Tác Giả và Tác Phẩm

Nguyễn Bá Trác

Tiểu sử

Bút hiệu: Tiêu Đẩu. Sinh năm Tân Tỵ, 1881 tại làng Bảo An, Điện Bàn, Quảng Nam.
Mất năm 1945 (Ất Dậu) Quảng Ngãi.

Tác phẩm

Cổ học viện thư tịch thủ sách (1921), Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu (1925) Bàn về học thuật nước Tàu (1918), Hạn mạn du ký (1920), Bàn về Hán học (1920), Hương Giang mộng (1920), Ngã An Nam dân tộc Nam tiến chi lịch sử (1921), Mấy lời chung cáo của các nhà Nho (1921), Nguyễn Bá Học tiên sinh chi lược sử cập kỳ di ngôn (1921), Hán học văn học khảo (1917-1932).

Mục Lục

Vài hàng về tác giả - 2
Nguyễn Bá Trác – Phạm Thế Ngũ – 2
Hồ trường - Lãng Nhân Phùng Tất Đắc - 3
Nguyễn Bá Trác và bài Hồ Trường – Hoàng Yến Lưu - 4

Phụ đính I:

Bài thơ Hồ Trường và Nam Phương Ca Khúc - Phạm Thắng Vũ – 7
Bài Hồ Trường & Cái chết của Nguyễn Bá Trác – Nguyễn Lý Tưởng - 11
Nguyễn Bá Trác có phải là tác giả bài "Hồ Trường"? – Mặc Lâm – 16
Bài thơ Hồ Trường và tác giả Nguyễn Bá Trác – Trần Văn Giang – 19
Nguyễn Bá Trác & Hồ Trường – Vương Trùng Dương - 21
"Dư thương" hay "Hồ trường"? (I & II) - Chân Phương - 29
Nguyễn Bá Trác (1881-1945) – Thuỵ Khuê - 43

Phụ đính II:

Hồ trường! Hồ trường! Ta biết rót về đâu? – Ngộ Không Phí Ngọc Hùng - 46

(Tim bài đọc: ở "Keyboard", nhấn nút "F5", đánh số trang, rồi "Enter")

Vài hàng về tác giả

Nguyễn Bá Trác sinh năm Tân Tỵ, 1881 tại làng Bảo An, Điện Bàn, Quảng Nam. Địa danh làng nầy đã được đề cập trong bài viết về nhà văn Phan Khôi (1887-1959) ở vùng đất Gò Nổi gồm có các làng Tư Phú, Bảo An, La Kham, Xuân Đài, Trường Giang, Đông Bàn, Phú Bông... vùng đất đã mang lại niềm tự hào cho quê hương Quảng Nam vì đã sản sinh ra những nhân vật gắn liền với lịch sử và văn học nước nhà.

Thuở nhỏ ông theo học ở Quảng Nam, năm 1906, ông đỗ Cử nhân ở Huế. Hưởng ứng lời kêu gọi của các nhà ái quốc trong phong trào Đông Du của Phan Bội Châu và Duy Tân của Phan Chu Trinh và Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, ông ra Hà Nội học tiếng Pháp và năm 1908, ông tìm cách theo du học sinh sang Nhật. Khi chính phủ Nhật giải tán học sinh du học, ông sang Trung Hoa rồi trở về Việt Nam năm 1914.
Ông làm Chủ Bút phần Hán văn tờ Cộng Thị Báo từ năm 1914 đến 1916. Năm 1917, dưới sự bảo trợ của Louis Marty, Phạm Quỳnh sáng lập Nam Phong tạp chí, Chủ Nhiệm kiêm Chủ Bút và Nguyễn Bá Trác đảm trách Chủ Bút phần Hán văn.
Rời tờ Nam Phong, ông làm Tá Lý Bộ Học ở Huế, Tuần Phủ ở Quảng Ngãi và Tổng Đốc Thanh Hóa, Bình Định. Tháng 8 năm 1945, Việt Minh cướp chính quyền, ông bị xử bắn ở Quy Nhơn, Phạm Quỳnh (1892-1945) bị xử bắn ở Huế.

Ngoài nhiều bài viết trên tờ Nam Phong, Nguyễn Bá Trác đã biên soạn nhiều tác phẩm: Ngoài hai bộ sách Cổ Học Viện Thư Tịch Thủ Sách cùng với Nguyễn Tiên Khiêm gồm 11 quyển, ấn hành năm 1921, và Hoàng Việt Giáp Tý Niên Biểu, ấn hành năm 1925, còn có Bàn Về Học Thuật Nước Tàu (1918), Hạn Mạn Du Ký (1920), Bàn Về Hán Học (1920), Hương Giang Mộng (1920), Ngã An Nam Dân Tộc Nam Tiến Chi Lịch Sử (1921), Mấy Lời Chung Cáo Của Các Nhà Nho (1921), Nguyễn Bá Học Tiên Sinh Chi Lược Sử Cập Kỳ Di Ngôn (1921), Du Thanh Hòa Ký (19210, Hán Học Văn Học Khảo (1917-1932)...

Nguyễn Bá Trác
Phạm Thế Ngũ

Ông chính là Chủ bút phần Hán văn Nam Phong, cùng với Phạm Quỳnh trông coi tờ báo khi mới ra. Về phần quốc văn thỉnh thoảng ông có những bài luận thuyết (như bài Bàn về Hán học) đăng trong số 40, đưa ra cái thuyết các nhà Hán học trước khi rút lui nên tận lực làm công việc "bàn giao", kê khai tất cả cái gì mình biết để truyền lại cho đàn hậu tiến) và nhất là có một thiên ký sự được người đương thời hết sức tán thưởng: Hạn mạn du ký. Đây là một tập du lịch ký sự. Tác giả thuộc lớp nhà nho duy tân hồi đầu thế kỷ 20 đã hưởng ứng phong trào đông du, xuất dương cầu học, qua Nhật qua Tầu. Sự học kết quả chưa ra sao mà cái hy vọng cứu quốc về sau cũng thành chuyện viển vông cả (cho nên coi như một cuộc hạn mạn du nghĩa là đi chơi phiếm), nhưng trong sáu năm trời ông phiêu lưu hải ngoại, bước chân kể đã lịch lãm lại gặp nhiều phen gian nan mà cũng biết lắm điều lý thú, ông thuật lại một câu truyện mua vui cho độc giả.

Ông viết trong lời mở đầu: *"Tôi về nước đã 5 năm nay, kể từ 1908 bước chân ra đi, đến 1914 tôi trở về Sài Gòn giữa ngày tháng tám, tính đốt ngón tay một dạo phiếm du chốc đã 6 năm có lẻ. Loanh quanh trong nước một năm, tạm trọ ở Xiêm La hơn 10 ngày, khách qua Nhật Bản một tháng, rồi lại sang Trung Hoa, bao nhiêu thương phụ to, tỉnh thành lớn, như Ba Thục miền Tây, U Uyên đất Bắc, Quế Việt cõi Nam, đều là chỗ mình có để ít nhiều vết xe dấu ngựa. Nay đem*

đường lối phong cảnh mà mình đã trải qua nơi đất khách, chép nhặt một vài, còn chuyện chi chi (ý nói cái chí lớn về quốc sự) không rồi mà nói đến".

Thiên du ký này trước viết bằng chữ Hán đăng ở phần Hán văn, sau mới dịch ra Việt văn đăng ở Nam Phong từ số 38 đến số 43, tất cả chia làm 14 chương. Tác giả có một câu Việt văn khá mạch lạc suông sẻ, đôi chỗ đăng đối du dương. Những tình tiết ly kỳ của cuộc phiêu lưu nơi đất lạ đã đem lại cho câu truyện nhiều vẻ hấp dẫn. Nhất là đối với nho gia ta khi ấy từng ôm cái mộng Đông du nếu không thì trí não cũng đầy kỹ niệm văn chương về danh nhân danh thắng Trung Hoa, đọc Hạn mạn du ký của Nguyễn Bá Trác thật là thú vị. Cả nữ giới cũng hoan nghênh lắm. Bà Tương Phố từng kể hay gối Nam Phong ở đầu giường để đọc du ký của ông Quỳnh ông Trác mà mộng du đất Pháp đất Tàu. Dương Quảng Hàm khi làm sách Quốc văn trích diễm (1925) dành hẳn cho thiên du ký của Nguyễn Bá Trác hai bài trích (Đường đi Hương Cảng và Điếu Kim lăng), đủ thấy độc giả đương thời đã thưởng thức dường nào. Trong thiên du ký, đặc biệt có một bài ca do một người bạn tác giả gặp ở Thượng Hải, cùng trong cái cảnh đào vong vì quốc sự, thường nghêu ngao hát những lúc mượn chén tiêu sầu nơi lữ điếm. Bài ca ấy, độc giả bấy giờ và nhất là bọn cách mạng lớp sau, ai cũng thích, thường học thuộc và ngâm nga. Bài ca ấy như sau:

Trượng phu không hay xé gan bẻ cột phù cương thường,
Hà tất tiêu dao bốn bể luân lạc tha phương.
Trời Nam ngàn dặm thẳm, mây nước một màu sương.
Học chẳng thành công chẳng lập, trai trẻ bao lâu mà đầu bạc, trăm năm thân thế bóng tà dương.
Vỗ tay mà hát, nghiêng bầu mà hỏi, trời đất mang mang ai là tri kỷ, lại đây cùng ta cạn một hồ trường.
Hồ trường, hồ trường, ta biết rót về đâu?
Rót về Đông phương, nước bể Đông chảy xiết sinh cuồng lạn.
Rót về Tây phương, mưa Tây rơi từng trận chứa chan.
Rót về Bắc phương, ngọn Bắc phong vi vút đá chạy cát dương.
Rót về Nam phương, trời Nam mù mịt, có người quá chén như điên như cuồng.
Nào ai tỉnh nào ai say?
Chí ta ta biết lòng ta ta hay.
Nam nhi sự nghiệp ở hồ thỉ, hà tất cùng sầu đối cỏ cây.

(Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên III, trang 326)

Hồ trường
Lãng Nhân Phùng Tất Đắc

Ông bảng Mỗ còn lẩy nhiều vần kỳ thú, tiếc rằng chúng tôi chỉ chép được vài câu. Có lần ông đi dự tiệc do một người bạn cũ mời, bạn này mới đến trọng nhậm chức tổng đốc tỉnh Thanh nên tổ chức một bữa rượu mừng. Bạn vốn chân cử nhân, lúc thiếu thời có gia nhập một đảng cách mạng. Đi phiêu lưu bên Tàu một dạo, ông từng làm ra bài "Hồ Trường" lâm ly khẳng khái, mà mỗi khi có tửu hứng, nghệ sĩ Trương Đình Thi lại lấy dao bào nhà ả đào làm gươm, vừa múa vừa hét, bi tráng như kẻ sĩ nước Yên nước Triệu khi xưa: Hồ Trường

Trượng phu đã không hay xé gan bẻ cột (1) phù cương thường,
Sao lại tiêu dao bốn bể, luân lạc tha hương? (2)
Trời Nam nghìn dặm thẳm;
Mây nước một màu sương.

Học không thành, công chẳng lập,
Trai trẻ bao lăm mà đầu bạc; trăm năm thân thế bóng tà dương.
Vỗ gươm mà hát, nghiêng bầu mà hỏi:
Trời đất mang mang, ai là tri kỷ?
Lại đây cùng ta cạn một hồ trường.
Hồ Trường! Hồ Trường! ta biết biết rót về đâu?
Rót về Đông Phương, nước bể Đông chẩy xiết, sinh cuồng lạn.
Rót về Tây Phương, mưa Tây Sơn từng trận chứa chan;
Rót về Bắc Phương, ngọn bắc phong vi vút, đá chạy cát dương;
Rót về Nam Phương, trời Nam mù mịt, có người quá chén như điên như cuồng.
Nào ai tỉnh, nào ai say?
Chí ta ta biết lòng ta hay.
Nam nhi sự nghiệp ở hồ thỉ, hà tất cùng sầu đối cỏ cây!

Sau ít năm giang hồ ông về đầu thú, phản thày là cụ Sào Nam, tố giác bạn trong số đó có Đặng Văn Phương tức Đặng Đình Thanh, người Cần Thơ từng du học ở Đông Kinh, tại Đồng Văn thư viện (ông nầy sau bị đầy Côn Đảo mang số tù 193) do đó ông cử nhân cách mạng được bổ làm quan, chẳng bao lâu đã lên chức tổng đốc. Tiệc rượu họp toàn bạn cũ, thơ phú tất nhiên là nhiều, song lúc ra về, ai cũng chỉ còn nhớ có mấy câu Kiều mà ông Bảng đã lẩy:
Kể từ lạc bước bước ra đi
Một là đắc hiếu, hai là đắc trung
Giang hồ quen thú vẫy vùng
Rầy xem phỏng đã cam lòng ấy chưa?

Mấy câu "gọn thon lỏn" này đã làm cho mặt chủ nhân bỗng thành xám ngắt!

Chơi Chữ (1960)

(1) Xé gan bẻ cột: Chu Vân làm quan thời Hán Thành Đế, một hôm tâu vua: "Nay các đại thần, trên không phò chúa, dưới không giúp dân. Nếu được ban bảo kiếm, thần nguyện sẽ chém một kẻ nịnh thần để răn chúng". Vua hỏi chém ai? Vân tâu: "An Xương Hầu Trương Vũ". Vua nổi giận phán:"Kẻ tiểu thần dám phạm thượng, tội chết không thể tha được". Ngự sử cho bắt Vân. Vân trèo lên xà ngang cung điện. Xà gẫy. vân kêu: "Thần chỉ mong được xé gan như Tỉ Can khi xưa là mãn nguyện, nhưng không biết Thánh Triều rồi sẽ ra sao?"
Tả Tướng quân Tân Khánh Kỵ, bỏ mão, rập đầu kêu xin cho Vân. Vua tha. Sau các quan đề nghị thay cây xà gẫy. Vua phán đừng thay, chỉ cho sửa lại, để ghi nhớ hành động quyết liệt của người trung thần. Tác giả tự dịch chiết hạm (gẫy xà) là bẻ cột, e không sát với điển. Các bản chép "bẻ cật" không hiểu theo điển nào.
(2) Có bản chép: Hà tất tiêu dao ... Nguyên Hán văn: Tiêu dao tứ hải hồ vi thử hương?

Nguyễn Bá Trác và bài Hồ Trường
Hoàng Yến Lưu

Hạn mạn du ký là thiên ký sự gồm 14 chương kể lại cuộc Đông du của tác giả trong khoảng 6 năm (1908-1914) từ Sài Gòn sang Xiêm La – Hương Cảng – Nhật Bản – Trung Hoa – rồi về Việt Nam.
Hạn mạn du ký trước tiên được viết bằng chữ Hán, đăng tải từ số 22 đến số 35 năm 1919, 1920; sau đó thiên ký sự này được chính tác giả dịch sang chữ Việt và đăng tải ở phần chữ Việt của Nam Phong từ số 38 đến số 43 năm 1920, 1921.
Như đã trình bày, thiên du ký của Nguyễn Bá Trác được ông gọi một cách khiêm tốn là "Hạn mạn du ký" có ý nghĩa "chuyến chơi phiếm" để che đậy một tâm sự. Ông từng là một kẻ sĩ thành danh (đậu cử nhân) theo phong trào Đông Du của Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền… sang Nhật sang Tàu để tìm đường canh tân xứ sở và giải phóng dân tộc. Nhưng con đường cách mạng gian lao, đầy nguy hiểm, sĩ phu có tâm huyết lúc đó chịu áp lực từ nhiều phía không những trước thủ đoạn khủng bố bạo tàn của chính quyền thuộc địa mà còn bị chính quyền các quốc gia như Nhật, Trung Hoa và Xiêm xua đuổi. Một số nhà Nho, lúc trước hăng hái quên mình vì tiền đồ tổ quốc, dần dần thoái chí và trở về cộng tác với chính quyền Pháp, trong đó có Nguyễn Bá Trác.

Bà Phạm thị Ngoạn (con gái của Thượng chi Phạm Quỳnh), một trí thức có dịp hiểu biết nhiều về Nguyễn Bá Trác, trong một luận án về Nam Phong, đã viết về cây bút coi phần chữ Hán của Nam Phong tạp chí như sau:
"Sau khi ông bỏ cuộc (xuất ngoại) trở lại với quê hương, 'ăn năn hối cải' và được thâu dụng trong chính quyền thuộc địa…
"Nhà Nho thâm thúy này có một phong độ khác thường khi trình bày với độc giả về tình cảm, tư tưởng và ngay cả những ý nghĩ thầm kín của lòng mình. Là một nhà văn hữu hạng, ông sử dụng thật tài tình lối diễn tả hàm xúc là một nghệ thuật rất thịnh hành trong giới văn nhân thời đó; nói một đàng để độc giả hiểu một nẻo, hay nói rất ít để độc giả nghĩ rất nhiều… Mặt khác qua những sáng tác tản văn, độc giả nhận thấy ở Nguyễn Bá Trác một thái độ chán chường và hoài nghi vốn dĩ là tập quán của làng nho".
Điều này giúp ta khẳng định được tác phẩm mà ngày nay ta gọi là Hồ Trường là do Nguyễn Bá Trác sáng tác kể cả phần chữ Hán lẫn bản dịch, nhưng ông đã gán cho nó là một Nam phương ca khúc có sẵn của miền nam Trung Hoa.

Đừng nên quên nhà Nho ký thác tâm sự thường kín đáo, mượn chuyện xưa để nói chuyện nay, lấy chuyện người để kể chuyện mình, như Nguyễn Đình Chiểu viết Lục Vân Tiên kể lể tâm sự và hành trạng của bản thân mình (xem Nỗi lòng Đồ Chiểu của Phan văn Hùm, 1902-1946) nhưng lại mở đầu tác phẩm bằng câu "trước đèn xem truyện Tây minh!". Thực ra, trong văn học Trung Hoa nào có một tác phẩm có danh có tên là Tây Minh đâu! Do đó có thể nói chẳng có Nam phương ca khúc có sẵn nào cả mà chỉ có nỗi lòng của một nhà Nho có văn tài, khi thoái chí viết nên lời ca để thanh minh với hậu thế về thái độ "hồi chính" của mình.
Một cây viết tiền chiến, có kiến thức Âu Á rất sâu, và thuộc thế hệ rất gần với Nam Phong và Nguyễn Bá Trác (1881-1945), là Lãng nhân Phùng Tất Đắc (1907-2008), trong tác phẩm Chơi chữ đã nhận xét tinh tế về Hồ Trường và tâm sự tác giả: "Vốn chân cử nhân, lúc thiếu thời có gia nhập một đảng cách mạng. Đi phiêu lưu bên Tàu một dạo, ông từng làm ra bài Hồ Trường lâm ly khẳng khái… Sau ít năm giang hồ ông về đầu thú, phản thầy là cụ Sào Nam, tố giác bạn trong đó có Đặng văn Phương tức Đặng Đình Thanh, người Cần Thơ từng du học ở Đông Kinh, tại Đồng văn thư viện. Do đó ông cử nhân cách mạng được bổ làm quan, chẳng bao lâu đã lên tới đến chức tổng đốc".

Trong Phan Bội Châu niên biểu (do Nguyễn Khắc Ngữ chú thích) còn ghi rằng Tiêu đẩu (Nguyễn Bá Trác) chính là người tố cáo nhà cách mạng Trần Hữu Lực khiến ông này bị bắt và bị xử bắn ở Hà Nội (cùng với Hoàng Trọng Mậu) vào năm 1915.

Có tâm trạng day dứt như thế nên sau này trong các tác phẩm thơ ca như Bài tự tình với sông Hương (Nam Phong số 2), Bài hát tâm sự (Tạp chí Khuyến học số 9, 1936), Nguyễn Bá Trác đều bày tỏ nỗi lòng "một mình biết, một mình mình hay":
"Ai giận gió, ai hờn mây, ai cười hoa, ai ghẹo nguyệt
Mặc ai ai ta chỉ biết có mình
Khác nhau vì một chữ tình!"

Chúng ta trở lại phần trích trong Hạn mạn du ký sau đây để thấy rõ bài ca Hồ Trường ra đời trong hoàn cảnh nào:
"Một hôm trời đã chiều hôm, hiu hiu gió bể, chúng tôi (tác giả và người bạn được gọi là Nguyên quân mà người ta ngờ rằng chính là Trần Hữu Lực) làm việc vừa xong, rủ nhau đi chơi phố. Nguyên quân cao hứng muốn vào tửu lâu, tôi cũng hợp ý; bèn thuê xe đến ngay Đào Đào quán ở trong tô giới. Nguyên quân cả năm không hay uống rượu đã uống thì say, đã say thì hay hát. Hát không hiểu khúc, song tiếng trong mà cao; cứ nghêu ngao mấy câu cổ phong, tự người ngoại quốc nghe đã lấy làm kiêu điệu lắm; cho nên ngày ở Quế Lâm, thi tốt nghiệp rồi, Nguyên quân say rượu tay gõ miệng hát, anh em đồng học đều khen là danh ca.

Chiều hôm ấy, rượu ngà ngà, Nguyên quân cũng đứng dậy mà hát. Cách phòng có một người khách, tên là Lưu mỗ, là người Trực Lệ, hiện làm quan võ coi lính ở Quảng Tây, nghe Nguyên quân hát, bèn vào phòng, chào nói tên họ, rồi hỏi Nguyên quân: "Tôi nhớ năm xưa có gặp Quý hữu một lần ở tại Đông Kinh nước Nhật". Nguyên quân nói: "Lâu ngày không nhớ cho rõ". Khách lại hỏi: "Vừa nghe Quý hữu hát ấy là điệu gì?". Nguyên quân nói: "Ấy là một điệu đặc biệt ở phương Nam". Khách nói: "Nghe tiếng bi mà tráng, nhiều hơi khảng khái, Nam phương có điệu hát đến như thế ru?". Nói rồi, liền gọi thằng hầu lấy bút giấy, xin Nguyên quân viết bài hát cho mà xem.
Nguyên quân cầm bút viết ngay.
Bài hát dịch ra như sau này:
Trượng phu không hay xé gan bẻ cột phù cương thường;
Hà tất tiêu dao bốn bể, luân lạc tha hương.
Trời nam nghìn dặm thẳm; mây nước một mầu sương.
Học không thành, công chẳng lập, trai trẻ bao lâu mà đầu bạc; trăm năm thân thể bóng tà dương.
Vỗ tay mà hát, nghiêng đầu mà hỏi, trời đất mang mang, ai là tri kỷ, lại đây cùng ta cạn một hồ trường.
Hồ trường! Hồ trường! Ta biết rót về đâu?
Rót về đông phương, nước bể Đông chẩy xiết, sinh cuồng lan.
Rót về tây phương, mưa Tây sơn từng trận chứa chan;
Rót về bắc phương, ngọn bắc phong vì vụt, đá chạy cát dương;
Rót về nam phương, trời nam mù mịt, có người quá chén như điên như cuồng.
Nào ai tỉnh, nào ai say, chí ta ta biết lòng ta hay;
Nam nhi sự nghiệp ở hồ thỉ, hà tất cùng sầu đối cỏ cây."

Hạn mạn du ký kể tiếp:
Sau khi trò chuyện, người khách họ Lưu hiểu tâm trạng kẻ sĩ phương nam (là tác giả và Nguyên quân) phải lưu lạc nơi đất bắc vì tiền đồ tổ quốc nên thông cảm và hứa giúp đỡ bằng cách giới thiệu họ vào trường lục quân ở Quảng Tây để theo học và có nơi nương nhờ. Sau đó bộ ba từ biệt.

Và tác giả viết tiếp:
"Tôi với Nguyên quân về nhà trọ rồi, cứ nghĩ lời Lưu quân nói, thêm ngao ngán cho cái tiền đồ của mình, đã trải mấy lần tìm đường lướt sóng, mà nay hãy còn lênh đênh trong sông khổ bến mê; ở đời không sợ hoạn nạn, chỉ lo hư sinh. Như mình đã bôn đông tẩu tây, ăn cay uống đắng,

có phải là sợ hoạn nạn đâu, chỉ sợ chí lớn tài hèn, chiếc thân lưu lạc; rồi đây chẳng làm nên công trạng gì, đem nắm xương tàn, gửi với cỏ cây nơi đất khách, nhân sinh đến thế thời cũng đáng thương cho đời lắm thay! Hai người cứ ngơ ngẩn nhìn nhau, ngổn ngang trăm mối, tiền đồ chưa quyết là làm sao.

Nguyên quân lại nói: 'Chúng ta đã đến cái địa bộ này, Nam, Bắc, Đông, Tây đi đâu mà không được. Thôi! Tôi với anh, kể từ hôm nay vi thủy, hẹn bốn năm nữa chỉ là một người học sinh; còn nghĩa bằng hữu, tình cố quốc, hãy để một bên, bốn năm sau ta sẽ định'".
Thương nghị rồi, chuông đã năm giờ, chúng tôi đi nghỉ."

Sau đây là phần chữ Hán của bài ca Hồ Trường (hồ là bình rượu, trường là chén uống rượu):
T*rượng phu sanh bất năng phi can chiết hạm vị thế phù cương thường*
Tiêu dao tứ hải, hồ vị hồ thử hương
Hồi đầu nam vọng mạc vô cực hề, thiên vân nhất sắc đồ thương thương
Lập công bất thành, học bất tựu, thiếu tráng hữu cơ thời hề, tọa thị bách niên thân thế khu âm dương.
Phủ chưởng cuồng ca vấn tư thế, mang mang thiên địa, an đắc tri nhất tri kỷ hề, thí lai đối chước hữu dư trường.
Dư trường trịch hướng đông minh thủy, đông minh chi thủy vạn đội khởi cuồng lan.
Dư trường trịch hướng tây sơn vũ, tây sơn chi vũ nhất trận hà uông dương.
Dư trường trịch hướng bắc phong khứ, bắc phong dương sa tẩu thạch phi thù phương.
Dư trường trịch hướng nam thiên vụ, vụ trung hữu nhân khai khẩu nhất ẩm cừ nhiên túy
Thiên địa vũ trụ hồn tương vong, dư bất túy hĩ, dư hành dư chí
Nam nhi tự cổ sự tang bồng, hà tất cùng sầu khấp phần tử

Nguyên tác và bản dịch đều là tác phẩm rất giá trị về hình thức và nội dung. Qua bài này có thể thấy được nỗi lòng của nhà Nho phải lưu lạc nơi tha hương trong cơn quốc biến và tài hoa của tác giả.
Đây là tâm trạng thực của Nguyễn Bá Trác vào khoảng 1910 trước khi ông về Quảng Tây theo học võ bị.
Còn bốn năm sau, 1914, ông về Sài Gòn đầu thú lại là việc khác, không hề gây tổn hại tới ảnh hưởng của tác phẩm đúng như Giáo sư Phạm Thế Ngũ trong Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên đã nhận xét: *"Trong thiên du ký, đặc biệt có một bài ca do một người bạn tác giả gặp ở Thượng Hải, cùng trong cái cảnh đào vong vì quốc sự, thường nghêu ngao hát những lúc mượn chén tiêu sầu nơi lữ điếm. Bài ca ấy, độc giả bấy giờ và nhất là bọn cách mạng lớp sau, ai cũng thích, thường học thuộc và ngâm nga."*

****

Phụ đính I:

Bài thơ Hồ trường và Nam phương ca khúc

Phạm Thắng Vũ

Cho đến nay, có ít nhất 5 bản in lời ca *Hồ Trường* (1) mà các bản có nhiều chỗ không giống nhau. Để góp một phần tài liệu cho sự tham khảo, đối chiếu được rộng rãi chúng tôi trích lục các văn bản bằng chữ Hán, chữ Việt đã in trên *Nam Phong tạp chí* – nơi xuất xứ của lời ca này – cách nay đã 86 năm đối với *Nam phương ca khúc* và 84 năm đối với *Hồ Trường*.
Trong bài viết này chúng tôi quy ước như sau: Gọi *Hồ Trường* đối với lời ca tiếng Việt đã

lưu hành từ trước tới nay. *Nam phương ca khúc* là tên tạm đặt cho lời ca mà Nguyễn Bá Trác đã nghe được, chép lại và dịch thành lời ca Hồ Trường.

I. Nguồn gốc lời ca Hồ Trường

Nam phương ca khúc (NPCk) được đăng lần đầu tiên theo thiên ký sự *Hạn mạn du ký*(HMDK) của Nguyễn Bá Trác trên *Nam Phong tạp chí* phần chữ Hán số 30, trang 214 năm 1919.
HMDK trước tiên được viết bằng chữ Hán, đăng tải từ số 22 đến số 35 năm 1919, 1920; sau đó thiên ký sự này được chính tác giả dịch sang chữ Việt và đăng tải ở phần chữ Việt của Nam Phong từ số 38 đến số 43 năm 1920, 1921.
Hạn mạn du ký là thiên ký sự gồm 14 chương kể lại cuộc đông du của tác giả trong khoảng 6 năm (1909 – 1914) từ Sài Gòn sang Xiêm La – Hương Cảng – Nhật – Trung Hoa – rồi về VN.
Nam phương ca khúc nằm ở chương 10: "Tại Thượng Hải gặp người đồng hương". Vào khoảng năm 1912, khi lưu lạc ở Thượng Hải, tác giả gặp một người đồng hương cùng chí hướng, người này có giọng hát hay (giọng Quảng Đông). Một đêm nọ, hai người đi uống rượu, "rượu ngà ngà, Nguyên quân đứng dậy mà hát" (lời *Nam phương ca khúc*), ở bàn bên cạnh, một võ quan họ Lưu, người Trực Lệ, nghe điệu hát, sang hỏi là điệu gì, được trả lời: "Ấy là một điệu đặc biệt ở phương nam" (2), họ Lưu nói "nghe tiếng bi mà tráng, nhiều hơi khảng khái, nam phương mà có điệu hát đến thế ru?". Sau đó họ Lưu xin người hát chép ra giấy lời ca ấy để giữ xem.
Về mặt văn bản mà xét, thì bài ca ấy không rõ tựa đề, không biết tác giả, Nguyễn Bá Trác chép lại toàn vẹn *Nam phương ca khúc*. Và khi *Hạn mạn du ký* được chuyển sang chữ Việt thì lời ca này đã được dịch rất thoát, tuy nhiên nó vẫn là "lời ca" minh hoạ cho văn cảnh ấy chứ không phải "bài thơ hồ trường" như nhiều người từng gọi.
Cũng vì vậy, trong bài viết này, người viết xin gọi theo cách cũ là "Lời ca hồ trường" (3). *Hồ trường* so với *Nam phương ca khúc* có nhiều điểm khác biệt. Người dịch đã linh động nương theo âm điệu tiếng Việt và có chỗ thêm tứ có chỗ bớt lời, khéo giữ được cái thần thái hào sảng của nguyên tác.
Hồi ấy *Hồ Trường* được dịch thẳng từ lời ca chữ Hán sang lời ca chữ Việt mà không có bản dịch nghĩa, nay thấy cần có nguồn tài liệu để dựa vào mà đính chính một số điểm khác biệt của *Hồ Trường*, nên tôi chụp lại nguyên tác hán văn *Nam phương ca khúc* từ *Nam Phong tạp chí*, đồng thời phiên âm dịch nghĩa để bạn đọc tham khảo.

II. Nam phương ca khúc

Phiên âm:

Trượng phu sanh bất năng phi can chiết hạm vị thế phù cương thường
Tiêu dao tứ hải, hồ vị hồ thử hương
Hồi đầu nam vọng mạc vô cực hề, thiên vân nhất sắc đồ thương thương
Lập công bất thành, học bất tựu, thiếu tráng hữu cơ thời hề, toạ thị bách niên thân thế khu âm dương
Phủ chưởng cuồng ca vấn tư thế, mang mang thiên địa, an đắc tri nhất tri kỷ (4) hề, , thí lai đối chước hữu dư thương.
Dư thương trịch hướng đông minh thủy, đông minh chi thủy vạn đội khởi cuồng lan
Dư thương trịch hướng tây sơn vũ, tây sơn chi vũ nhất trận hà uông dương
Dư thương trịch hướng bắc phong khứ, bắc phong dương sa tẩu thạch phi thù phương
Dư thương trịch hướng nam thiên vụ, vụ trung hữu nhân khai khẩu nhất ẩm cừ nhiên túy
Thiên địa vũ trụ hồn tương vong, dư bất túy hĩ, dư hành dư chí
Nam nhi tự cổ sự tang bồng, hà tất cùng sầu khấp phần tử

Dịch nghĩa:

Kẻ trượng phu sống mà không vạch gan, bẻ cột lo giềng mối cho đời
Rong chơi bốn biển, quê hương ở nơi đâu?
Quay đầu trông về nam, miệt mù vậy hỉ! Trời mây nối màu xanh ngắt
Lập công chẳng được, học không xong, trai trẻ có bao lâu, ngồi ngó trăm năm, thân đuổi cuộc sớm chiều.
Vỗ tay hát khùng, hỏi đời kia, đất trời mờ mịt vậy, một người tri kỷ tìm ở đâu, thử đến giúp ta rót chén rượu này
Ta quăng chén rượu đầy trộn nước biển đông, nước biển đông nổi cuộn vạn lớp sóng
Ta quăng chén rượu đầy vào mưa núi tây, mưa núi tây một trận sao lênh láng
Ta quăng chén rượu đầy đuổi theo gió bắc, gió bắc tung cát lăn đá bay nơi khác
Ta quăng chén rượu đầy vào mây mù trời nam, trong mây mù có người há miệng điềm nhiên say tràn
Trời đất dọc ngang đều mất hết, sao ta không say, chí ta thời ta làm
Từ xưa nam nhi đuổi theo tang bồng, cớ gì sùi sụt sầu cố hương.

Qua bản phiên âm và dịch nghĩa NPCK, chúng tôi thấy cần dừng lại lưu ý một đôi chỗ. Số là trong HMDK đăng tải trên Nam Phong – ở cả phần chữ Hán và chữ Việt – không có phần chú thích các từ khó hiểu thuộc về điển tích đã dùng trong NPCK và Hồ Trường, nay xin nói thêm về các điển ấy.

Ở câu đầu tiên có cụm từ "xé gan bẻ cột". Trong NPCK ta thấy viết là Bẻ cột – chiết hạm. (Có nhiều người lầm viết là bẻ cật). Theo các từ điển thông dụng Trung Quốc thì điển tích "bẻ cột" xuất phát từ sách Hán Thư – truyện Chu vân: Thời Hán thành Đế, Hòe Lý Lệnh (một chức quan trong hàng Tam Công) là Chu Vấn tâu với vua xin giết An Xương Hầu Trương Vũ, vua nổi giận sai chém Chu vân. Khi bị bắt lôi đi, Chu Vân uất ức bám tay vào vặn cột điện, cột cung điện bị gãy, nhơn lúc lộn xộn ấy, Tân Khánh Kỵ giải cứu Chu Vân. Sau đó Thành đế biết Chu Vân xin giết Trương Vũ là vì lòng trung, bèn tha tội.
Khi sửa cung điện, Thành đế lệnh phải giữ nguyên dạng phần cột bị gãy, lấy hình ảnh đó mà biểu dương lời nói ngay thẳng của Chu Vân. Đời sau thường dùng từ "chiết hạm – bẻ cột" để chỉ hành vi dũng cảm trong việc dùng lời lẽ để can gián vua. Thôi Đồ trong bài thơ *Ký cữu* (gởi cậu) có câu "trí quân kỳ chiết hạm" (hết lòng vì vua mà bẻ gãy cột).
Chữ "Thương" ở cuối câu thứ năm (được lặp lại nhiều lần trong lời ca) có thể đọc là "trường" hay "tràng" mà Nguyễn Bá Trác đổi thành "Hồ trường", từ một chữ "thương" biến thành hai chữ "hồ trường" rồi thành hẳn tên bài ca, kể cũng kỳ thú!

Thương có ba nghĩa:
1. Là cái chén uống rượu giống như cái tước, làm bằng sừng, "thương" là chén rót đầy rượu, khi chưa rót rượu vào thì gọi là "chí";
2. Mời rượu người khác một cách kính trọng gọi là "thương". Sách Lã Thị Xuân Thu – thiên Đạt Úc có câu "Quản tử thương Hoàn Công" (Quản Từ kính cẩn mời rượu Tề Hoàn Công).
3. Tự uống rượu một mình gọi là "thương", Phạm Thành Đại trong bài "Túc tư khẩu thỉ văn nhạn" có câu "bá tửu bất năng thương" (nâng ly khó uống một mình).
Khi dịch nghĩa NPCK, chúng tôi dùng nghĩa "thương là chén rượu đầy". Còn từ "hồ trường" trong lời ca *Hồ trường* là sự sáng tạo của dịch giả Nguyễn Bá Trác, chúng tôi không dám lạm bàn.
Chữ "phần tử" mà chúng ta thấy ở cuối bài NPCK là một từ chỉ quê hương (mà dịch giả Hồ trường đổi thành "cỏ cây"). Phần và tử là tên hai loại cây. Cây phần là một loại Du trắng nên còn gọi là "Phần du".

Trong Hán thư – Giao tự chí, quyển thượng có ghi lại rằng: "Trong buổi lễ tế Giao, Hán Cao tổ có khấn mình là người ấp Phong, làng Phần du (làng có trồng cây phần du làm đặc trưng, sau thành

tên làng), người đời sau lấy chữ Phần du để chí cố hương. Cây Tử tức là cây Thị, gỗ dùng để đóng đàn, khắc bản in…
Quê cha đất tổ gọi là "tử lý" hay "tang tử". Kinh thi có câu "duy tang dữ tử, tất cung kính chi" (cây do cha mẹ trồng, ắt phải cung kính vậy); Phạm Thành Đại có câu "thân tu tử lý cung" (cung kính quê nhà mà lo tu sửa thân); truyện Kiều có câu "có khi gốc tử đã vừa người ôm". "Phần tử" là từ được ghép bởi "Phần du" và "Tử lý" (hoặc "Tang tử"). Nguyễn Du viết: "Đoái thương muôn dặm tử phần; hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa" (Kiều).
Các chú thích vừa nêu có thể là dài dòng nhưng qua đó, phần nào bạn đọc có thể thấy những điểm khác biệt giữa NPCK và *Hồ Trường*, đồng thời có thể xác định bản *Hồ trường* nào đã theo đúng bản gốc.

III. Lời thơ Hồ trường

Nguyên bản trích từ Nam Phong tạp chí số 41 năm 1920. Trang 400 – 401 (giữ nguyên các lỗi sai so với chính tả ngày nay)

1. *Trượng phu không hay sé gan bẻ cột phù cương thường;*
2. *Hà tất tiêu dao bốn bể, luân lạc tha hương*
3. *Trời nam nghìn dặm thẳm, mây nước một mầu sương*
4. *Học không thành, danh chẳng lập, trai trẻ bao lâu mà đầu bạc, trăm năm thân thể bóng tà dương.*
5. *Vỗ tay mà hát, nghiêng đầu mà hỏi, trời đất mang mang, ai là tri kỷ lại đây cùng ta cạn một hồ trường.*
6. *Hồ trường! Hồ trường! ta biết rót về đâu?*
7. *Rót về đông phương, nước bể đông chẩy xiết sinh cuồng lạn;*
8. *Rót về tây phương, mưa Tây sơn từng trận chứa chan*
9. *Rót về bắc phương, ngọn bắc phong vì vụt, đá chạy cát dương;*
10. *Rót về nam phương, trời nam mù mịt, có người quá chén, như điên như cuồng*
11. *Nào ai tỉnh, nào ai say, chí ta ta biết, lòng ta hay*
12. *Nam nhi sự nghiệp ở hồ thỉ, hà tất cùng sầu đối cỏ cây.*

Qua lời ca *Hồ trường* này, chúng ta thấy các bản in lại có nhiều chỗ khác biệt. Các điểm sai lệch quan trọng có thể kể:
Ở câu 1: có vài bản in là bẻ cật (có lẽ do liện hệ gan – cật nên thành xé gan bẻ cật thay vì bẻ cột). Ở câu 2: nhầm thành tha phương (nguyên bản là "tha hương").
Ở câu 4: hầu hết các bản in lại đều là "thân thế" (nguyên bản là "thân thể"), tuy nhiên, ở đây có lẽ bản gốc Nam Phong sai vì trong NPCK chữ Hán dùng chữ "thân thế".
Ở câu 5 có vài bản in "vỗ gươm mà hát" (thay vì "vỗ tay") và tiếp đó là "nghiêng bầu mà hỏi" (thay vì "nghiêng đầu"). Ở câu 9 hầu hết các bản đều in "ngọn bắc phong vi vút" (thay vì "vì vụt")…
Như đã nói, bài viết này chỉ dựa vào bản *Hạn mạn du ký* in lần đầu trên Nam Phong, người viết chưa được đọc bản in thành sách sau đó, cũng có khả năng tác giả HMDK có điều chỉnh đôi chỗ về ý hoặc về lỗi kỹ thuật, đồng thời bản dịch NPCK của chúng tôi nếu có lầm lẫn, xin bạn đọc điều chỉnh giúp cho.

Chú thích:

(1) Các bản được biết gồm: 1. Trong tập Hạn mạn du ký – Đông Kinh ấn quán – Hà Nội 1921 (tác giả in lại). 2. Phạm Thế Ngũ – Việt Nam văn học sử giản ước tân biên – Quốc học tùng thư – Sài Gòn – 1965 (bài ca Hồ trường in ở trang 327 – tập 3). 3. Lãng Nhân – Chơi chữ – Nam Chi tùng thư – Sài Gòn – 1960 (in lời ca Hồ Trường theo một giai thoại, trang 94). 4. Đông Trình – (bài

báo) – TS chủ nhật ngày 7-6-1998.5. Vương Trùng Dương – Nguyễn Bá Trác và bài thơ Hồ Trường – võng trạm www.xuquang.com - in lại bản của cháu ngoại tác giả công bố.
(2) Phương nam ở đây chỉ miền Lãnh Nam – Trung Quốc
(3) Người sau gọi Hồ Trường là trích lấy chữ trong lời ca mà gọi chứ không phải tựa đề do tác giả Hạn Mạn du ký *đặt ra.*
(4) Chữ KỲ này ở nguyên bản hán văn in nhầm là chữ DĨ
(5) Các chú thích ở phần dịch nghĩa Nam phương ca khúc *được tổng hợp từ các sách Từ Hải, Từ Nguyên, Cổ Hán ngữ từ điển, Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển.*

Bài Hồ trường & cái chết của Nguyễn Bá Trác

Nguyễn Lý Tưởng

Tại VN, trước 1975 cũng như tại Hải Ngoại, sau 1975, nhiều người biết đến bài thơ "Hồ Trường" qua giọng ngâm của Đinh Hùng, Hà Phương hay bất cứ một cuộc họp mặt, sinh hoạt văn nghệ nào, cũng thường nghe nhắc lại bài thơ nầy với tất cả tình cảm của một người "yêu nước, đi làm cách mạng, đem chí trượng phu mà đền đáp non sông..." nhất là trong hoàn cảnh "nước mất, nhà tan" sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, trong các nhà tù cải tạo của CS, chúng tôi cũng thường nghe các bạn tù đọc hoặc ngâm bài thơ nầy. Một số người khẳng định tác giả bài nầy là ông Nguyễn Bá Trác. Nhưng Nguyễn Bá Trác là ai thì đa số thế hệ từ 1945 trở về sau ít người biết. Gần đây, qua một bài báo của ông Phạm Hải Hồ, viết tại San Jose ngày 18-07-2002, đăng trên Văn Nghệ Tiền Phong, số số 641 trang 93, cho biết Nguyễn Bá Trác đã bị Việt Minh giết tại Quảng Ngãi năm 1945 (Ất Dậu) và khẳng định Nguyễn Bá Trác chính là tác giả bài "Hồ Trường".

Trong bài nầy, chúng tôi xin đặt lại một số vấn đề:
- Tại sao Việt Minh giết Nguyễn Bá Trác tại Quảng Ngãi năm 1945 (Ất Dậu)?
- Cái chết của Phạm Quỳnh và cái chết của Nguyễn Bá Trác có liên hệ gì với nhau ?
- Nguyễn Bá Trác thực sự có phải là Việt gian hay không?
- Nguyễn Bá Trác có phải là tác giả bài "Hồ Trường" như lời truyền tụng hay không?
- Trong lúc bị Pháp lưu đày, cụ Võ Bá Hạp có gặp Nguyễn Bá Trác tại Thanh Hóa và từ chối sự giúp đỡ của ông nầy hay không?
- Hai bài báo của Thiên Vũ Võ Huy Quang và ông Phạm Hải Hồ có liên quan đến ông Nguyễn Bá Trác và cụ Võ Bá Hạp có đúng sự thực hay không?
(Góp ý của cụ Võ Như Nguyện, trưởng nam của cụ Võ Bá Hạp về các trường hợp nêu trên)

1. Nguyễn Bá Trác là aỉ

Theo tài liệu của những người đồng hương với ông ở trong nước cung cấp: Nguyễn Bá Trác, hiệu là Tiêu Đẩu, sinh năm 1881 (Tân Tỵ), tại làng Bảo An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam), thi đỗ cử nhân khoa Bính Ngọ (1906) tại trường Thừa Thiên. Sau đó, ông theo phong trào Duy Tân và Đông Du do các cụ Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh khởi xướng, qua Tàu rồi qua Nhật. Ngày 10-07-1907, Pháp ký với Nhật một hiệp ước thương mãi, cho Nhật vay 300 triệu quan Pháp và dành cho Nhật nhiều quyền lợi khác, v.v. để đổi lại, Nhật phải trục xuất các thanh niên VN theo phong trào Đông Du, hiện đang trọ học ở Nhật, phải về nước hoặc đi nơi khác. Cảnh Sát Nhật được lệnh lập danh sách học sinh VN và thông báo cho họ biết nước Nhật không muốn chứa chấp họ nữa. Tất cả các nhà cách mạng VN như Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, cụ Phan Bội Châu,v.v. và các thanh niên VN đang ở Nhật đều bắt buộc phải ra đi, tìm đến một nước khác. Trước tình thế đó, đa số học sinh đều muốn trở về VN, Nguyễn Bá Trác cùng một số bạn bè chạy qua Trung Hoa, số khác chạy qua Thái Lan. Tâm trạng của thanh niên VN đi làm cách mạng trong thời gian nầy gặp bước thất bại,

đa số bị bắt, bị tù, bị xử tử hoặc sống thiếu thốn bệnh hoạn, cảm thấy hiện tại quá bấp bênh, vô vọng ...nên đa số muốn trở về VN. Nguyễn Bá Trác cũng ở trong hoàn cảnh đó. Ở Trung Hoa được ít lâu, vì cùng đường, Nguyễn Bá Trác đã trở về Hà Nội tìm cách ra đầu thú với Pháp. Vốn biết ông là một thanh niên có tài, có học nên, vào khoảng 1916- 1918, Pháp đã cho ông làm việc ở Phòng Báo Chí, Phủ Toàn Quyền Đông Dương và trao cho phụ trách một tờ báo bằng chữ Hán (tờ Cộng Thị báo). Mục đích của tờ báo nầy là kêu gọi thanh niên trí thức VN ra hợp tác với Pháp. Năm 1917, Nguyễn Bá Trác được Pháp đưa qua làm việc với Phạm Quỳnh, phụ trách phần chữ Hán của báo Nam Phong (do Phạm Quỳnh làm chủ bút). Khoảng 1922- 1932, ông vào làm Tham Tri Bộ Học ở Huế, *(có sách ghi là Tá Lý Bộ Học tức là Phụ Tá cũng như Tham Tri)* Trong thời gian nầy, ông đã biên soạn nhiều tác phẩm bằng Hán văn có giá trị như:

-Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu (2 cuốn, tổng cộng 552 trang) xuất bản năm 1925 tại Huế. *(bản dịch do Bộ Giáo Dục VNCH Saigon, 1963)* nội dung ghi chép các biến cố quan trọng xảy ra trong lịch sử nước ta từ thời Hùng Vương về sau, có tham khảo nhiều tài liệu lịch sử của Trung Quốc, Nhật bản và VN. Sách biên soạn rất công phụ Sách nầy được biên soạn trong thời gian ông làm việc tại Bộ Học ở Huế (1923- 1925).

-Cổ học viện thư tịch thủ sách (11 cuốn) sách nầy do nhiều người cộng tác biên soạn, nội dung ghi chép và phân loại các sách vở, tài liệu trong thư viện của nhà vua tại Huế, nhiều tài liệu cổ rất giá tri.. Sách biên soạn xong năm 1924 .

-Các bài biên khảo bằng Hán văn đăng trên tạp chí Nam Phong như : Hán học Văn học khảo (thơ, văn từ 1917- 1932), Hàn mạn du ký (1920) , Bàn về Hán học (1920), Bàn về học thuật nước Tàu (1918), Mấy lời chung cáo với các bạn nhà Nho (1921), Hương Giang mộng (1920), Ngã An Nam dân tộc Nam tiến chi lịch sử (1921), Nguyễn Bá Học tiên sinh chi lược sử cập kỳ di ngôn (1921) Lĩnh Nam dật sử nghi án (1921), Du thanh hòa ký (1921)...
Sau đó ông được thăng Tuần Phủ Quảng Ngãi rồi Tổng Đốc Thanh Hóa, Bình Định. Tháng 8-1945, khi Việt Minh lên nắm chính quyền, ông bị bắt và bị xử bắn tại Quảng Ngãi

2. Tại sao Việt Minh (CS) lại xử tử hai Ông Nguyễn Bá Trác và Phạm Quỳnh trong tháng 8, 1945? Nguyễn Bá Trác có thực sự là Việt gian hay không?

Nguyễn Bá Trác cũng như Phạm Quỳnh là hai người đã ra cộng tác với Pháp, lúc đầu làm báo: Nguyễn Bá Trác làm báo chữ Hán (Cộng Thị Báo) tại Phủ Toàn Quyền Hà Nội; Phạm Quỳnh làm chủ bút Tạp Chí Nam Phong (gồm 3 phần: chữ Pháp, chữ Hán và chữ Việt). Sau đó, cả hai ông đều vào làm việc tại Bộ Học ở Huế: Phạm Quỳnh giữ chức vụ Thượng Thư và Nguyễn Bá Trác làm Tham Tri (hay Trợ Lý). Xét cuộc đời của hai ông, chưa có hành động gì gọi là "tội ác dã man" đối với đồng bào Chủ trương của hai ông cũng chỉ là hợp tác về phương diện văn hóa, bảo vệ cái di sản văn hóa của dân tộc (các sách vở bằng Hán văn của tổ tiên để lại). Những công trình biên khảo, sáng tác của hai ông, ngày hôm nay vẫn còn giá trị và được mọi người chú ý. Chúng ta cũng không thấy được những gì là xấu, là có hại...trong các tác phẩm của hai ông. Ông Nguyễn Bá Trác, trong khi giữ những chức vụ hành chánh như Tuần Vũ Quảng Ngãi, Tổng Đốc Thanh Hóa, Bình Định và ông Phạm Quỳnh trong chức vụ Ngự Tiền Văn Phòng, Thượng Thư Bộ Học, Thượng Thư Bộ Lại cũng chưa có hành động gì gọi là "dã man, tàn ác" đối với người khác. Chẳng qua cũng chỉ làm nhiệm vụ được cấp trên trao cho mà thôi. Trong một bức thư đề ngày 02 tháng 10, 2002, gởi cho người bạn ở Huntington Beach, California, Hoa Kỳ, cụ Võ Như Nguyện (trưởng nam của cụ Võ Bá Hạp) có kể chuyện:
"Khi cụ Phan Bội Châu bị bắt tại Thượng Hải đưa về giam tại nhà giam Hỏa Lò (Hà Nội), sau đó đưa về an trí ở Huế (1925)... "Khâm Sứ Trung Kỳ "ủy thác" cho ông Nguyễn Bá Trác (Tham Tri Bộ Học) "tìm nơi ăn ở" hẳn hoi cho cụ Phan. Nhất định là có ẩn ý theo dõi...Trước hết là Quý vị sĩ

phu ở Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam và một số nhân sĩ phản đối, yêu cầu Bảo Hộ cho quý vị lãnh trách nhiệm tìm nhà cửa, nơi ăn chốn ở cho Sào Nam Phan Bội Châu.
Được quý vị trí thức, học giả, thân sĩ khắp 3 kỳ lên tiếng yêu cầu như vậy, nên Khâm Sứ cũng thỏa thuận. Vì nôn nóng, lật đật, quý vị gấp rút mua vội vàng một sở đất gần dốc Nam Giao, trả tiền sòng phẳng, nhưng đại đa số không bằng lòng, vì ai cũng nói rằng Nam Giao xa thành phố, chỗ hẻo lánh, phải đề phòng mọi bất trắc! Có một vị hảo tâm ở Bến Ngự bán rẻ sở vườn, nên quý vị chọn chỗ nầy". (thư đề ngày 02 tháng 10, 2002 của cụ Võ Như Nguyện)

Qua đoạn trích dẫn trên đây, chúng tôi nhận thấy cụ Võ Như Nguyện đã ghi nhận"có sự nghi ngờ" đối với ông Nguyễn Bá Trác khi Khâm Sứ Trung Kỳ trao cho ông nhiệm vụ "tìm nơi ăn chốn ở cho cụ Phan Bội Châu là có ẩn ý theo dõi..." Lúc đó ông Nguyễn Bá Trác đang làm Tham Tri Bộ Học tại Huế (1925). Nhưng về sau, Khâm Sừ Trung Kỳ cũng đã "thuận theo" đề nghị của học giả, trí thức và thân hào nhân sĩ ở Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam cũng như cả nước yêu cầu trao việc đó cho họ lo liệu Như vậy, vai trò của ông Nguyễn Bá Trác trong việc "tìm nơi ăn chỗ ở" cho cụ Phan Bội Châu, xét ra cũng chẳng có gì gọi là "tội ác dã man"; chẳng qua cũng vì ông có quen biết với cụ Phan nên mới được Khâm Sứ Trung Kỳ trao cho công tác đó. Việt Minh lên án hai ông là "Việt gian, bán nước, làm tay sai cho Pháp"...Một ông bị xử bắn (Nguyễn Bá Trác) và một ông bị chôn sống (Phạm Quỳnh), đó mới là hành động dã man!

3. Nguyễn Bá Trác có phải là tác giả bài "Hồ Trường"?

Cho đến bây giờ, chúng tôi chưa tìm ra bài thơ "Hồ Trường" được chính thức đăng vào sách văn học trước 1945 hoặc trước 1975 tại VN. Thỉnh thoảng, chúng tôi cũng có nghe bạn bè ngâm hay đọc bài thơ nầy, hoặc đọc thấy trên báo, nhưng không biết rõ xuất xứ; và mỗi nơi một khác, có tính cách tùy tiện, tự ý thay đổi một vài chữ hay một vài câu, khiến cho người đọc không biết đâu là đúng, đâu là sai Sau đây chúng tôi xin trích lại một trong những bài *Hồ Trường* do anh em bạn bè nhớ và ghi lại:

Đại trượng phu nào ai hay xé gan bẻ cật phù cương thường.
Hà tất tiêu dao bốn bể, lưu lạc tha phương?
Trời Nam ngàn dặm thẳm,
Đất nước một màu sương.
Chí chưa thành, danh chưa đạt.
Trai trẻ chẳng bao lâu mà đầu bạc!
Trăm năm thân thế bóng tà dương!
Vỗ gươm mà hát,
Gõ bầu mà hỏi:
Thiên địa mang mang,
Ai người tri kỷ ?
Hãy lại cùng ta cạn một hồ trường.
Hồ trường! Hồ trường!
Ta biết rót về đâủ
Rót về Đông phương,
Nước bể Đông chảy xiết sinh cuồng loạn.
Rót về Tây phương,
Mưa Tây Sơn từng trận chứa chan.
Rót về Bắc phương,
Ngọn Bắc phong vi vút, cát chạy, đá bay.
Rót về Nam phương,
Trời Nam mờ mịt.
Có người quá chén như điên, như cuồng.

Nào ai tỉnh? Nào ai say?
Chí ta, ta biết. Lòng ta, ta hay
Nam nhi sự nghiệp: ờ hồ thỉ,
Hà tất cùng sầu với cỏ cây

Người ta nói tác giả bài thơ nầy là Nguyễn Bá Trác. Nhưng tôi hỏi các cụ nhà Nho ở Huế, trong đó có những vị là Thầy dạy của tôi, nhiều người biết ông Nguyễn Bá Trác, nhưng không ai nghe nói đến bài "Hồ Trường" nầy. Chính cụ Võ Như Nguyện, người biết nhiều chuyện xưa liên quan đến các bậc tiền bối cách mạng, mà cũng không biết gì về bài thơ nầy. (Trong thư đề ngày 02 tháng 10 năm 2002, gởi cho người bạn ở Huntington Beach, California Cụ viết: "Bài thơ "Hồ Trường và dinh Tổng đốc Thanh Hóa dưới thời ông Nguyễn Bá Trác, tôi chưa được nghe".

4. Về hai bài báo của Võ Huy Quang và Phạm Hải Hồ

Trong tháng 10, 2004, chúng tôi có gặp cụ Võ Như Nguyện (trưởng nam của cụ Võ Bá Hạp) từ Pháp qua thăm. Cụ có trao cho tôi hai tài liệu:

a) của Thiên Vũ Võ Huy Quang: "Khắc Họa Chân Dung Tử Tù : trong lịch sử đấu tranh giữ nước giai đoạn 1858 - 1975" Thiên Vũ Võ Huy Quang sưu tập và biên khảo - Tư liệu sưu tập Lịch sử đấu tranh của nhân dân Thừa Thiên, trang 717: Vũ Bá Hạp, Bí danh: Trúc Khê..."

b) của Phạm Hải Hồ viết tại San Jose, ngày 18-07-2002 đăng trên báo Văn Nghệ Tiền Phong số 93 trang 641 nhan đề "Vui Buồn Vùng Vịnh".

Cả hai tác giả nói trên đều có đề cập đến trường hợp của cụ Võ Bá Hạp với nhiều điều sai lạc quá trầm trọng:

Về quê hương của cụ Võ Bá Hạp:
Ông Thiên Vũ Võ Huy Quang viết: "Ông người làng Bao Vinh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên" Điều nầy không đúng. Cụ Võ Bá Hạp người làng Phong Lâm, huyện Gia Lộc, phủ Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương (Bắc Việt). Tên của cụ theo cách đọc ở miền Bắc (quê hương của cụ) là Vũ Bá Hợp chứ không phải Vũ Bá Hạp. Theo cách đọc ở Huế (và cả miền Trung, miền Nam) thì tên của cụ là Võ Bá Hạp. Khi theo thân phụ (là cụ Vũ Văn Giáp), vào Huế học, cụ đã nhập làng Dương Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên chứ không phải làng Bao Vinh. Từ đó, cái tên Vũ Bá Hợp đọc là Võ Bá Hạp. "Trúc Khê"là tên hiệu, không phải bí danh.- Thông thường, khi tham gia một tổ chức chính trị bí mật hay một đảng cách mạng, người ta chọn một Bí Danh để liên lạc với nhau trong tổ chức. Đây là cái tên bí mật, chỉ có người trong tổ chức biết mà thôi Trúc Khê là tên hiệu của cụ Võ Bá Hạp, không phải là Bí Danh.

Về cai chết của cụ Võ Bá Hạp:
Ông Võ Huy Quang viết:"Năm 1948, ông bị Pháp bắt và xử tử vì ông đã ủng hộ phong trào yêu nước đấu tranh chống lại Pháp". Điều này hoàn toàn sai. Cụ Võ Bá Hạp chỉ bị Pháp bắt vào năm 1906 đến cuối năm 1914 thì được tha về. Cụ mất tại tư gia ngày 12-11-1948 (12 tháng 10 âm lịch năm Mậu Tý), thọ 72 tuổi. Cụ qua đời vì bệnh và tuổi già chứ không phải bị Pháp xử tử. Gia Phả họ Võ (mà chúng tôi đang giữ một bản sao) đã ghi lại đầy đủ các chi tiết nầy.

Về năm mất của cụ Tăng Bạt Hổ:
Ông Võ Huy Quang viết;"Năm 1908, Tăng Bạt Hổ qua đời, ông (Võ Bá Hạp) tự tay lo liệu chôn cất đàng hoàng". Điều nầy hoàn toàn sai, vì năm 1908, cụ Võ Bá Hạp đang bị Pháp lưu đày tại trại giam Lao Bảo (thuộc Quảng Trị, giáp biên giới Lào). Theo gia đình con cháu cụ Võ Bá Hạp cho biết:" Cụ Tăng Bạt Hổ chết tại nhà cụ Võ Bá Hạp vào năm 1906, một thời gian sau đó, cụ Võ

Bá Hạp bị Pháp bắt". Về ông Nguyễn Bá Trác (Tổng Đốc Thanh Hóa) và cụ Võ Bá Hạp, ông Phạm Hải Hồ viết:" Nói đến Việt gian thì thời nào chẳng có. Thời nước ta bị Tàu, Pháp, Nhật xâm lăng, cai trị, cũng vô số tay sai, Việt gian. Thời CS càng nhiều gấp bội, vì nó cùng nòi, cùng giống, lại tinh ranh hơn kẻ ngoại xâm. Kẻ thù thường chiêu dụ những người có khả năng chuyên môn về ngành nào đó, hoặc có kiến thức, có ít nhiều danh tiếng để làm tay sai mới đắc lực, chứ dùng dân gà mờ, ngu dốt làm chị.

"Tôi xin kể một chuyện liên hệ đến một nhân vật khoa bảng Hán học, một nhà cách mạng, một tác giả của bài thơ bất hủ còn phổ biến rộng rãi cho đến bây giờ được nhiều người biết và ca ngợi là quá hay. Nhân vật đó là ông Nguyễn Bá Trác, từng là nhà cách mạng bôn ba ở hải ngoại để mưu đồ đánh đuổi thực dân Pháp, giành Độc lập, Tự do cho dân tộc. Hình như ông là nhà cách mạng đồng thời với Phan Bội Châu. Ông Nguyễn Bá Trác là tác giả bài thơ Hồ Trường, chan chứa khí phách của một trượng phu, một chí sĩ yêu nước với tâm tư bi phẫn trước cảnh đất nước đang quằn quại dưới gót giầy sắt của bọn xâm lăng Pháp.

"Đại trượng phu nào ai xé gan bẻ cật. Phù cương thường hà tất tiêu dao bốn bể luân lạc tha phương..." "Vậy mà trong những giây phút yếu lòng nào đó, khiến cho nhà cách mạng Nguyễn Bá Trác đã về nước hàng phục xâm lăng Pháp và triều đình bù nhìn. Ông được bổ nhiệm làm chức Tham Tri rồi sau làm Tổng Đốc Thanh Hóa (2 chức vụ này tương đương nhau, nếu làm việc trong triều thì gọi là Tham Tri, làm việc ở ngoài triều thì gọi là Tổng Đốc).

"Trong thời gian làm Tổng Đốc Thanh Hóa, ông Nguyễn Bá Trác can thiệp, vận động với Pháp để Pháp dễ dãi, khoan hồng cho đồng chí cũ của mình là nhà cách mạng Võ Bá Hạp bị Pháp bắt giam. Ông Võ Bá Hạp thường được đưa tới dinh Tổng Đốc Nguyễn Bá Trác để dọn dẹp lặt vặt, nhổ cỏ, quét dọn, vệ sinh. Mỗi khi thấy mặt quan Tổng Đốc, ông Võ lại mắng nhiếc thậm tệ như : anh là tên Việt gian, phản quốc, tay sai thực dân,v.v...

"Quan Tổng Đốc Trác nghe xong chỉ cúi đầu lảng đi, không nói năng gì cả. Một bữa ông Hạp được lệnh tha, Tổng Đốc Trác đưa xấp tiền biếu để ông Hạp về với gia đình. Nhưng ông Hạp từ chối,vừa cầm nắm tiền vứt trả vừa buông lời xỉ vả quan Tổng Đốc một lần cuối:"Tôi không thèm nhận những đồng tiền dơ bẩn của anh". Tổng Đốc Trác vẫn im lặng. Sự im lặng này hàm chứa một ý nghĩa rõ ràng: Ông Nguyễn Bá Trác đã biết hối hận, biết sỉ nhục, biết mình đã đi vào con đường sai lầm. Bỏ con đường phi nghĩa, tà đạo, phản bội lại quốc dân, để mưu cầu sự vinh thân, phì gia trong hoàn cảnh quê hương đang mắc vòng nô lệ ngoại xâm.

"Một thời gian sau, ông Nguyễn Bá Trác về hưu, sống ẩn dật trong nhà, không xuất hiện ngoài xã hội. Đến năm 1945, VC lên cướp chính quyền, đã xử tử ngay Nguyễn Bá Trác, cũng như chúng đã xử tử Phạm Quỳnh, Cung Đình Vận, v.v...

"Ấy là gương mờ đục của một nhân vật Việt gian. Nó trái ngược với tấm gương trong sáng Phan Bội Châu. Pháp bắt cụ Phan (do tên gian ác Hồ Chí Minh âm mưu mời cụ tới Thượng Hải, là nhượng địa của Pháp, để diễn thuyết, rồi mật báo cho mật vụ Pháp biết chương trình, ngày giờ đến bắt cụ Phan để lấy tiền thưởng của Pháp) đem về Huế an trí. Nhiều lần Pháp dụ dỗ mời cụ Phan giữ chức Thượng Thư Bộ Học trong triều đình Huế, nhưng cụ vẫn một mực chối từ. "Nói tóm tắt, người Việt nào làm lợi, thông đồng với kẻ thù bị đồng bào ta gán cho cái tên là Việt gian. Suy cho cùng ông Nguyễn Bá Trác còn có nhất điểm lương tâm, còn biết hối hận, biết sỉ nhục, biết xấu hổ về cái việc hàng Tây và làm quan lớn của mình, còn nhận biết đến cả những lời mắng nhiếc, lăng nhục mình là đúng, mình là sai quấy, nên mới im lặng để bạn chửi rủa mình". Sở dĩ chúng tôi phải trích lại nguyên văn cả một đoạn dài như thế để cho người đọc nắm bắt được ý chính của tác giả (Ông Phạm Hải Hồ). Ý của tác giả là "nói tốt", "vinh danh" cho cụ Võ Bá Hạp; đồng thời cũng tỏ ra thông cảm với ông Nguyễn Bá Trác: mặc dù đã ra đầu hàng giặc, nhưng còn

chút tình cảm với anh em bạn bè, còn chút lương tâm, biết xấu hổ, biết hối hận về những việc của mình đã làm...Nhưng vấn đề đặt ra ở đây là "nói có sách, mách có chứng", không thể vì cảm tình mà thêu dệt những chuyện không có thực, nhất là câu chuyện có liên quan đến lịch sử.

Nghiên cứu gia phả và tiểu sử của cụ Võ Bá Hạp, cũng như trực tiếp với con cháu của cu.... chúng tôi được biết :- Cụ Võ Bá Hạp chưa bao giờ bước chân đến tỉnh Thanh Hóa Trong thời gian bị Pháp bắt, cụ chỉ bị dẫn độ đến các tỉnh: Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, để đối chất với những người trong tổ chức cách mạng của cụ, đã bị bắt mà thôi. Sau khi hoàn thành các cuộc điều tra, cụ bị lưu đày khổ sai biệt xứ tại nhà giam Lao Bảo là nơi rừng thiêng nước độc, ở phía Tây Bắc tỉnh Quảng Trị, giáp với biên giới Lào. Ngoài ra, trong gia đình con cháu cụ Võ Bá Hạp cũng xác nhận tính tình tư cách của cụ là một người hòa nhã, ăn nói lịch sự, dù bất đồng chính kiến, không cùng một lập trường, một tổ chức...thì cụ cũng vẫn giữ lễ độ, đối xử rất đúng đắn, mà không bao giờ thốt ra lời sỉ nhục kẻ khác. Ngay với người Pháp hay quan lính VN, khi hỏi cung, cụ cũng trả lời họ rất lịch sư.. Cụ luôn giữ lập trường cứng rắn, nhưng trong lời nói, cụ luôn tỏ ra nhã nhặn. Cụ bị tù trong thời gian 8 năm từ 1906 đến 1914. Thời gian đó, ông Nguyễn Bá Trạc còn ở Nhật, ở Tàu chưa về nước. Ông hợp tác với Pháp, phụ trách tờ báo chữ Hán của Phòng Báo Chí phủ Toàn Quyền Hà Nội từ 1916- 1918, sau đó qua phụ trách phần Hán văn cho Tạp chí Nam Phong (do Phạm Quỳnh làm chủ bút). Sau đó, ông vào làm việc tại Bộ Học ở Huế. Cả chục năm sau, ông mới được thăng chức Tuần Phủ Quảng Ngãi rồi Tổng Đốc Thanh Hóa Thời gian nầy cụ Võ Bá Hạp đã ra khỏi tù (từ 1914) và ở Huế, không hề đi đâu xa. Do đó không thể có chuyện Tổng Đốc Thanh Hóa Nguyễn Bá Trác gặp người tù Võ Bá Hạp trong thời gian nầy được.

(Xin xem "Thuyền Ai Đợi Bến Văn Lâu" của Nguyễn Lý-Tưởng, xb năm 2000 từ trang 27 đến trang 83: Phòng Trào Yêu Nước Chống Pháp... phần nói về Võ Bá Hạp, Tăng Bạt Hổ...)

Nguyễn Bá Trác có phải là tác giả bài “Hồ Trường”?

Mặc Lâm, RFA

Từ sau năm 1975 trên nhiều bàn nhậu đơn sơ của những con người thất chí bỗng xuất hiện một bài thơ mang tên Hô Trường.

Cứ mỗi lần ai đó say thì bài thơ lại được ngân nga đủ mọi chất giọng. Lời thơ kiêu bạc, chen lẫn hùng tráng mà lại bi ai khiến những người thất cơ lỡ vận một phen ngậm ngùi lấy bài thơ ngầm so sánh với thân phận của chính mình.

Bài thơ Hồ Trường trên Nam Phong tạp chí

Lớp người buông tay súng về quê làm ruộng cũng như những sĩ quan cải tạo trở về khi nghe Hồ Trường thì ít nhiều gì cũng cảm thấy bài thơ gần gũi với họ một cách kỳ lạ. Rất nhiều người biết tên tác giả là Nguyễn Bá trác nhưng khi hỏi thêm về thân thế của tác giả này thì ai nấy đều nhìn nhau!

Thật ra bài thơ Hồ Trường xuất hiện trên Nam Phong tạp chí vào đầu thế kỷ 20. Bài thơ được nhiều thế hệ thuộc lòng vì nó ngắn và lời lẽ lại tha thiết bi tráng khó có bài nào trong văn học sử Việt Nam sánh bằng.

Mà cần gì biết tác giả là ai. Bài thơ tự nó hay là đủ. Còn gì sung sướng hơn khi những lời thơ như gián tiếp chia sẻ cùng những chàng tráng sĩ thời mới, nay buông gươm ngồi quây quần bên

chiếu rượu nhìn nhau ngâm nga bài thơ Hồ Trường mà cảm thấy mình tự thương mình biết bao! Hồ trường! Hồ trường! ta biết rót về đâu? Rót về đông phương, nước bể đông chẩy xiết sinh cuồng lạn; Rót về tây phương, mưa Tây sơn từng trận chứa chan. Rót về bắc phương, ngọn bắc phong vì vụt, đá chạy cát dương; Rót về nam phương, trời nam mù mịt, có người quá chén, như điên như cuồng….
Và cứ thế hết chén này tới chén khác rượu chảy xuống lòng cho tan nỗi nhục nhằn và rượu cũng biết người uống chúng đang buồn nỗi buồn Hồ Trường…

Thật ra bài thơ Hồ Trường xuất hiện trên Nam Phong tạp chí vào đầu thế kỷ 20. Bài thơ được nhiều thế hệ thuộc lòng vì nó ngắn và lời lẽ lại tha thiết bi tráng khó có bài nào trong văn học sử Việt Nam sánh bằng. Bài thơ này ai cũng cho rằng tác giả nó là Nguyễn Bá Trác vì khi in trên Nam Phong tạp chí không thấy ghi chú là được dịch từ một bài thơ của Trung Quốc. Mãi cho tới năm 1998 thì bài thơ mới được Đông Trình dẫn lời của Nguyễn Văn Xuân công bố là dịch từ một ca khúc của Trung Quốc.

Mãi cho tới năm 1998 thì bài thơ mới được Đông Trình dẫn lời của Nguyễn Văn Xuân công bố là dịch từ một ca khúc của Trung Quốc.

Gần đây nhà nghiên cứu lịch sử Trung Quốc Phạm Hoàng Quân mới sưu lục được tác phẩm gốc đã được Nguyễn Bá Trác dịch thoát thành bài thơ bất hủ Hồ Trường

“Hạn mạn du ký” bản gốc của bài Hồ trường
Nhà nghiên cứu Phạm Hoàng Quân cho chúng tôi biết nguyên nhân dẫn ông đến bài thơ bất hủ này:
-Đó cũng là một việc tình cờ trong lúc tôi làm cái tổng mục lục cho phần Hán văn của Nam Phong. Mặc dù trước đó mình có biết bài Hồ trường nhưng khi làm mục lục thì vô tình phát hiện bài “Hạn mạn du ký” bằng chữ Hán. Đọc lướt qua và khi dừng lại thì thấy có bài lời ca Hồ trường bằng chữ Hán ở đó. Khi gắn kết bài thơ lại tôi mới nhớ lại thì biết rằng đây là bản gốc của bài Hồ trường, bài mà ông Nguyễn Bá Trác dịch ra tiếng Việt. Bản dịch của ông Nguyễn Bá Trác dịch thẳng từ chữ Hán qua thẳng lời ca chữ Việt không có phiên âm thành ra nó hơi lạ một chút nhưng nội dung nó còn giữ được tinh thần của bản gốc. Từ đó tôi mới làm cái đối chiếu để cho rõ cái nguồn gốc thì một số anh em thấy vậy cũng hứng thú. Sau đó tôi có viết lại một lần nữa bài viết cho nó đầy đủ hơn về nguồn gốc đó.

Đó cũng là một việc tình cờ trong lúc tôi làm cái tổng mục lục cho phần Hán văn của Nam Phong. Mặc dù trước đó mình có biết bài Hồ trường nhưng khi làm mục lục thì vô tình phát hiện bài “Hạn mạn du ký” bằng chữ Hán. Đọc lướt qua và khi dừng lại thì thấy có bài lời ca Hồ trường bằng chữ Hán ở đó.

Nam Phong tạp chí là nơi ông Nguyễn Bá Trác từng làm chủ bút phần chữ Hán còn ông Phạm Quỳnh chủ bút phần tiếng Việt.Ông Nguyễn Bá Trác làm chủ bút chữ Hán trong những năm đầu của Nam Phong nên ông ấy có đăng những công trình nghiên cứu hay du ký của ông ấy lên trên phần chữ Hán.

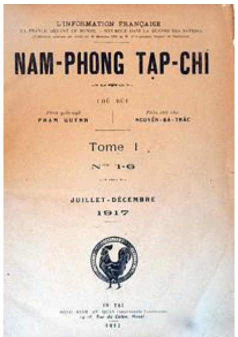

Bìa Nam Phong Tạp chí số 1,
xuất bản năm 1917.Wikipedia

Có một số đã được dịch và đăng bên phần tiếng Việt còn một số vẫn còn ở bản chữ Hán cho đến hiện nay thì vẫn còn một số công trình của Nguyễn Bá Trác chưa được dịch ra tiếng Việt.
Theo nhà nghiên cứu Phạm Hoàng Quân thì cho đến nay, có ít nhất 5 bản in lời ca Hồ Trường mà các bản có nhiều chỗ không giống nhau. Một trong năm bản ấy là Nam phương Ca khúc. Hồ Trường so với Nam phương ca khúc có nhiều điểm khác biệt. Nguyễn Bá Trác đã linh động nương theo âm điệu tiếng Việt và có chỗ thêm tứ có chỗ bớt lời, khéo giữ được cái thần thái hào sảng của nguyên tác. Sau dây là bản dịch từ Nam phương ca khúc Phạm Hoàng Quân phiên âm

Nguyễn Bá Trác đã linh động nương theo âm điệu tiếng Việt và có chỗ
thêm tứ có chỗ bớt lời, khéo giữ được cái thần thái hào sảng của nguyên tác.

Bản dịch từ Nam phương ca

Kẻ trượng phu sống mà không vạch gan, bẻ cột lo giềng mối cho đời
Rong chơi bốn biển, quê hương ở nơi đâu?
Quay đầu trông về nam, miệt mù vậy hỉ! Trời mây nối màu xanh ngắt
Lập công chẳng được, học không xong, trai trẻ có bao lâu, ngồi ngó trăm năm, thân đuổi cuộc sớm chiều.
Vỗ tay hát khùng, hỏi đời kia, đất trời mờ mịt vậy, một người tri kỷ tìm ở đâu, thử đến giúp ta rót chén rượu này
Ta quăng chén rượu đầy trộn nước biển đông, nước biển đông nổi cuộn vạn lớp sóng
Ta quăng chén rượu đầy vào mưa núi tây, mưa núi tây một trận sao lênh láng
Ta quăng chén rượu đầy đuổi theo gió bắc, gió bắc tung cát lăn đá bay nơi khác
Ta quăng chén rượu đầy vào mây mù trời nam, trong mây mù có người há miệng điềm nhiên say tràn
Trời đất dọc ngang đều mất hết, sao ta không say, chí ta thời ta làm
Từ xưa nam nhi đuổi theo tang bồng, cớ gì sùi sụt sầu cố hương.

điểm đặc biệt nhất của bài Hồ Trường là chữ "thương" ở cuối câu thứ 5
đã được lập lại nhiều lần trong lời ca. Chữ này có thể đọc là "trường"
hay "tràng" đều được. Nguyễn Bá Trác đã sáng tạo từ một chữ "thương"
đơn giản thành chữ "Hồ trường" rồi thành hẳn một bài ca thì cũng là
điều kỳ thú.

Chữ "thương" trong bài Hồ Trường

Theo nhà nghiên cứu Phạm Hoàng Quân thì điểm đặc biệt nhất của bài Hồ Trường là chữ "thương" ở cuối câu thứ 5 đã được lập lại nhiều lần trong lời ca. Chữ này có thể đọc là "trường" hay "tràng" đều được. Nguyễn Bá Trác đã sáng tạo từ một chữ "thương" đơn giản thành chữ "Hồ trường" rồi thành hẳn một bài ca thì cũng là điều kỳ thú.
Nhà nghiên cứu Phạm Hoàng Quân phân tích chữ "thương" trong bài ca như sau: Thứ nhất, "thương" là cái chén uống rượu giống như cái tước, làm bằng sừng, "thương" là chén rót đầy rượu, khi chưa rót rượu vào thì gọi là "chí";
Thứ hai, khi mời rượu người khác một cách kính trọng gọi là "thương".
Thứ ba, khi tự uống rượu một mình cũng gọi là "thương", Phạm Thành Đại trong bài "Túc tư khẩu thỉ văn nhạn" có câu "bá tửu bất năng thương" có nghĩa là nâng ly khó uống một mình.

Bản dịch trên Nam Phong tạp chí số 41 năm 1920

Sau đây là nguyên bản lời ca Hồ Trường của Nguyễn Bá Trác dịch thoát trích từ Nam Phong tạp chí số 41 năm 1920. Do Việt Long đọc:

Trượng phu không hay sé gan bẻ cột phù cương thường;
Hà tất tiêu dao bốn bể, luân lạc tha hương
Trời nam nghìn dặm thẳm, mây nước một mầu sương
Học không thành, danh chẳng lập, trai trẻ bao lâu mà đầu bạc, trăm năm thân thể bóng tà dương.
Vỗ tay mà hát, nghiêng đầu mà hỏi, trời đất mang mang, ai là tri kỷ lại đây cùng ta cạn một hồ trường.
Hồ trường! Hồ trường! ta biết rót về đâu?
Rót về đông phương, nước bể đông chẩy xiết sinh cuồng lạn;
Rót về tây phương, mưa Tây sơn từng trận chứa chan
Rót về bắc phương, ngọn bắc phong vì vụt, đá chạy cát dương;
Rót về nam phương, trời nam mù mịt, có người quá chén, như điên như cuồng
Nào ai tỉnh, nào ai say, chí ta ta biết, lòng ta hay
Nam nhi sự ngiệp ở hồ thỉ, hà tất cùng sầu đối cỏ cây.

Quý vị vừa nghe một ít chi tiết về xuất xứ của bài thơ Hồ Trường do Nguyễn Bá Trác dịch thoát từ một bài ca trong Nam phương ca khúc. Sau đây mời quý vị thưởng thức toàn bộ bài thơ qua giọng ngâm của nghệ sĩ Trần Lãng Minh….với dàn nhạc cụ cổ truyền do các nghệ sĩ Phạm Đức Thành, Thanh Hòa và Chí Hòa phụ trách.

Bài thơ Hồ Trường và tác giả Nguyễn Bá Trác

Trần Văn Giang

Bài thơ được nhiều người biết nhưng lại không thuộc cả bài lẫn thân thế tác giả cùng lý do ra đời của nó. Rồi sau đó đã được nhiều thế hệ thanh niên sao đi chép lại nên đã không tránh khỏi chuyện dị biệt. Dưới đây là 4 bản Hồ Trường mà tác giả sao lục để quý bạn đọc so sánh.

1. Bản in trong trang 327, quyển Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên
   (NXB Anh Phương, Sài Gòn năm 1965) của giáo sư Phạm Thế Ngũ.

Trượng phu không hay xé gan bẻ cột phù cương thường,
Hà tất tiêu dao bốn bể luân lạc tha phương.
Trời Nam ngàn dặm thẳm, mây nước một màu sương.
Học chẳng thành công chẳng lập, trai trẻ bao lâu mà đầu bạc, trăm năm thân thế bóng tà dương.

Vỗ tay mà hát, nghiêng bầu mà hỏi, trời đất mang mang, ai là tri kỷ, lại đây cùng ta cạn một hồ trường.
Hồ trường, hồ trường, ta biết rót về đâu?
Rót về Đông phương, nước bể Đông chảy xiết sinh cuồng lạn.
Rót về Tây phương, mưa Tây rơi từng trận chứa chạn
Rót về Bắc phương, ngọn Bắc phong vi vút đá chạy cát dương.
Rót về Nam phương, trời Nam mù mịt, có người quá chén như điên như cuồng.
Nào ai tỉnh nào ai say.
Chí ta ta biết lòng ta ta hay.
Nào ai tỉnh, nào ai say.
Chí ta ta biết lòng ta ta hay.
Nam nhi sự nghiệp ở hồ thì, hà tất cùng sầu đối cỏ cây.

2. Bản đăng trên báo *Tuổi Trẻ Chủ Nhật* (trong nước) số... năm 1998.

Trượng phu không hay xé gan bẻ cật phù cương thường.
Hà tất tiêu dao bốn bể, xuân lạc tha hương.
Trời Nam nghìn dặm thẳm, mây nước một màu sương.
Học không thành, công chẳng lập, trai trẻ bao lâu mà đầu bạc, trăm năm thân thế bóng tà dương.
Vỗ tay mà hát, nghiêng đầu mà hỏi, trời đất mang mang ai là tri kỷ, lại đây cùng ta cạn một hồ trường.
Hồ trường! Hồ trường! Ta biết rót về đâu?
Rót về Đông phương, nước biển Đông chảy xiết sinh cuồng loạn
Rót về Tây phương, mưa Tây sơn từng trận chứa chan
Rót về Bắc phương, ngọn Bắc phong vi vút đá chạy cát dương
Rót về Nam phương, trời Nam mù mịt có người quá chén như điên như cuồng
Nào ai tỉnh, nào ai say, chí ta ta biết, lòng ta at hay
Nam nhi sự nghiệp ở hồ thỉ, hà tất cùng sầu đối cỏ cây?

3. Bản in trong báo Thế Kỷ 21 (Hoa Kỳ), trang 8, số 115 ra tháng 11 năm 1998.

Trượng phu không hay xé gan bẻ cật phù cương thường,
Hà tất tiêu dao bốn bể, lưu lạc tha phương.
Trời Nam nghìn dặm thẳm, non nước một màu sương
Chí chưa thành, danh chưa đạt, trai trẻ bao lăm mà đầu bạc, trăm năm thân thế bóng tà dương.
Vỗ gươm mà hát, nghiêng bầu mà hỏi, trời đất mang mang ai người tri kỷ, lại đây cùng ta cạn một hồ trường.
Hồ trường! Hồ trường! Ta biết rót về đâu?
Rót về Đông phương, nước biển Đông chảy xiết sinh cuồng loạn.
Rót về Tây phương, mưa phương Tây từng trận chứa chan.
Rót về Bắc phương, ngọn Bắc phong vi vút đá chạy cát giương.
Rót về Nam phương, trời Nam mù mịt có người quá chén như điên như cuồng.
Nào ai tỉnh, nào ai say, chí ta ta biết, lòng ta ta hay
Nam nhi sự nghiệp ư hồ thỉ, hà tất cùng sầu đối cỏ cây.

4. Bản in trong quyển *Chơi Chữ* của tác giả Lãng Nhân-Phùng Tất Đắc, trang 75 (Sài Gòn-1970)

Trượng phu đã không hay xé gan bẻ cột phù cương thường,
Sao lại tiêu dao bốn bể, luân lạc tha hương?
Trời Nam nghìn dặm thẳm; mây nước một màu sương.
Học không thành, công chẳng lập, Trai trẻ bao lăm mà đầu bạc; trăm năm thân thế bóng tà

dương.
Vỗ gươm mà hát, nghiêng bầu mà hỏi: Trời đất mang mang, ai là tri kỷ? Lại đây cùng ta cạn một hồ trường.
Hồ trường! Hồ trường! Ta biết rót về đâu?
Rót về Đông phương, nước bể Đông chảy xiết sinh cuồng-lạn.
Rót về Tây phương, mưa Tây-sơn từng trận chứa chan;
Rót về Bắc phương, ngọn Bắc phong vi vút, đá chạy cát dương.
Rót về Nam phương, trời Nam mù mịt, có người quá chén như điên như cuồng.
Nào ai tỉnh, nào ai say?
Chí ta ta biết lòng ta ta hay.
Nào ai tỉnh , nào ai say?
Chí ta ta biết lòng ta ta hay.
Nam nhi sự nghiệp ở hồ thỉ, hà tất cùng sầu đối cỏ cây!

Nguyễn Bá Trác & Hồ Trường

Vương Trùng Dương

Nhà văn Nguyễn Bá Trác (1881-1845), bút hiệu Tiêu Đẩu đã đóng góp nhiều công trình biên soạn được đăng tải trên báo Nam Phong và xuất bản nhiều tác phẩm vào tiền bán thế kỷ XX nhưng trải qua nhiều thập niên, tên tuổi của ông chỉ được nhắc đến qua bài thơ Hồ Trường.

Tưởng nhớ bậc tiền bối nhân 70 năm ngày mất của ông, đề cập đến hình ảnh người quá cố đã có công đóng góp cho nền văn học và lịch sử đất nước nhưng bị phôi phai theo thời gian. Đây chỉ là bài viết có tính cách tổng quát về tác giả và bài thơ được đăng tải trên tờ Nam Phong vào đầu thập niên 20, được sao chép lại, ghi nhận những điều qua sách báo và lưu truyền rộng rãi nhưng được bàn cãi khá nhiều qua nguyên tác của nó, vì vậy bài thơ trở thành đề tài tranh luận trong quá khứ.

Đôi Dòng Về Tác Giả

Nguyễn Bá Trác tên thật là Nguyễn Văn Xáng, sinh năm Tân Tỵ, 1881 tại làng Bảo An, Điện Bàn, Quảng Nam. Trên bia mộ ghi: Nguyễn Bá Trác. Tên thật Nguyễn Văn Xáng – Đời thứ 13 – Thường gọi cụ Thượng Trác.

Địa danh làng nầy đã được đề cập trong bài viết về nhà văn Phan Khôi (1887-1959) ở vùng đất Gò Nổi gồm có các làng Tư Phú, Bảo An, La Kham, Xuân Đài, Trường Giang, Đông Bàn, Phú Bông... vùng đất đã mang lại niềm tự hào cho quê hương Quảng Nam vì đã sản sinh ra những nhân vật gắn liền với lịch sử và văn học nước nhà.

Thuở nhỏ ông theo học ở Quảng Nam, năm 1906, ông đỗ Cử nhân ở Huế. Hưởng ứng lời kêu gọi của các nhà ái quốc trong phong trào Đông Du của Phan Bội Châu và Duy Tân của Phan Chu Trinh và Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, ông ra Hà Nội học tiếng Pháp và năm 1908, ông tìm cách theo du học sinh sang Nhật. Khi chính phủ Nhật giải tán học sinh du học, ông sang Trung Hoa rồi trở về Việt Nam năm 1914.

Ông làm Chủ Bút phần Hán văn tờ Cộng Thị Báo từ năm 1914 đến 1916. Năm 1917, dưới sự bảo trợ của Louis Marty, Phạm Quỳnh sáng lập Nam Phong tạp chí, Chủ Nhiệm kiêm Chủ Bút và Nguyễn Bá Trác đảm trách Chủ Bút phần Hán văn.

Rời tờ Nam Phong, ông được triều đình Huế bổ nhiệm làm Tá Lý Bộ Học ở Huế, Tuần Phủ ở Quảng Ngãi và Tổng Đốc Thanh Hóa, Bình Định. Thời gian làm quan, Nguyễn Bá Trác ở trong thế phân thân "cá chậu chim lồng" giữa triều đình Huế và chính sách bảo hộ của Pháp nhưng Nguyễn Bá Trác giữ được vài trò vị "quan với dân" nhưng bị Việt Minh sát hại với lý do "thành phần ác ôn"!

Theo GS Nguyễn Lý Tưởng: "Ông Nguyễn Bá Trác, trong khi giữ những chức vụ hành chánh như Tuần Vũ Quảng Ngãi, Tổng Đốc Thanh Hóa, Bình Định... cũng chưa có hành động gì gọi là "dã man, tàn ác" đối với người khác. Chẳng qua cũng chỉ làm nhiệm vụ được cấp trên trao cho mà thôi". Về nghi vấn Nguyễn Bá Trác chỉ điểm cho Pháp bắt Trần Hữu Lực, nhà văn Thụy Khuê viết: "Khảo sát Tự phán của Phan Bội Châu và Hạn mạn du ký của Nguyễn Bá Trác dẫn đến sự minh oan cho Nguyễn Bá Trác, Nguyễn Thái Bạt và Lê Dư (Sở Cuồng).

Nếu Nguyễn Bá Trác, Nguyễn Thái Bạt và Lê Dư làm chỉ điểm cho Pháp, thì tại sao Phan Bội Châu lại không viết rõ tên họ ra? Tại sao họ lại không bị đảng Quang Phục giết như trường hợp Phan Bá Ngọc? [Phan Bội Châu viết rất rõ hành vi phản bội của Phan Bá Ngọc (con trai Phan Đình Phùng), và việc Lê Bá Ngọc bị Lê Tán Anh ám sát, với súng và tiền lộ phí do Cường Để cung cấp (Tự Phán, trang 209).

... Trong bài Tự Phán, Phan Bội Châu nhắc đến Nguyễn Bá Trác 2 lần, trong câu "Nguyễn Bá Trác và Nguyễn Thái Bạt, ba người [tức là kể cả Trần Hữu Lực] đồng thời vào nhà quân hiệu" (Tự Phán, trang 128) và câu "Quảng Tây cán bộ học đường thì có những người như Trần Hữu Lực, Nguyễn Tiêu Đẩu, Nguyễn Thái Bạt" (trang 166). Ngoài ra, không có lời nào khác, chỉ định Nguyễn Bá Trác và Nguyễn Thái Bạt làm chỉ điểm lùng bắt Trần Hữu Lực ở Xiêm.

... Trong Hạn Mạn Du Ký, Nguyễn Bá Trác cho biết: ông về tới Sài Gòn tháng 8/1914.

Trong bài Lời Di Ngôn của của cụ Nguyễn Bá Học, ông viết:
"Hồi tháng 9 năm 1914 tôi tới Hà Nội, mới được tha về vài ngày, liền xuống Nam Định hỏi thăm tiên sinh [Nguyễn Bá Học] (...) Tiên sinh lại hỏi tôi rằng: "Anh ở Hà Nội định làm kế sinh hoạt gì?". Tôi chưa kịp đáp, tiên sinh lại nói rằng: "Tôi bây giờ nguyệt bổng [lương tháng] đã được bốn năm chục, nếu anh chửa được việc gì để làm sinh kế, thời tôi có thể giúp anh được; bản tâm tôi là muốn bảo toàn danh dự cho anh vậy". Tôi mới đáp là đã làm việc báo, tiên sinh nói rằng: "Ừ, thế được, phải cố gắng lên mà phải cẩn thận, chớ có táo suất [nóng nẩy sơ suất], mà làm cho lấp đường ngôn luận của nước ta". (Nam Phong số 50, tháng 8/1921).

Khi về đầu thú, Nguyễn Bá Trác làm công chức ở sở toàn quyền, phụ trách "Công thị báo" từ 1914, đồng thời làm báo "Âu Châu chiến sử" với Phạm Quỳnh, và đến tháng 6/1917, báo Nam Phong. Tháng 9/1914, ông xuống Nam Định thăm thầy cũ Nguyễn Bá Học, dạy Đông Kinh Nghiã Thục, người, sau biến cố Trung Kỳ dân biến, đã cưu mang học trò Quảng Nam ra Hà Nội, nuôi và dậy học trong nhà, số 108, phố Hàng Rượu, Nam Định. Nguyễn Bá Học không những muốn giúp đỡ học trò, mà còn gả con gái cho Nguyễn Bá Trác.

Vậy nếu không có chứng cớ rõ ràng, thì khó có thể gán cho Nguyễn Bá Trác việc sang Xiêm săn lùng Trần Hữu Lực, làm chỉ điểm để Pháp bắt Trần Hữu Lực ngày 26/6/1915".
(Trích bài viết của Thụy Khuê)

Ngoài nhiều bài viết trên tờ Nam Phong, Nguyễn Bá Trác đã biên soạn nhiều tác phẩm: Ngoài hai bộ sách Cổ Học Viện Thư Tịch Thủ Sách cùng với Nguyễn Tiên Khiêm gồm 11 quyển, ấn hành năm 1921, và Hoàng Việt Giáp Tý Niên Biểu, ấn hành năm 1925, còn có Bàn Về Học Thuật Nước Tàu (1918), Hạn Mạn Du Ký (1920), Bàn Về Hán Học (1920), Hương Giang Mộng (1920), Ngã An

Nam Dân Tộc Nam Tiến Chi Lịch Sử (1921), Mấy Lời Chung Cáo Của Các Nhà Nho (1921), Nguyễn Bá Học Tiên Sinh Chi Lược Sử Cập Kỳ Di Ngôn (1921), Du Thanh Hòa Ký (19210, Hán Học Văn Học Khảo (1917-1932)...

Hồ Trường

GS Thanh Lãng nhận định: "Muốn hiểu văn học việt Nam thời kỳ 1913-1932 không gì tốt cho bằng nhìn vào Nam Phong. Nam Phong là một tạp chí có ảnh hưởng sâu rộng, giữ địa vị của một Hàn Lâm Viện, kết nạp tất cả mọi ngành đương thời". Nhiều quan niệm cho rằng Nam Phong là công cụ do Phủ Toàn Quyền sáng lập nhưng không thể phủ nhận giá trị của nó trong lịch sử báo chí, văn học mà Phạm Quỳnh và Nguyễn Bá Trác giữ vai trò quan trọng. Tiếc rằng tài liệu về Nam Phong không còn lưu trữ nên khó nhận định, và ngay cả bài thơ Hồ Trường của Nguyễn Bá Trác rất nổi danh đã bị tam sao thất bổn.

Nguyễn Bá Trác viết thiên ký sự Hạn Mạn Du Ký (HMDK) bằng Hán văn, đăng trên báo Nam Phong rồi tác giả dịch ra Việt ngữ, đăng tải lại trên Nam Phong từ số 38 đến 43 trong năm 1920.

Tác phẩm Hạn Mạn Du Ký, Đông Kinh ấn quán xuất bản, Hà Nội, 1921, gồm 14 chương, dày 294 trang. Bìa sách có in "Lời ký của một người đi chơi phiếm Xiêm – Tàu – Nhật Bản...". Trong tác phẩm nầy thì cuộc hành trình 6 năm, tác giả khởi hành từ miền Trung VN sang Thái Lan, đến Trung Hoa rồi sang Nhật, trở lại Trung Hoa, ghé Hồng Kông rỗi trở về Việt Nam.

Bài thơ Hồ Trường ra đời khi Nguyễn Bá Trác lưu lạc Trung Hoa và đứng trước hoàn cảnh trớ trêu giữa bản thân và đất nước, bắt gặp bài ca phù hợp với tâm trạng tạo thành ý thơ. Nếu có tài liệu từ tạp chí Nam Phong và tác phẩm HMDK để chép lại thì bài thơ Hồ Trường không tốn nhiều bút mực trong những thập niên qua.

Trong quyển Việt Nam Văn Học Sử Yếu Giản Ước Tân Biên của GS Phạm Thế Ngũ, Sài Gòn 1965, đề cập đến giai đoạn tác giả bài thơ Hồ Trường và bài thơ (xin đánh dấu ngoặc kép những chữ qua các bản văn thay đổi):
Trượng phu không hay xé gan bẻ cột phù cương thường,
Hà tất tiêu dao bốn bể luân lạc tha "phương",
Trời Nam "ngàn" dặm thẳm, mây nước một màu sương.
Học "chẳng" thành công chẳng lập, trai trẻ bao "lâu" mà đầu bạc, trăm năm thân thế bóng tà dương.
Vỗ "tay" mà hát, nghiêng bầu mà hỏi, trời đất mang mang, ai là tri kỷ, lại đây cùng ta cạn một hồ trường.
Hồ trường, hồ trường, ta biết rót về đâu?
Rót về Đông phương, nước bể Đông chảy xiết sinh cuồng lạn
Rót vế Tây phương, mưa Tây "rơi" từng trận chứa chan.

Rót về Bắc phương, ngọn Bắc phong vi vút đá chạy cát dương.
Rót về Nam phương, trời Nam mù mịt, có người quá chén như điên như cuồng.
Nào ai tỉnh nào ai say.
Chí ta cho biết lòng ta ta hay.
Nam nhi sự nghiệp ở hồ thỉ, hà tất cùng sầu đối cỏ cây.

Trong tác phẩm Chơi Chữ của Lãng Nhân Phùng Tất Đắc, Sài Gòn 1970, một vị thâm nho không nêu tên tác giả Hồ Trường mà dẫn chứng câu chuyện gắn liền với hoàn cảnh với bài thơ vừa khí khái vừa ngông. So với bản của Phạm Thế Ngũ trong vòng kép và bản của Lãng Nhân Phùng Tất Đắc, chỉ khác nhau vài chữ như: chữ hương thay chữ phương, nghìn thay ngàn, không thay chẳng, lăm thay lâu, sơn thay rơi và vài dấu chấm, dấu phảy, dấu chấm hỏi ở cuối câu.

Trong quyển Thi Nhân Việt Nam Hiện Đại 1880-1965 của Trần Tuấn Kiệt, Sài Gòn 1968, cũng chỉ khác nhau vài chữ trong những câu trên, trong đó có chữ "bẻ cật" mà Lãnh Nhân Phùng Tất Đắc cho rằng sai vì tác giả muốn mượn chữ theo điển tích ngày xưa chứ không phải gan cật. Đến phần cuối, ở câu: "Rót về Nam phương, trời nam mù mịt, có người quá chén như điên như cuồng" thì bài thơ lại chấm dứt với câu:
"Rót về Nam Phương
Trời Nam nghìn dặm thẳng
Non nước một màu sương
… Có người quá chén như điên như cuồng".

Sau hai thập niên ở hải ngoại, vào giữa năm 1998, tạp chí Thế Kỷ 21 đề cập lại bài thơ Hồ Trường. Thế Kỷ 21 số 115 tháng 11-1998, trong mục Bạn Đọc Viết đăng tải bài Hồ Trường do Tôn Thất Hanh ở Canada gởi cuốn băng cassette do chính ái nữ của Nguyễn Bá Trác thực hiện qua giọng ngâm của Lệ Ba. Trong cuốn băng đó có lời của ái nữ Nguyễn Bá Trác nhắn nhủ hai người con: "Bài thơ Hồ Trường là bài thơ chí khí của ông ngoại, nhưng mà đó cũng là chí khí muôn đời của thanh niên"

So với bản của Phạm Thế Ngũ thì khác nhau ở câu đầu thêm chữ đại "Đại trượng phu", câu thứ 3 "Chí chưa thành danh chưa đạt", câu 4 với chữ "gươm", "người", câu 8 với chữ "biển", "loạn", câu 9 với chữ "phương Tây", câu 9 với chữ "đá chạy cát giương", câu 13 với chữ "Lòng ta ta biết, chí ta ta hay" và câu cuối với chữ "ư".

Trên tờ Vietnam Weekly News, ngày 4 tháng 9-1998, bài viết của Nguyễn Đắc Khoa cũng dựa vào các bài vừa được đăng tải rồi đề cập đến bài thơ được nghe để luận bàn.

Trên tờ Khởi Hành Xuân Canh Thìn, số 39 & 40 tháng 1 & 2 năm 2000 có đề cập đến 4 ấn bản bài thơ Hồ Trường (2 ấn bản trước năm 1975 và 2 ấn bản vào năm 1998) trong đó có bài của Đông Trình trên tờ Tuổi Trẻ Chủ Nhật ngày 7 tháng 6-1998 mà Đông Trình ghi nhận từ Nguyễn Văn Xuân đọc từ Hạn Mạn Du Ký. Đây cũng là tài liệu nghiên cứu văn học để dẫn chứng và tế nhị vì không kết luận ấn bản nào chính xác.

Nhìn chung, bài thơ Hồ Trường sau nầy chép lại đã ngắt và xuống dòng và dựa vào sự khác nhau đó để diễn giải cho có phần linh động.

Nếu dựa vào những chữ đã để trong ngoặc kép qua các chữ khác nhau, không có gì lệch lạc nhiều, chỉ có chữ "bẻ cật" với "bẻ cột" mà theo Lãng Nhân Phùng Tất Đắc dựa vào điển tích từ thời Trụ Vương ở Trung Hoa "Xé gan là hành động của Tỷ Can, bẻ cột là hành động của Chu Văn" thể hiện hào khí của bậc trung thần không chịu khuất phục dưới bạo chúa do Đắc Kỷ lung lạc. Nguyễn Bá Trác dựa từ bài hát theo lối biền ngẫu của Trung Hoa, qua tác phẩm khi viết bằng

Hán văn không ai đề cập tác giả chỉ nói về ý nghĩa hay sáng tác thành thơ nhưng khi chuyển thành Việt ngữ tác giả dệt thành áng thơ lưu lại tên tuổi của mình. Thế nhưng, còn có sự nhầm lẫn giữa Tiêu Đẩu Nguyễn Bá Trác với Tuyết Huy Dương Bá Trạc (1884-1944) vì Dương Bá Trạc (bào huynh GS Dương Quảng Hàm), ông là nhà nho yêu nước, cùng với Tây Hồ Phan Chu Trinh, Hoàng Hoa Thám và các sĩ phu chống Pháp, bị Pháp kết án 15 năm tù biệt xứ, sau đó bị Nhật đưa sang Singapore. Dương Bá Trạc cũng là nhà văn có các tác phẩm ấn hành giữa thập niên 20 cùng thời điểm với Nguyễn Bá Trác.

Theo Vũ ngọc Phan trong Nhà Văn Hiện Đại: “Ngay hồi Nam Phong tạp chí mới ra đời, Dương Bá Trạc đã có nhiều bài ký biệt hiệu là Tuyết Huy... ông còn là thi sĩ, tác giả hai tập thơ: Trai Lành Gái Tốt và Nét Mực Tình”. Có lẽ dựa nghiệp dĩ và tâm trạng con người có tài nhưng chán ngán trước cảnh đời, sinh bất phùng thời mới mượn bầu rượu nhập vào ý thơ hào khí ngất trời trước thời thế đổi thay nên tưởng nhầm Dương Bá Trạc là tác giả. Cách đây vài năm, có bài viết “Biến Thể Ngông Bài Hồ Trường”, tác giả dẫn giải và nhầm lẫn bài thơ đó của Dương Bá Trạc rồi chỉ trích, thật oan cho nhà văn ái quốc Dương Bá Trạc!

Dương Bá Trạc (1884-1944), hiệu Tuyết Huy. Năm 1932-1935, làm chủ bút tờ Văn học tạp chí. Năm 1935, cùng một số nhân sỹ sáng lập Hội Phật Giáo Bắc Kỳ và ra tờ Đuốc Huệ, làm cơ quan ngôn luận của hội. Cũng trong năm 1935, làm chủ bút tờ Đông Tây thời báo cho đến năm 1936. Ngày 29 tháng 10 năm 1943, được tin bị người Pháp theo dõi, ông cùng Trần Trọng Kim vào Sài Gòn. Đầu năm 1944, hai ông sang Singapore.

Tại Singapore, hai ông luôn mong tìm một kế sách giúp nước nhà sớm được độc lập, nhưng ý nguyện chưa thành, thì Dương Bá Trạc mất vì bệnh ung thư phổi vào ngày 26 tháng 10 năm Giáp Thân (11 tháng 12 năm 1944).

Thời gian làm bỉnh bút cho tờ Nam Phong tạp chí, Dương Bá Trạc và Nguyễn Bá Trác cùng làm việc với nhau nên đôi khi có sự nhầm lẫn khi đề cập đến bài thơ Hồ Trường.

Theo wikipedia: Cái tên Hồ Trường do người đọc trích chữ trong lời ca mà gọi chứ không phải do Nguyễn Bá Trác đặt. Bài này nằm ở chương 10 tập Hạn Mạn Du Ký.
Ở chương này, tác giả cho biết vào khoảng năm 1912, khi lưu lạc đến Thượng Hải, ông đã gặp một người đồng hương cùng chí hướng, người này có giọng hát hay (giọng Quảng Đông). Một đêm nọ, hai người đi uống rượu, "rượu ngà ngà, Nguyễn quân đứng dậy mà hát" (sau này gọi là Nam Phương ca khúc). Ở bàn bên cạnh, một võ quan họ Lưu, người Trực Lệ, nghe điệu hát, sang hỏi là điệu gì, được trả lời: "Ấy là một điệu đặc biệt ở phương Nam", họ Lưu nói "Nghe tiếng bi mà tráng, nhiều hơi khảng khái, Nam phương mà có điệu hát đến thế ru?". Sau đó họ Lưu xin người hát chép ra giấy lời ca ấy để giữ xem....

Giới thiệu bản dịch bài Nam Phương ca khúc, GS Phạm Thế Ngũ viết trong Việt Nam Văn Học Sử giản ước tân biên, (Sài Gòn, 1965): Trong thiên du ký (Hạn Mạn Du Ký), đặc biệt có một bài ca do một người bạn tác giả gặp ở Thượng Hải, cùng trong cái cảnh đào vong vì quốc sự, thường nghêu ngao hát những lúc mượn chén tiêu sầu nơi lữ điếm. Bài ca ấy độc giả bấy giờ và nhất là những người cách mạng lớp sau, ai cũng thích, thường học thuộc và ngâm nga...

Qua bản dịch của Dương Bá Trạc do nhà biên khảo Phạm Hoàng Quân sao chép lại.
Nam Phương Ca Khúc
“Trượng phu sanh bất năng phi can chiết hạm vị thế phù cương thường
Tiêu dao tứ hải, hồ vị hồ thử hương
Hồi đầu nam vọng mạc vô cực hề, thiên vân nhất sắc đồ thương thương

Lập công bất thành, học bất tựu, thiếu tráng hữu cơ thời hề, toạ thị bách niên thân thế khu âm dương
Phủ chưởng cuồng ca vấn tư thế, mang mang thiên địa, an đắc tri nhất tri kỷ hề, thí lai đối chước hữu dư thương.
Dư thương trịch hướng đông minh thủy, đông minh chi thủy vạn đội khởi cuồng lan
Dư thương trịch hướng tây sơn vũ, tây sơn chi vũ nhất trận hà uông dương
Dư thương trịch hướng bắc phong khứ, bắc phong dương sa tẩu thạch phi thù phương
Dư thương trịch hướng nam thiên vụ, vụ trung hữu nhân khai khẩu nhất ẩm cừ nhiên túy
Thiên địa vũ trụ hồn tương vong, dư bất túy hĩ, dư hành dư chí
Nam nhi tự cổ sự tang bồng, hà tất cùng sầu khấp phần tử".

Dịch nghĩa:
"Kẻ trượng phu sống mà không vạch gan, bẻ cột lo giềng mối cho đời
Rong chơi bốn biển, quê hương ở nơi đâu?
Quay đầu trông về nam, miệt mù vậy hỉ! Trời mây nối màu xanh ngắt
Lập công chẳng được, học không xong, trai trẻ có bao lâu, ngồi ngó trăm năm, thân đuổi cuộc sớm chiều.
Vỗ tay hát khùng, hỏi đời kia, đất trời mờ mịt vậy, một người tri kỷ tìm ở đâu, thử đến giúp ta rót chén rượu này
Ta quăng chén rượu đầy trộn nước biển đông, nước biển đông nổi cuộn vạn lớp sóng
Ta quăng chén rượu đầy vào mưa núi tây, mưa núi tây một trận sao lênh láng
Ta quăng chén rượu đầy đuổi theo gió bắc, gió bắc tung cát lăn đá bay nơi khác
Ta quăng chén rượu đầy vào mây mù trời nam, trong mây mù có người há miệng điềm nhiên say tràn
Trời đất dọc ngang đều mất hết, sao ta không say, chí ta thời ta làm
Từ xưa nam nhi đuổi theo tang bồng, cớ gì sùi sụt sầu cố hương.

Nguyễn Bá Trác dịch thơ:
Trượng phu không hay xé gan bẻ cột phù cương thường;
Hà tất tiêu dao bốn bể, luân lạc tha hương
Trời nam nghìn dặm thẳm, mây nước một mầu sương
Học không thành, danh chẳng lập, trai trẻ bao lâu mà đầu bạc, trăm năm thân thể bóng tà dương.
Vỗ tay mà hát, nghiêng đầu mà hỏi, trời đất mang mang, ai là tri kỷ lại đây cùng ta cạn một hồ trường.
Hồ trường! Hồ trường! ta biết rót về đâu?
Rót về đông phương, nước bể đông chẩy xiết sinh cuồng lạn;
Rót về tây phương, mưa Tây sơn từng trận chứa chan
Rót về bắc phương, ngọn bắc phong vì vụt, đá chạy cát dương;
Rót về nam phương, trời nam mù mịt, có người quá chén, như điên như cuồng
Nào ai tỉnh, nào ai say, chí ta ta biết, lòng ta hay
Nam nhi sự ngiệp ở hồ thỉ, hà tất cùng sầu đối cỏ cây.

Khi soạn Việt Nam thi văn hợp tuyển, GS Dương Quảng Hàm có trích thêm một bài nữa trong "Hạn Mạn Du Ký" của Nguyễn Bá Trác, đó là "Quanh đường vượt ra khơi" (NXB Trung Tâm Học Liệu, Sài Gòn, 1968).

Trong phần chú thích bài thơ:
Nam phương (Phương nam) ở đây chỉ miền Lĩnh Nam (Trung Hoa).

Chiết hạm: Có nghĩa là bẻ cột, có nhiều người lầm viết là bẻ cật. Điển tích "bẻ cột" xuất phát từ sách Hán Thư – truyện Chu Vân: Thời Hán Thành Đế, Hòe Lý Lệnh (một chức quan trong hàng

Tam Công) là Chu Vân tâu với vua xin giết An Xương Hầu Trương Vũ, vua nổi giận sai chém Chu Vân. Khi bị bắt lôi đi, Chu Vân uất ức bám tay vào cột điện, cột cung điện bị vặn gãy. Nhân lúc lộn xộn ấy, Tân Khánh Kỵ giải cứu Chu Vân. Sau, Thành Đế biết Chu Vân xin giết Trương Vũ là vì lòng trung, bèn tha tội. Và khi cho sửa cung điện, ông vua này ra lệnh phải giữ nguyên dạng phần cột bị gãy, nhằm lấy hình ảnh đó mà biểu dương lời nói ngay thẳng. Đời sau thường dùng từ "chiết hạm" để chỉ hành vi dũng cảm trong việc dùng lời lẽ để can gián vua.

Cương thường: Do chữ "tam cương" (vua tôi, cha con, chồng vợ) và "ngũ thường" (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) ghép lại.

Thương (được lặp lại nhiều lần trong lời ca): Có thể đọc là "trường" hay "tràng" mà Nguyễn Bá Trác đổi thành "Hồ Trường". Thương có ba nghĩa:

1/ Là cái chén uống rượu giống như cái tước, làm bằng sừng, "thương" là chén rót đầy rượu, khi chưa rót rượu vào thì gọi là "chí". 2/ Mời rượu người khác một cách kính trọng gọi là "thương". Sách Lã Thị Xuân Thu có câu "Quản tử thương Hoàn Công" (Quản Từ kính cẩn mời rượu Tề Hoàn Công). 3/ Tự uống rượu một mình gọi là "thương", Phạm Thành Đại trong bài "Túc tư khẩu thỉ văn nhạn" có câu "bá tửu bất năng thương" (nâng ly khó uống một mình).
Phần tử: (tác giả dịch là cỏ cây): Là từ được ghép bởi "Phần du" và "Tử lý" (hoặc "Tang tử"). Đây là tên các loại cây mà người đời sau cùng chữ này để chí cố hương".

Theo bài viết của GS Nguyễn Lý Tưởng: "Nguyễn Bá Trác cũng như Phạm Quỳnh là hai người đã ra cộng tác với Pháp, lúc đầu làm báo: Nguyễn Bá Trác làm báo chữ Hán (Cộng Thị Báo) tại Phủ Toàn Quyền Hà Nội; Phạm Quỳnh làm chủ bút Tạp Chí Nam Phong (gồm 3 phần: chữ Pháp, chữ Hán và chữ Việt). Sau đó, cả hai ông đều vào làm việc tại Bộ Học ở Huế: Phạm Quỳnh giữ chức vụ Thượng Thư và Nguyễn Bá Trác làm Tham Tri…

… Việt Minh lên án hai ông là "Việt gian, bán nước, làm tay sai cho Pháp"... Một ông bị xử bắn (Nguyễn Bá Trác) và một ông bị chôn sống (Phạm Quỳnh), đó mới là hành động dã man!". Nguyễn Bá Trác bị Việt Minh xử bắn vào tháng 8 năm 1945 tại Quy Nhơn.

*

Hồ Trường là nậm rượu, bầu rượu hình dáng như trái bầu mà người xưa thường dùng nó để đựng rượu, bài thơ Hồ Trường có câu "nghiêng bầu mà hỏi". Trong văn hóa Đông phương, điển hình như Trung Hoa, có nhiều loại cho đồ đựng rượu và uống rượu là nghệ thuật tạo hình trải dài qua mấy nghìn năm. Từ vật dụng đựng rượu có sẵn trong thiên nhiên như gỗ, tre, sừng, vỏ ốc, quả bầu (hồ lô) đến vật dụng được chế biến từ đất nung, sành sứ, kim loại, thủy tinh... theo tiến trình văn minh của con người sáng tạo ra nhiều loại khác nhau và mỗi loại lại có hình dáng riêng của nó.

Ngày nay, có nhiều thứ trở thành đồ cổ quý giá với lai lịch của nó hình thành trong mỗi triều đại. Hình ảnh bầu rượu được buộc dải lụa ở nước ta được thấy trên các mái đình, miếu, am và trên nóc Tháp Rùa ở Hà Nội, điện Thái Hòa, Thế Miếu, Ngọ Môn ở Huế... còn lưu lại hình ảnh nầy. Từ thời xa xưa, quả bầu được xem như biểu tượng thiêng liêng đựng nước thiêng rồi sau đó đựng thức uống rất quý là rượu. Hình ảnh "bầu rượu túi thơ" được minh họa qua nhân vật nổi danh như Lã Đồng Tân, Lý Thiết Quảng, Lý Bạch, Lưu Linh... trở thành quen thuộc qua nhiều thế kỷ ở Đông phương. Bìa thi phẩm Mây của Vũ Hoàng Chương do Tô Ngọc Vân vẽ bầu rượu đựng túi mây phiêu bồng mô tả tâm hồn thi nhân nơi trần gian.

Trong thi ca Trung Hoa và Việt Nam, có hàng trăm bài thơ đề cập đến rượu, có bài nhắc đến tên rượu, có bài thể hiện ở nội dung... Nguyễn Bá Trác dùng vật dụng là tựa đề cho bài thơ, vừa hay

về âm điệu vừa gợi hình ảnh đồ dùng của loại men nồng, trở thành nét đẹp trong nghệ thuật tạo hình.

Trong khi đợi nguyên bản bài thơ Hồ Trường để xác minh, tạm thời căn cứ vào bài thơ do ái nữ của người quá cố để khỏi phụ lòng người thân:
Hồ Trường

"Đại trượng phu không hay xé gan bẻ cật phù cương thường
Hà tất tiêu dao bốn bể lưu lạc tha phương
Trời Nam nghìn dặm thẳm
Non nước một màu sương
Chí chưa thành, danh chưa đạt
Trai trẻ bao lăm mà đầu bạc
Trăm năm thân thế bóng tà dương
Vỗ gươm mà hát
Nghiêng bầu mà hỏi
Trời đất mang mang ai người tri kỷ
Lại đây cùng ta cạn một hồ trường.
Hồ trường! Hồ trường!
Ta biết rót về đâu
Rót về Đông phương, nước biển Đông chảy xiết sinh cuồng loạn
Rót về Tây phương, mưa phương Tây từng trận chứa chan
Rót về Bắc phương, ngọn Bắc phong vi vút cát chạy đá giương
Rót về Nam phương, trời Nam mù mịt có người quá chén như điên như cuồng.
Nào ai tỉnh, náo ai hay
Lòng ta ta biết, chí ta ta hay
Nam nhi sự nghiệp ư hồ thỉ
Hà tất cùng sầu đối cỏ cây".

Theo nhà văn Nguyễn Thụy Long, qua email của ông gởi cho người viết cho biết, cụ Nguyễn Bá Thụy (ông nội Nguyễn Thụy Long) là anh em đồng hào (cọc chèo) với cụ Nguyễn Bá Trác. Cụ Nguyễn Bá Học (1857-1921) có hai người con gái, cụ Nguyễn Bá Thụy lấy người chị là cụ bà Nguyễn Thị Phúc và cụ Nguyễn Bá Trác lấy người em là cụ bà Nguyễn Thị Tam.

Giai thoại về cụ Nguyễn Bá Trác do bà nội Nguyễn Thụy Long kể lại: "Cụ Nguyễn Bá Trác từ nước ngoài trở về sau khi chí chẳng thành danh chẳng đạt. Một buổi chiều cô đơn ngồi ở quán bên đường biên giới Trung Hoa và Việt Nam, trong tâm trạng chán đời, làm bài thơ Hồ Trường...". Cụ bà giải thích "Hồ trường là một ống tre, gọi là ống buông to, đổ đầy rượu cho những tay hảo hán uống ở vùng thượng du Bắc Việt. Những tay hảo hán tửu lượng rất cao, uống bao nhiêu cũng được, tu rượu ung úc như nước lã, họ thường đeo hồ rượu nầy trên lưng. Hồ rượu được gọi là hồ trường nầy chứa được vài lít rượu".

Như vậy, chữ hồ trường có tên trong văn học là trái bầu khô khoét ruột và theo cách gọi ở miền thượng du Bắc Việt là ống tre... dùng để đựng rượu.

Tiếc rằng sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Bá Trác không được nhắc nhở... (Trước năm 1975, tại miền Nam thì những tác phẩm của ông không còn để lưu truyền. Đối với Cộng Sản, ông là "kẻ tội đồ" nên xử bắn thì không thể nào đề cập đến sự nghiệp sáng tác), chỉ còn bài thơ rất hay, đóng góp áng thơ tuyệt vời trong kho tàng thi ca Việt Nam nhưng bị tam sao thất bổn mà các nhà nghiên cứu văn học trong cùng thế kỷ chưa minh chứng hết để lưu lại hậu thế!.

Đúng vào chu kỳ 70 năm, ngày mất của Tiêu Đẩu Nguyễn Bá Trác, với cái nhìn khách quan và vô tư trên lãnh vực văn học, chúng tôi ghi lại để tưởng nhớ bậc tiền bối đã có công đóng góp trong thời kỳ báo chí còn phôi thai và giai đoạn trưởng thành của chữ Quốc Ngữ.

Khóc cười theo mệnh nước nổi trôi nước ơi: "Dư thương" hay "Hồ trường"?

Chân Phương

"Tú, phải em không? Chắc em coi cái này thì biết thật, hư!"
Giáo Sư Dương Như Nguyện

Đó là nội dung của email message mà Giáo Sư Dương Như Nguyện đã gửi đến chúng tôi trong khoảng trung tuần tháng Bảy vừa qua.
Bên dưới message ngắn gọn đó là email forwarded với nội dung dài hơn mười chín trang vừa đánh máy vừa kèm hình ảnh vẽ và chụp. Bài "biên khảo" do một tác giả, ông Phí Ngọc Hùng (Thằng Bờm) tổng kết lấy ý kiến từ nhiều "khảo cứu" của các tác giả khác nhau về bài thơ được chuyển thành lời ca Nam Phương Ca Khúc – Hồ Trường mà cụ Nguyễn Bá Trác đã đăng trong Nam Phong Tạp Chí trước tiên bằng Hán văn, rồi sau đó dịch lại bằng Quốc Ngữ trong ấn bản tiếng Việt. Trong giới hạn bài này, chúng tôi sẽ không cắt và dán lại toàn bộ mười chín trang đó mà chỉ đề cập đến nội dung cần được phản biện và làm sáng tỏ mà thôi.

***

Chúng tôi cũng xin được cảm ơn GS Dương Như Nguyện vì đã nêu câu hỏi ngắn nhưng rất hay trong một đề tài mà chúng tôi đã từng chú ý từ hơn nhiều năm trở về trước mà chưa có dịp đúc kết thành một bài viết hoàn chỉnh. Nhờ thắc mắc này của GS, chúng tôi đã có được nỗ lực trong những ngày qua để tìm hiểu tại sao văn đàn trong nước và hải ngoại đã để cho những chuyện như thế này, có thể xảy ra một cách vô cùng hài hước, một cách đáng tiếc như vậy.

Truy tầm của chúng tôi trên internet cho bài thơ Nam Phương Ca Khúc nguyên tác Hán văn có được theo *Nam Phong Tạp Chí* với phần phiên âm Hán-Việt:

1. Trượng phu sanh bất năng phi can chiết hạm vị thế phù cương thường
2. Tiêu dao tứ hải, hồ vị hồ thử hương
3. Hồi đầu nam vọng mạc vô cực hề, thiên vân nhất sắc đồ thương thương
4. Lập công bất thành, học bất tựu, thiếu tráng hữu cơ thời hề, toạ thị bách niên thân thế khu âm dương
5. Phủ chưởng cuồng ca vấn tư thế, mang mang thiên địa, an đắc tri nhất tri kỷ hề, thí lai đối chước hữu dư thương.
6. Dư thương trịch hướng đông minh thủy, đông minh chi thủy vạn đội khởi cuồng lan
7. Dư thương trịch hướng tây sơn vũ, tây sơn chi vũ nhất trận hà uông dương
8. Dư thương trịch hướng bắc phong khứ, bắc phong dương sa tẩu thạch phi thù phương
9. Dư thương trịch hướng nam thiên vụ, vụ trung hữu nhân khai khẩu nhất ẩm cừ nhiên túy
10 Thiên địa vũ trụ hồn tương vong, dư bất túy hĩ, dư hành dư chí
11. Nam nhi tự cổ sự tang bồng, hà tất cùng sầu khấp phần tử

Và lời dịch của cụ Tiêu Đẩu Nguyễn Bá Trác:

1. Trượng phu không hay sé gan bẻ cột phù cương thường;
2. Hà tất tiêu dao bốn bể, luân lạc tha hương

3. Trời nam nghìn dậm thẳm, mây nước một mầu sương
4. Học không thành, danh chẳng lập, trai trẻ bao lâu mà đầu bạc, trăm năm thânthể bóng tà dương.
5. Vỗ tay mà hát, nghiêng đầu mà hỏi, trời đất mang mang, ai là tri kỷ lại đây cùng ta cạn một hồ trường.
6. Hồ trường! Hồ trường! ta biết rót về đâu?
7. Rót về đông phương, nước bể đông chẩy xiết sinh cuồng lạn;
8. Rót về tây phương, mưa Tây sơn từng trận chứa chan
9. Rót về bắc phương, ngọn bắc phong vì vụt, đá chạy cát dương;
10.Rót về nam phương, trời nam mù mịt, có người quá chén, như điên như cuồng
11.Nào ai tỉnh, nào ai say, chí ta ta biết, lòng ta hay
12 Nam nhi sự ngiệp ở hồ thỉ, hà tất cùng sầu đối cỏ cây.

Đem so sánh giữa phần phiên âm Hán-Việt và lời dịch của cụ Tiêu Đẩu, chúng ta dễ nhìn thấy dịch giả đã thêm câu số 6 “Hồ trường! Hồ trường! ta biết rót về đâu?”

Ngoài ra, hai chữ cuối “dư thương - 予觴” trong câu số 5 của bản phiên âm Hán-Việt đã được đổi thành “một hồ trường”. Rồi bốn câu tiếp theo đều dịch hai chữ “Dư thương - 予觴” trở thành “Rót về…” . Có lẽ tám mươi năm trước, cụ Tiên Đẩu đã không ngờ rằng chỉ vì quên ghi phụ chú Hán văn cho hai chữ “Hồ Trường” vào trong lời ca mà thế hệ con cháu cụ sau này đã phải tốn hao nhiều giấy mực rồi tự làm trò cười với nhau một cách thảm hại!

Con cháu cụ ngày sau đã khổ công giải thích về ý nghĩa của hai chữ “Hồ Trường” mà cụ dùng vào lời ca của mình… Để đến nỗi, một khi có người giải thích sai thì những kẻ còn lại chỉ biết châu đầu vào để mà quay cóp một cách mù quáng, hoàn toàn thiếu suy xét:

1. Đầu tiên, chúng tôi chú ý đến ý kiến của bài viết mang tính chất “nghiên cứu” của tác giả Phạm Thắng Vũ. Trong bài viết của mình, ông PTV đã giải thích về chữ “Hồ Trường” như sau:
“*Hồ Trường, chữ Hồ thuộc bộ Sĩ mang nghĩa cái bầu hay cái bình dùng để chứa chất lỏng và chữ Trường (hay còn đọc là Thương trong tiếng Tàu) thuộc bộ Giác mang nghĩa chén đựng rượu*.”

2. Trước đó vài năm, nhà “nghiên cứu” Phạm Hoàng Quân trong website của báo *Tuổi Trẻ* trong nước, số ra ngày 9/25/05 viết về chữ “Hồ Trường” này như sau:
Chữ “Thương” ở cuối câu thứ năm (được lặp lại nhiều lần trong lời ca) có thể đọc là “trường” hay “tràng” mà Nguyễn Bá Trác đổi thành “Hồ trường”, từ một chữ “thương” biến thành hai chữ “hồ trường” rồi thành hẳn tên bài ca, kể cũng kỳ thú!
Thương có ba nghĩa:
1. Là cái chén uống rượu giống như cái tước, làm bằng sừng, “thương” là chén rót đầy rượu, khi chưa rót rượu vào thì gọi là “chí”;
2. Mời rượu người khác một cách kính trọng gọi là “thương”. Sách Lã Thị Xuân Thu – thiên Đạt Úc có câu “Quản tử thương Hoàn Công” (Quản Từ kính cẩn mời rượu Tề Hoàn Công).
3. Tự uống rượu một mình gọi là “thương”, Phạm Thành Đại trong bài “Túc tư khẩu thỉ văn nhạn” có câu “bá tửu bất năng thương” (nâng ly khó uống một mình).
Khi dịch nghĩa NPCK, chúng tôi dùng nghĩa “thương là chén rượu đầy”. Còn từ “hồ trường” trong lời ca Hồ trường là sự sáng tạo của dịch giả Nguyễn Bá Trác, chúng tôi không dám lạm bàn.
3. Ngay cả đài Á Châu Tự Do, RFA, ngày 4/1/2011 biên tập viên Mặc Lâm cũng có bài viết về lời ca của “Hồ Trường” và trích lại lời giải thích của “nhà nghiên cứu PHQ” như sau:

Chữ “thương” trong bài Hồ Trường
Theo nhà nghiên cứu Phạm Hoàng Quân thì điểm đặc biệt nhất của bài Hồ Trường là chữ “thương” ở cuối câu thứ 5 đã được lập lại nhiều lần trong lời ca. Chữ này có thể đọc là “trường”

hay "tràng" đều được. Nguyễn Bá Trác đã sáng tạo từ một chữ "thương" đơn giản thành chữ "Hồ trường" rồi thành hẳn một bài ca thì cũng là điều kỳ thú.
Nhà nghiên cứu Phạm Hoàng Quân phân tích chữ "thương" trong bài ca như sau:

Thứ nhất, "thương" là cái chén uống rượu giống như cái tước, làm bằng sừng, "thương" là chén rót đầy rượu, khi chưa rót rượu vào thì gọi là "chí";
Thứ hai, khi mời rượu người khác một cách kính trọng gọi là "thương".
Thứ ba, khi tự uống rượu một mình cũng gọi là "thương", Phạm Thành Đại trong bài "Túc tư khẩu thỉ văn nhạn" có câu "bá tửu bất năng thương" có nghĩa là nâng ly khó uống một mình.

4. Cuối cùng, ngay cả Viện Việt Học với các Giáo Sư và học giả về ngôn ngữ Việt-Hán-Nôm cũng tán hươu tán vượn về tương quan của chữ "Hồ Thường" và chữ "Thương" trong bài thơ – lời ca Phương Nam Ca Khúc – Hồ Trường:

Ý kiến của thành viên hồng lăng ba:
Chữ 觴có thể đọc là :
1. THƯƠNG
2. TRÀNG
3. TRƯỜNG Tương chích đạm Chu Hợi
Trì TRƯỜNG khuyến Hầu Doanh
(Hiệp khách hành – Lý Bạch)Kim Lăng đệ tử lai tương tống
Dục hành bất hành các tận TRƯỜNG
(Kim Lăng tửu tứ ly biệt – Lý Bạch)Bộ 148 *角giác [11, 18] 觴*
觴thương, tràng, trường
觞shang1
Gọi chung chén uống rượu. ◇Lí Bạch

李白 Phi vũ thương nhi túy nguyệt 飛羽觴而醉月(Xuân dạ yến đào lí viên tự 春夜宴桃李園序) Nâng chén vũ (khắc hình chim có lông cánh) say với nguyệt.
2. Cái chén đã rót rượu. Tư Mã Thiên 司馬遷 Hán công khanh vương hầu, giai phụng thương thượng thọ 漢公卿王侯, 皆奉觴上壽(Báo Nhậm Thiếu Khanh thư 報任少卿書) Các công, khanh, vương, hầu nhà Hán đều nâng chén rượu chúc thọ thiên tử.
3. Lạm thương 濫觴 xem chữ 濫ở bộ thủy 水 lạm tràng 濫觴
4. §Ghi chú: Ta quen đọc là chữ tràng hay trường.

Ý kiến của thành viên lhk:
Tìm hai chữ hồ trường trên internet thì thấy hai chữ này trong bài 'qui khứ lai từ ' của Đào Tiềm trong đó có câu : 引壺觞以自酌（nâng nậm và chén tự rót rượu cho mình?）Có người lại trích hai câu thơ của Bạch Cư Dị : 东都添个狂宾客，先报壺觞风月知.Trong quyển từ điển do 'Tứ Xuyên nhân dân xuất bản xã' phát hành tôi cũng thấy hai chữ này với mấy chữ giải thích :

*壺觞 （书）酒壺和酒杯，借指酒*NBT lấy hai chữ này để làm tên khúc ca có lẽ chỉ mượn hai vật kiện dùng để uống rượu mà nói ra chút tâm sự. Câu ca « hồ trường, hồ trường, rót về đâu » mấy chữ « hồ trường » chỉ làm rõ nghĩa để ta hiểu ông NBT rót cái gì. Nếu muốn nói rót trà thì ông ta có thể nói « chén tống chén quân , rót về đâu ? » và dĩ nhiên người sau sẽ không cho là tối nghĩa và tưởng tượng bao nhiêu chén lớn chén nhỏ rơi xuống như mưa lhk.]

Ý kiến của thành viên nhosinh:
Cảm ơn diễn đàn vietHoc.org. Tôi đọc đề mục "hồ trường" thấy hay quá. Và thấy có diễn giả kể "cái chuyện lòng" mang vẻ giai thoại dã sử, lại có diễn giả suy diễn theo kiểu phê bình văn học

"Hồ là cái bình. Trà hồ là cái bình tích, chứa trà.Cái ấm có quay, có đai …dùng để hâm rượu, pha rượu, chế trà .Vậy cò Trường (dài) , hay Trưởng (lớn) …thì là cái gì." Cho nên tôi phải tốn thời gian tra cứu xem. Tra trong Từ Nguyên cũng có mục "hồ trường", và cũng dẫn văn thơ Đào Uyên Mính (đời Tấn), Bạch Cư Dị (đời Đường),giống như diễn giả lhk đã tra trên internet. Một cuốn từ điển khác còn cho hình một số vật mà Hán ngữ gọi là "hồ". Tôi xin copy ra đây, muốn bày tỏ văn chương Trung Quốc cũng miêu tả những việc, những sự vật v.v… bình thường trong đời sống thôi. Chỉ vì ta đọc qua âm Hán Việt, nhiều khi lại tự tạo cho ta cái cảm giác huyền bí, cao sang không đáng có. Theo tôi, thật ra thì Việt Nam là một trong những xứ đẹp nhất, tài nguyên thiên nhiên phong phú nhất trên thế giới. Tôi đã gặp nhiều người Trung Quốc ca tụng và ước ao sang du lịch Việt Nam (trong đó có ông cựu lãnh sự, giáo sư nổi tiếng cha của ba bốn giáo sư khác ở Bắc Kinh, và cả người bình dân ở Nam Ninh). Tôi không thích cái tính xem trọng kiểu "phê bình văn học" của ngươời Việt đối với Trung Quốc, lại cảm thấy rất dị biệt với những sinh viên đại học Mỹ học cổ Hán văn mà cười Dự Nhượng đả long bào một cách khùng (crazy), còn cái giỏ cơm bầu nước của Nhan Hồi thật không thể nào hiểu nổi. Cho nên, xin phép copy các hình của cái "hồ" và cái "trường" tra trên internet để tán đồng diễn giả lhk. ……..
Xin lỗi vì copy mà dán sang đây nó không lên hình. Hình tôi tra gồm: tửu hồ là các loại bình rượu, hủ rượu; "trường" là các loại chén, tách uống rượu; "đại trà hồ" là ấm trà loại lớn; "tiểu trà hồ" là ấm trà loại nhỏ; "thủy hồ" là ấm nước, bình nước; "thiêu thủy hồ" là ấm nấu nước; "bối hồ" là bình có đai để đeo lên vai, ví dụ như cái bi đông đựng nước của lính; "phún hồ" là cái thùng đựng nước tưới cây .v.v…

***

Hiện nay còn rất nhiều ý kiến tương tự của các tác giả khác nhau tán hươu tán vượn về ý nghĩa của hai chữ "Dư Thương" và "Hồ Trường" trên internet. Chỉ cần google nhóm chữ "Hồ Trường Nguyễn Bá Trác", chúng ta có thể tìm được cơ man nào là nội dung giống nhau là "Hồ Trường" được dịch giả Nguyễn Bá Trác liên tưởng và phù phép từ chữ "thương, có nghĩa là chén đựng rượu". Tuy nhiên, để tránh tình trạng "sông dài biển rộng" của bài phản biện này, chúng tôi cho rằng trích dẫn như thế đã là thừa thãi!

Vâng, chỉ vì cụ Tiên Đẩu đã quên không ghi phụ chú cho hai chữ "Hồ Trường" mà các con các cháu cụ sau này đã hàm hồ đoán bậy rồi lại níu áo quay cóp cái sai đó lẫn của nhau một cách đáng xấu hổ.

Chúng tôi xin được phép liệt kê những cái sai và copied lẫn của nhau trong việc giải thích các chữ "Dư Thương", "Hồ Trường" cũng như mối tương quan giữa hai chữ này như sau:

1. Trước tiên là phân tích và giải thích của ông Phạm Thắng Vũ về chữ kép Hán-Việt "Hồ Trường". Ông đã viết:

[*Hồ Trường, chữ Hồ thuộc bộ Sĩ mang nghĩa cái bầu hay cái bình dùng để chứa chất lỏng và chữ Trường (hay còn đọc là Thương trong tiếng Tàu) thuộc bộ Giác mang nghĩa chén đựng rượu*]

Lời tuyên bố trên của ông PTV chỉ đúng được một nửa khi nói đến chữ đơn âm "Hồ -壺". Nửa còn lại khi ông nói đến chữ "Trường – (người viết tạm thời bỏ trống Hán tự nơi này)" thì hoàn toàn không đúng. Chữ "Trường" này không thuộc bộ "Giác -角" như ông và nhiều người khác nghĩ như thế.

2. Chữ Hán đơn âm "Trường" trong "Hồ Trường" hoàn toàn không thể được đọc là "Thương". Và, chữ "Thương - 觴" thuộc bộ "Giác" này cũng không được đọc là "Trường" trong mọi cuốn tự/từ điển Hán văn nào cả, ngoại trừ cuốn tự điển online của website hanviet.org.

Phải chăng các tác giả nghiên cứu đã bị lỗi sai đó vì đã dựa vào cái sai của cuốn từ điển online này?

3. Ông Phạm Hoàng Quân có lẽ là người đầu tiên đưa ra lý thuyết của việc biến đổi và chiết tự từ chữ "Thương - 觴" để trở thành chữ "Hồ Trường". Ông viết:
Chữ "Thương" ở cuối câu thứ năm (được lặp lại nhiều lần trong lời ca) có thể đọc là "trường" hay "tràng" mà Nguyễn Bá Trác đổi thành "Hồ trường", từ một chữ "thương" biến thành hai chữ "hồ trường" rồi thành hẳn tên bài ca, kể cũng kỳ thú!
Thương có ba nghĩa:
1. Là cái chén uống rượu giống như cái tước, làm bằng sừng, "thương" là chén rót đầy rượu, khi chưa rót rượu vào thì gọi là "chí";
2. Mời rượu người khác một cách kính trọng gọi là "thương". Sách Lã Thị Xuân Thu – thiên Đạt Úc có câu "Quản tử thương Hoàn Công" (Quản Từ kính cẩn mời rượu Tề Hoàn Công).
3. Tự uống rượu một mình gọi là "thương", Phạm Thành Đại trong bài "Túc tư khẩu thỉ văn nhạn" có câu "bá tửu bất năng thương" (nâng ly khó uống một mình).
Khi dịch nghĩa NPCK, chúng tôi dùng nghĩa "thương là chén rượu đầy". Còn từ "hồ trường" trong lời ca Hồ trường là sự sáng tạo của dịch giả Nguyễn Bá Trác, chúng tôi không dám lạm bàn.

Một lần nữa, nếu ông PHQ cẩn thận hơn sẽ hiểu rằng chữ "Thương - 觴" không thể đọc là "trường" được cho dù nó có được đọc là "tràng" trong chữ "lạm tràng"- 濫觴".

4. Trong mục số 3. bên trên, ông PHQ cũng không đúng khi [*dùng nghĩa "thương là chén rượu đầy".*] Ông đã quên rằng không thể dịch một mình chữ [*thương là chén rượu đầy"*] khơi khơi là danh từ một cách ngớ ngẩn như thế:
Khi "thương - 觴" đứng sau ""Dư - 予" theo trật tự như này "Dư thương - 予觴"., thì ngay cả các cháu học sinh tiểu học người Tàu cũng hiểu rằng một chữ là đại danh từ ngôi thứ nhất "ta/tôi" và chữ kia phải là động từ chứ không thể là một danh từ được!

Như thế, "Dư thương - 予觴" rõ ràng không có nghĩa gì khác hơn là "tôi (xin được) mời/rót rượu"

Vì lẽ đó mà các bốn câu liên tiếp 7, 8, 9, và 10 trong lời ca "Hồ Trường"; cụ Nguyễn Bá Trác đã dịch là "Rót về (Đông-Tây-Nam-Bắc) phương…"

5. Chúng tôi đã mừng húm khi vào đến diễn đàn của Viện Việt Học và đọc được ý kiến của thành viên "nhosinh" như sau: [*Tra trong Từ Nguyên cũng có mục "hồ trường", và cũng dẫn văn thơ Đào Uyên Mính (đời Tấn), Bạch Cư Dị (đời Đường),giống như diễn giả lhk đã tra trên internet.*].
Nhưng lại thất vọng ngay sau đó vì thành viên này đã không cho biết chữ "hồ trường" đó đã được viết ra sao bằng Hán văn và được giải thích thế nào. Tiếc thay, chúng tôi cũng không có được Từ Nguyên từ điển để tra cứu như gợi ý của thành viên nhosinh này… Vẫn là bế tắc!

6. Như thế "Hồ Trường" có nghĩa là gì và được viết ra sao mà ngay cả Viện Việt Học danh giá như thế cũng không tìm ra được?
Thật ra, nó là một chữ khá dễ và nằm trong ngôn ngữ hằng ngày của người Trung hoa. Tuy nhiên, các nhà "ngôn ngữ" và "nghiên cứu" của chúng ta đã xem thường dân số hằng tỷ người Tàu để chỉ tin tưởng vào trí tưởng tượng phong phú cũng như tài năng quay cóp của mình trong khi làm bài kiểm tra nên mới ra nông nỗi thảm thương của ngày hôm nay.

Họ đã dùng cái lý lẽ rằng chữ "thương - 觴" được phát âm là "trường" để bịt mắt mình một cách thảm hại… và đi vào góc cùng của lý lẽ, mãi không chui ra được(!)

7. Trong bản dịch lời ca, “Hồ Trường” chỉ xuất hiện ba lần liền nhau trong hai câu số 5. và số 6.:

5. Vỗ tay mà hát, nghiêng đầu mà hỏi, trời đất mang mang, ai là tri kỷ lại đây cùng ta cạn một hồ trường.
6. Hồ trường! Hồ trường! ta biết rót về đâu?

Rõ ràng, từ câu 5. chúng ta có thể nói “hồ trường” là một danh từ để chỉ một chiếc ly hoặc bình/nậm dùng để uống rượu. Sang đến câu 6. và tiếp theo các câu 7, 8, 9, và 10; thì chẳng có gì khác hơn, “hồ trường” chính là chiếc bình hoặc nậm dùng để đựng rượu, rồi từ đó mới được rót ra (ly/ chén).

Vâng, chẳng cần biết đến Hán văn Hán tự, mà chỉ bằng lý lẽ và sự quan sát như mục số 7/ vừa qua, chúng ta cũng có thể đoán được gần chính xác “hồ trường” có nghĩa là gì!

8. Giá như các nhà “khảo cứu” của chúng ta chỉ cần thành thật với chính mình trong vấn đề tìm hiểu và học hỏi, họ đã chẳng thể nào bị những “tai nạn đau đớn” bất ngờ như này.

Giá như họ tin vào chính đôi tai của mình để mà viết ra thành chữ “Hồ Trường, 壺長” thì họ đã không tự biến mình thành một trò khôi hài đáng tiếc như thế!

Giá như họ đã không quá lười biếng và xem thường cộng đồng dùng Hán văn làm ngôn ngữ hằng ngày, để mà bước ra khỏi “tháp ngà” của mình, nắm áo một ông lão người Tàu hoặc một cô xẩm xinh đẹp và lễ phép hỏi về chữ “Hồ Trường”. Chắc chắn họ đã có được câu trả lời tử tế, chính xác, và đứng đắn trong những tháng năm qua!
Vâng, chỉ cần google chữ 壺長 trên internet là chúng ta thấy được cơ man những hình ảnh của các ấm có vòi dài dùng để đựng và rót trà rót rượu mà tiếng Anh được gọi là “long beak pot”.

Đến đây, chúng tôi chỉ xin kết thúc nhiệm vụ viết và giải thích ý nghĩa của chữ “Hồ Trường -壺長” theo Hán văn, những mong làm sáng tỏ một nghi vấn đã được đặt ra trong nhiều thập niên vừa qua. Chúng tôi không màng đến việc những cái sai đã có nguồn gốc từ đâu cũng như nhà nghiên cứu nào đã quay cóp của nhà khảo cứu nào… Cho dù quay cóp như thế là việc làm thiếu lương thiện của người cầm bút!

Tuy nhiên một lần nữa, như bài nhận định lần trước của chúng tôi về chữ “Vô Hình Chung vs. Vô Hình Trung” —http://www.vietthuc.org/2013/01/15/56474/, tệ nạn quay cóp thiếu lương thiện đã len lỏi vào sâu đến các bậc “học giả” và “trí giả” của dân tộc ta cả trong nước lẫn hải ngoại. Trong vai trò của người nghiên cứu, ban biên soạn từ điển, đại từ điển của cấp quốc gia; họ đã không làm tròn việc nghiên cứu chuyên môn của mình mà chỉ lo quay cóp lẫn nhau để phổ biến những kiến thức sai lạc đem hậu quả tàn phá tiếng Việt mà Cha Ông chúng ta khổ công vun đắp bao đời. Chẳng phải là điều mỉa mai và đáng tiếc lắm hay sao?

Chúng tôi không biết làm gì hơn ngoài tiếng thở dài trong đêm:
[Tư cách của "trí thức" còn là vậy, thì không chỉ tiếng Quốc ngữ bị suy thoái trầm trọng; mà ngay cả văn hóa của dân tộc ta ngày càng suy đồi và mai một, những đâu còn là chuyện lạ lùng?]

Falls Church, VA.
August 8, 2013

&&&

(…*tiếp August 17, 2013*)

Cảm ơn Tú,
Còn một chuyện nhỏ hơn nhưng cũng đã gây bàn tán: Khi nào Tú có thời giờ thì giải thích luôn cho độc giả về bài thơ đó; Xé gan, bẻ CỘT hay là bẻ CẬT. Những người ngâm thơ: có người ngâm là bẻ CẬT để đối với GAN, có người ngâm là bẻ CỘT, để đi với động từ, chữ BẺ… ”
(GS Dương Như Nguyện)

***

Một lần nữa xin được cảm ơn sự ủng hộ và khuyến khích của GS. Dương Như Nguyện, TS. Trần Gia Thái, và LS. Chủ Nhiệm Lưu Nguyễn Đạt. Đó là những người đã động viên, giúp chúng tôi cố gắng tiếp tục phân tích, và giải thích về “Hồ Trường – Nam Phương Ca Khúc” theo ý kiến đơn sơ và phiến diện của mình:

A. Văn bản: Nguyên tác Hán văn, Phiên âm, lời dịch nghĩa, và lời ca của Nam Phương Ca Khúc – Hồ Trường**.**

Để tiện cho việc phân tích và giải thích về bài thơ/lời ca “Hồ Trường – Nam Phương Ca Khúc”, chúng tôi sắp xếp các câu của lời thơ/ca được đánh số thứ tự từ câu số 1 cho đến câu số 11 của mỗi bài: nguyên tác Hán văn, bản phiên âm Hán-Việt, bản dịch nghĩa (do Chân Phương dịch và giải thích), và bản lời ca của cụ Nguyễn Bá Trác được đăng trong Nam Phong Tạp Chí, dưới tiêu đề “Hạn Mạn Du Ký – HMDK” số 41, trang 400-401.
丈夫生不能披肝折檻，爲世扶綱常。
逍遙四海，胡爲乎此鄉。
回頭南望邈無極兮，天雲一色徒蒼蒼。
立功不成，學不就，少壯有幾辰兮，坐視百年身世驅斜陽。
撫掌狂歌問斯世，茫茫天地，安得知一知己兮，試來對酌佑予觴。
予觴擲向東溟水，東溟之水萬隊起狂瀾。
予觴擲向西山雨，西山之雨一陣何汪洋。
予觴擲向北風去，北風揚沙走石飛殊方。
予觴擲向南天霧，霧中有人開口一飲遽然醉。
天地宇宙渾相忘，予不醉矣，予行予志。
南兒自古事桑蓬，何必窮愁泣枌梓。
Cũng để tiện cho việc giải thích, phân tích, và đối chiếu giữa các bản nguyên tác Hán văn, bản phiên âm, dịch nghĩa, và lời ca; chúng tôi sẽ đánh số mỗi câu của các bản thơ-ca nói trên và sắp xếp chúng sóng bước cùng nhau theo thứ tự vừa được nêu ra, như sau:
南方歌曲

Nam Phương Ca Khúc
Khúc Ca Phương Nam
Khúc ca không tên được ghi lại trong HMDK, mà nhân gian thường gán cho chữ “Hồ Trường**”**

1. 丈夫生不能披肝折檻，為世扶綱常。
Trượng phu sinh bất năng phi can chiết hạm, vị thế phù cương thường.
Kẻ trượng phu sinh ra mà không làm được việc “xé gan bẻ cột” để giúp đời .
Trượng-phu không hay sé gan bẻ cột phù cương-thường ;
2. 逍遙四海，胡為乎此鄉。
Tiêu dao tứ hải, hồ vị hồ thử hương.
Rong chơi cùng bốn biển, hoang đàng khắp chốn tha hương.
Hà-tất tiêu-dao bốn bể, luân-lạc tha-hương.

3. 回頭南望邈無極兮，天雲一色徒蒼蒼。
Hồi đầu nam vọng mạc vô cực hề, thiên vân nhất sắc đồ thương thương
Dõi về phương Nam từ nơi xa thẳm, mây trời xám ngắt một màu.
Trời Nam nghìn dặm thẳm ; mây nước một mầu sương.
4. 立功不成，學不就，少壯有幾辰兮，坐視百年身世驅陰陽。
Lập công bất thành, học bất tựu, thiếu tráng hữu cơ thần hề, toạ thị bách niên thân thế khu âm dương
Công chẳng thành, danh không toại, tuổi tráng niên ai cũng chỉ có lúc, ngẫm nhìn cảnh đời trăm năm chạy theo cuộc thịnh suy.
Học không thành, công chẳng lập, trai-trẻ bao lâu mà đầu bạc ; trăm năm thân-thể bóng tà-dương.
5. 撫掌狂歌問斯世，茫茫天地，安得知一知己兮，試來對酌佑予觴
Phủ chưởng cuồng ca vấn tư thế, mang mang thiên địa, an đắc tri nhất tri kỷ hề, thí lai đối chước hữu dư thương.
Vỗ tay hát nhảm hỏi cuộc đời này, trời đất mênh mông, làm sao có được bạn tri kỷ? Hãy đến giúp ta cạn ấm rượu đầy!
Vỗ tay mà hát, nghiêng đầu mà hỏi, trời đất mang-mang, ai là tri-kỷ lại đây cùng ta một hồ-trường.
5b/(Hồ-trường ! Hồ-trường ! Ta biết rót về đâu ?)
6. 予觴擲向東溟水，東溟之水萬隊起狂瀾。
Dư thương trịch hướng đông minh thủy, đông minh chi thủy vạn đội khởi cuồng lan.
Ta rót (rượu) sang nước biển phương Đông, nước biển Đông tuyệt đối sẽ dậy sóng cuồng.
Rót về đông – phương, nước bể Đông chẩy xiết, sinh cuồng-lạn ;
7. 予觴擲向西山雨，西山之雨一陣何汪洋。
Dư thương trịch hướng Tây sơn vũ, Tây sơn chi vũ nhất trận hà uông dương
Rót (lên) cơn mưa miền Tây sơn, Tây sơn một phen thành (tất chìm trong) biển cả.
Rót về tây-phương, mưa Tây-sơn từng trận chứa-chan ;
8. 予觴擲向北風去，北風揚沙走石飛殊方。
Dư thương trịch hướng bắc phong khứ, bắc phong dương sa tẩu thạch phi thù phương
Rót sang đầu cơn gió Bấc, gió Bấc tung cát ném đá bay đi muôn phương.
Rót về bắc-phương, ngọn bắc-phong vi-vụt, đá chạy cát dương ;
9. 予觴擲向南天霧，霧中有人開口一飲蘧然醉。
Dư thương trịch hướng nam thiên vụ, vụ trung hữu nhân khai khẩu nhất ẩm cừ nhiên túy
Rót về cõi mịt mù của phương Nam, trong sương mờ có kẻ độc ẩm nói cười cuồng điên.
Rót về nam-phương, trời nam mù-mịt, có người quá chén như điên như cuồng.
10. 天地宇宙渾相忘，予不醉矣，予行予志。
Thiên địa vũ trụ hồn tương vong, dư bất túy hĩ, dư hành dư chí
Đất trời vũ trụ hỗn tạp nào xá chi, ta thật không say, việc ta làm ta ghi nhớ (chứ!)
Nào ai tỉnh, nào ai hay, chí ta ta biết lòng ta hay ;
11. 南兒自古事桑蓬，何必窮愁泣枌梓。
Nam nhi tự cổ sự tang bồng, hà tất cùng sầu khấp phần tử
Chí làm trai ở việc kiếm cung, cớ sao mãi buồn khóc cho nước non?
Nam-nhi sự-nghiệp ở hồ-thỉ, hà-tất cùng-sầu đối cỏ cây.
Lời dịch của bài ca Nam Phương Ca Khúc được ghi lại chính xác như ấn bản Nam Phong Tạp Chí, kể cả lỗi chính tả so với ngày nay, các dấu gạch nối được dùng trong từ ngữ ghép (kép), và những khoảng cách (spaces) giữa các mẫu tự cuối và các dấu chấm câu (;), hoặc (?)…

B. Giải nghĩa điển tích, thành ngữ, và ngữ vựng Hán-Việt:

Mười một câu từ nguyên tác Hán văn đã được chuyển thành lời ca Quốc ngữ. Dịch giả của bài thơ-ca đó, cụ Nguyễn Bá Trác đã rộng rãi tặng cho hậu thế thêm câu hỏa hồng (bonus) "Hồ trường! Hồ Trường! Ta biết rót về đâu?", khi đăng trong Nam Phong Tạp Chí (NPTC) vào năm 1920. Cụ đã chẳng ngờ rằng câu ca hỏa hồng làm nên sự hao tốn nhiều giấy mực của các thế hệ con cháu sau này!…

Vì lẽ đó và được sự gợi ý của GS Dương Như Nguyện, TS Trần Gia Thái; chúng tôi mạo muội viết tiếp bài này nhằm giải thích, phân tích về bài ca có từ lời thơ Hán văn được mang tên "Nam Phương Ca Khúc". Rất mong rằng đó là cố gắng làm sáng tỏ được đôi điều ngộ nhận mà chính bản thân mình cũng đã từng thắc mắc từ những năm đầu tiên khi đặt chân vào bậc trung học đệ nhất cấp tại Saigon, 1972-1975…

Vắn tắt, xuất thân là một nhà Nho đậu cử nhân năm 1906 chỉ vì đi "thi thuê" kiếm tiền ủng hộ phong trào Đông Du, cụ NBT là chủ bút ấn bản Hán Văn của NPTC vào thời gian đầu thế kỷ hai mươi vừa qua, khi Quốc ngữ còn phôi thai trong sinh hoạt văn chương của nước nhà. Vì thế, ngữ vựng Việt ngữ của cụ dùng trong bản dịch Việt ngữ của HMDK vẫn còn mang nặng màu sắc của các từ ngữ Hán-Việt và các điển xưa tích cũ. Do đó để có thể hiểu nội dung chi tiết của bài thơ-ca đang đề cập; chúng tôi thấy việc giải thích về các ngữ vựng, thành ngữ, và các điển tích là chìa khóa duy nhất không thể bỏ qua được.

Tuy vậy, chúng tôi sẽ giới hạn việc đào sâu trong những Hán tự, hoặc Hán-Việt khó hiểu và dễ gây ngộ nhận hoặc đã bị ngộ nhận bởi một số tài liệu khác hiện đang lưu hành bằng sách báo cũng như trên liên mạng toàn cầu. Chúng tôi sẽ không giải thích hết toàn bộ nguyên tác Hán văn vì đã có lời bài dịch trong phần A, dẫn thượng.

1. Nhiều tác giả cho rằng , "phi can" được xem như một điển tích gắn liền việc "xé/moi gan" của lão thừa tướng Tỷ Can đời Trụ vương bên Trung hoa. Nhớ ngày còn thơ say mê đọc Phong Thần. Chúng ta nào giờ chỉ biết Tỷ Can bị hãm hại đến nước phải moi TIM (thất khiếu). Có tuồng tích nào nói chuyện Tỷ Can xé/moi GAN? Lớn lên tìm hiểu thêm, chúng tôi đã lục tung liên mạng toàn cầu cũng như các ấn bản bằng sách báo. Nhưng hoàn toàn không tìm được việc "Tỷ Can xé/moi gan" như đã dẫn. Quý cao nhân nào tìm giúp được điển tích "Tỷ Can xé/moi gan" một cách khả tín, chúng tôi xin được học hỏi!

Chúng tôi tự hỏi, phải chăng "Phi Can- 披肝" và "Tỷ Can-比干" có âm na ná, nên đã bị nhầm lẫn; cho dù mặt chữ và nghĩa của hai chữ can đó "肝 và 干" hoàn toàn khác nhau do có thêm bớt bởi sự hiện diện của chữ nguyệt?

"Phi can - 披肝", thật ra không phải là điển tích mà chỉ là thành ngữ "Phi can lịch đảm - 披肝瀝膽" đã được tác giả rút ngắn lại. Nghĩa đen của nó là "vạch gan rưới mật". Thành ngữ này có ít nhất ba nghĩa bóng khác nhau, như sau:

a) Lời nói bộc lộ sự vô tư, ngây thơ, không biết đề phòng đắn đo lợi hại.

b) Sự tiết lộ mang tính cách riêng tư mà người nghe được tin cậy hoàn toàn, "moi hết ruột gan ra mà nói!" hoặc "thổ lộ tim gan – tâm can"

c) Lời nói có khi khó nghe vì thẳng thắn nhưng cương quyết để tỏ lòng lòng trung thành với một lý tưởng, với bậc chủ tể, hay quân vương!

Nghĩa 1c/ vừa được giải thích bên trên này, chính là ý nghĩa được dùng trong nguyên bản Hán văn của "Nam Phương Ca Khúc – Hồ Trường" để cùng sóng đôi, đi với chữ "Chiết hạm - 折檻" một cách biền ngẫu, như trong nguyên tác cũng như trong các lời dịch.

2. (Chiết hạm - 折檻) từ "Chu Vân chiết hạm - 朱雲折檻" là thành ngữ Hán văn xuất phát từ điển tích trong sách Hán Thư.

Lời dịch của cụ NBT, cụ Lãng Nhân, nhiều tác giả/dịch giả khác, và người viết (Chân Phương) đã để cho bài ca gọi "chiết hạm" là "bẻ cột". Tuy nhiên, chúng tôi cũng xin được giải thích sâu và rõ hơn nữa về lý do đã gọi là "bẻ cột" này.

Tất nhiên trước khi giải thích, chúng tôi đã loại chữ "bẻ cật" của các dị bản khác ra ngoài việc phân tích. Vì rõ ràng, đặt chữ "bẻ cật" vào trong câu là vô nghĩa. Nó hoàn toàn không phù hợp hoặc tương xứng với nguyên tác Hán văn cũng như lời dịch của cụ NBT trong NPTC.

Về điển tích “Chu Vân Chiết Hạm” thời Hán Thành Đế, cụ Lãng Nhân cho chúng ta biết, Chu Vân chức ngang với thừa tướng (tam công) vì lòng trung xin vua giết kẻ gian thần mà phút chốc bị vua nghi ngờ gán cho tội chết. Uất ức bởi nỗi oan khiên chẳng được tỏ, Chu Vân bấu chặt lấy song gỗ bắt nằm ngang dùng làm chấn song (lan can) ngăn cách giữa quần thần phía dưới và bệ rồng có vua ngự ở thềm cao. Lão thừa tướng trung thành đã không buông tay khi quân sĩ lôi kéo và xốc vai ông để đem đi hành hình. Đôi bên ghì-kéo khiến cho thanh chắn lan can bị bẻ gãy. Trong lúc lộn xộn, Chu Vân được cứu đi và thoát chết! Nhờ đó nhà vua đã tỉnh ngộ vì hiểu được lời bảo tấu trung kiên của thừa tướng Chu Vân. Sau đó Thành Đế đã ra lịnh không sửa chiếc lan can bị gãy để ghi nhớ lời khuyên này. Đời sau gọi tích đó là “Chu Vân Chiết Hạm”.
Điều chúng tôi muốn làm rõ nơi này là chiếc “cột” được đề cập đến thường bị ngộ nhận như cột dùng để chống đỡ mái nhà hoặc mái triều đường. Điều đó không đúng. “Hạm-檻” thật ra là một thanh đòn bằng cây/gỗ ngang không lớn lắm. Nó được dùng làm lan can, bao lơn, hoặc bậc/đố cửa nằm ngang chứ không phải là cột gỗ chống theo chiều đứng (thường được hiểu là cột chính lớn được dựng đứng để chống đỡ mái nhà, mái điện).
Vì thế, “phi can chiết hạm” bao gồm hai thành ngữ mang đầy nghĩa bóng nói lên hành động của người trượng phu có tâm trung thành, cương trực, và ngay thẳng. Các cụ ta xưa kia ít nhiều mang ảnh hưởng Hán học, khi dịch thuật có cường điệu lên một chút trong câu chữ của mình với mục đích nhấn mạnh thành “xé gan, bẻ cột” cũng là cách dịch thoát rất bình thường để gói ghém được ý của mình trong câu ca.
Hiểu được ngữ vựng, thành ngữ, và các điển tích… được dùng trong thơ văn của tiền nhân để lại, sẽ giúp cho chúng ta hiểu được suy nghĩ và tư tưởng của người xưa một cách thấu đáo hơn. Nó cũng giúp làm sống lại những áng văn thơ có giá trị trong di sản văn chương của nước nhà. Nhờ đó, chúng sẽ thoát khỏi cảnh mai một vì không được đánh giá, giải thích, và hiểu đúng như dụng ý của các tác giả!
3. (Hồ vi - 胡為) : Hoang đàng, phá phách
Trong câu 2/ của lời ca, cụ NBT đã thêm ý bằng chữ “hà tất – cớ sao?” vào đầu câu. Đồng thời động từ kép “hồ vị, vi – phá phách” cũng bị lược bớt theo sự cố ý của dịch giả này.
4. (Thương thương - 蒼蒼) : (tĩnh từ), tuy “thương” có nghĩa là “xanh” nhưng “thương thương” lại có nghĩa là “trắng xóa”, “bạc trắng” hoặc “xám ngắt”,… tùy theo danh từ mà nó bổ nghĩa; như “mái tóc bạc trắng”, “mây ngàn xám ngắt,… ”. Các dịch giả kinh nghiệm đã không hề bỏ sót các điểm này.
Đó là lý do lời ca (dịch) của cụ NBT lại gọi là “mây nước một mầu sương”. Màu sương là màu trắng hoặc xám chứ không phải màu xanh, như có thể dễ bị nhầm lẫn!
5. (An đắc - 安得) : Làm sao để có
6. (Tri kỷ - 知己) : Người bạn thân đến độ hiểu ta hoàn toàn.
Trong nguyên tác Hán văn của NPTC, chữ đó được viết là (tri dĩ - 知己) chứ không phải là “tri kỷ”; dù chữ “tri kỷ” này có vẻ như phù hợp hơn với lời dịch bằng Quốc ngữ của cụ NBT.
7. (Tri dĩ - 知己) : Cái “biết” rằng, khi nào là đã đủ rồi.
Chúng tôi có lý do để ngờ rằng, “tri dĩ - 知己” đã không hề là một lỗi đánh máy vô tình trong nguyên tác Hán văn. Bởi vì, “tri nhất tri dĩ - 知一知己” rất dễ đưa những độc giả thông hiểu Hán văn liên tưởng đến thuyết “tri hành hợp nhất - 知行合一” của Vương Thủ Nhân. Nhất là, khi nó hiện diện trong một câu tán thán, được dùng để nói lên tâm sự kín đáo của tác giả bài thơ.
“An đắc tri nhất tri dĩ hề” có thể nào mang ý nghĩa của, “An đắc tri hành hợp nhất, tri dĩ hề!” (Sao cho được học đi đôi với hành, sao cho biết được thế nào là hợp thời đúng lúc.)”?
Nếu quả thật cụ NBT là tác giả của nguyên tác Hán văn, chúng tôi hoàn toàn tin tưởng được việc thổ lộ chí hướng và tâm sự một cách kín đáo này của cụ trong thời gian bước ra cộng tác với chính quyền nhà Nguyễn, thực dân Pháp, và làm báo Nam Phong. Trong niềm tin của mình và những cộng sự đồng chí hướng năm xưa, các cụ cho rằng công việc canh tân văn hóa nước nhà trong giai đoạn đó là rất cần thiết. Kín đáo vì cụ đã làm điều đó trong nguyên tác Hán văn. Nhưng lại không dịch đúng ra như thế trong ấn bản bằng tiếng Quốc ngữ.

Có thể nói, “phi can chiết hạm” và “tri nhất tri dĩ” là toàn bộ tâm sự và chí hướng không chỉ riêng của cụ NBT, mà còn là tâm sự và chí hướng của toàn bộ Nam Phong Tạp Chí trong công cuộc mở mang chữ Quốc ngữ, dân trí, và văn hóa nước nhà thuộc giai đoạn bao gồm các thập niên đầu tiên của thế kỷ trước!

8. (Đông minh - 溟水) : Biển Đông
9. (Cuồng lan - 狂瀾) : Con sóng dữ.

<nghĩa bóng> Thời thế, xã hội suy đồi

10. (Nhất trận - 一陣): Một phen, một cơn…
11. (Uông dương - 汪洋): Biển cả
12. (Vụ - 霧): Sương mù.
13. (Khai khẩu - 開口): Nói năng điên cuồng, không kiểm soát được…
14. (Cừ nhiên - 蘧然): Bàng hoàng, kinh hãi, kinh sợ…

Hai chữ “khai khẩu” và “cừ nhiên” góp mặt trong câu số 9/ của nguyên tác NPCK. Đã có một bản dịch nghĩa là “trong mây mù có người há miệng điềm nhiên say tràn”.

Thiết nghĩ, lời dịch nghĩa như thế không được chính xác cho mấy. Vì, “khai khẩu” hoàn toàn không có nghĩa là “há miệng” một cách thụ động và đơn giản như thế: Khai khẩu có nghĩa đen là nói không ngừng nghỉ. Nghĩa bóng của nó là nói những điều ngông cuồng, điên loạn. Và, “cừ nhiên” mang nghĩa “hốt hoảng, bàng hoàng, kinh hãi… ”, chứ không hề là điềm nhiên như lời dịch đã dẫn!

Chính vì thế mà câu ca của cụ NBT trong HMDK dù được dịch rất thoát, nó vẫn mang đủ ý và uyển chuyển mượt mà: “có người quá chén như điên như cuồng”.

15. (Tang bồng - 桑蓬) từ thành ngữ “tang hồ bồng thỉ - 桑弧蓬矢” : cung bằng gỗ dâu tằm, mũi tên bằng loại cỏ bồng. Thành ngữ này được kể là nói lên chí vùng vẫy của nam nhi. Không biết hình ảnh (nghĩa bóng) của cánh cung làm bằng gỗ dâu ra sao? Tuy nhiên, ngọn cỏ bồng được biết là loài cỏ dại có hạt mỏng manh rất dễ được phát tán đi muôn phương theo mỗi cơn gió cuốn. Vì thế, thành ngữ “tang hồ bồng thỉ” có lẽ chỉ là nghĩa bóng được dùng một cách tượng hình. Nó nói lên cái chí làm trai theo quan niệm xưa kia là được vùng vẫy nhằm thi thố TÀI TRÍ, Ý TƯỞNG, và SÁCH LƯỢC,… để rải khắp muôn phương ngõ hầu phục vụ nhân quần. Nó không chỉ bó hẹp trong ý nghĩa chật chội của võ nghiệp qua chữ kiếm cung như có thể bị hiểu lầm là vậy!
16. (Cùng sầu - 窮愁): Buồn khổ
17. (Phần tử - 枌梓) từ thành ngữ “枌梓桑梓 – phần du tang tử” : Quê hương, bản quán.

C. NAM PHƯƠNG CA KHÚC – HỒ TRƯỜNG và TÁC GIẢ

1. Hạn Mạn Du Ký trong Nam Phong Tạp Chí dưới ngòi bút của cụ NBT đã giới thiệu cho chúng ta đã biết bài ca Nam Phương Ca Khúc. Đầu tiên bằng Hán văn. Sau đó bằng Việt (Quốc) ngữ. Chữ “Hồ Trường” xuất hiện trong ấn bản Quốc ngữ đã được nhiều người trong lúc trà dư tửu hậu gọi thành tên của bài ca. Rồi được ngâm lên như… thơ: “Hồ trường! Hồ Trường! Ta biết rót vào đâu?”

Trong bài phân tích sơ lậu của ít ngày vừa qua, chúng tôi đã giải thích về chữ Hồ Trường này. Xem ra, chẳng có gì “bí ẩn” như chúng ta đã từng hiểu về nó:

Hồ Trường -壺長- chữ được cụ NBT đổi ở cuối câu số 5/ và thêm vào ngay sau đó, trở thành câu phụ 5b/; là chiếc ấm có vòi dài, bình thường dùng để đựng và rót trà hoặc rượu.

2. Cho đến nay, nhiều người vẫn tin rằng “Nam Phương Ca Khúc – Hồ Trường” là một bài thơ khuyết danh do một người Trung hoa nào đó sáng tác.

Tuy nhiên, xét về mặt tư tưởng và ý nghĩa, khi còn bé được đọc qua Hồ Trường lần thứ nhất chúng tôi đã cảm nhận được ý tứ và hình ảnh gần như trọn vẹn của “chí làm trai” do Uy Viễn Tướng Quân viết ra gần trăm năm trước đó (tính từ 1920 ngược về 1830’s!):

Vòng trời đất dọc ngang, ngang dọc.
Nợ tang bồng vay trả, trả vay.
Chí làm trai Nam, Bắc, Đông, Tây,
Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể.
Nhân sinh tự cổ thùy vô tử,
Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh.
Đã chắc rằng ai nhục ai vinh,
Mấy kẻ biết anh hùng khi vị ngộ.
Cũng có lúc mưa dồn sóng vỗ,
Quyết ra tay buồm lái với cuồng phong.
Chí những toan xẻ núi lấp sông,
Làm nên tiếng anh hùng đâu đấy tỏ.
Đường mây rộng thênh thênh cử bộ,
Nợ tang bồng trang trắng, vỗ tay reo
Thảnh thơi thơ túi rượu bầu.

Kìa nọ, cũng bầu rượu, vỗ tay, reo cười, vùng vẫy (nay thành rót rượu) bốn phương Đông-Tây-Nam-Bắc… Cũng tang bồng, bốn bể, sóng cuồng, gió cả, mưa tuôn… Và, cả "cuồng lan - 狂瀾" từ "Kẻ Sĩ". Cả hai bài này, Kẻ Sĩ và Chí Làm Trai, đều được cụ Nguyễn Công Trứ trước tác bằng chữ Nôm.
Người Trung hoa đọc được chữ Nôm để bắt chước theo ý tứ của cụ qua bài "Chí Làm Trai" rồi viết thành Hán văn "Nam Phương Ca Khúc"; chẳng phải là điều hiếm thấy hay sao?

Nó lại còn khó tin hơn nữa nếu chúng ta cho rằng một người Trung hoa nào đó đọc được tư tưởng của Uy Viễn Tướng Quân từ đầu thế kỷ mười chín rồi sáng tác thành bài thơ-ca "Nam Phương Ca Khúc"; Để rồi gần trăm năm sau, đầu thế kỷ hai mươi, có người Việt khác là cụ Nguyễn Bá Trác lại học được bài thơ ấy bằng Hán văn và dịch thơ để thuật lại trong truyện du ký và đem đi đăng báo.
Ngày nay, người Tàu tại Hoa lục cũng như khắp thế giới không biết gì về bài thơ Hán văn đó. Chúng tôi lục tìm trên liên mạng toàn cầu, nhưng hoàn toàn không thấy tăm hơi của bài thơ được nói đến trong cộng đồng những người dùng Hán văn (người Tàu). Các links nhận được trong khi lục lọi, chỉ toàn các websites của người VN!
Điều này cũng tương tự như chữ "phi can – xé gan" được gắn liền như điển tích "Tỷ Can moi gan" trong văn thi đàn nước Nam. Tuyệt nhiên "điển tích" này đã không hề nghe nói hoặc tồn tại trong văn hóa nơi quê hương của thừa tướng Tỷ Can trong suốt hai mươi thế kỷ vừa qua!…
Giả thuyết cho rằng nguyên tác Hán văn của Nam Phương Ca Khúc là một bài thơ có tác giả khuyết danh là người Trung hoa xem ra nhiều phần không đứng vững!
3. Bốn thập niên trước – năm 1973 tại Saigon, chúng tôi từng đọc được câu "Trượng phu sinh bất năng phi can chiết hạm, vị thế phù cương thường." [Dường như nằm trong tập san Phổ Thông của Nguyễn Vỹ (xuất bản từ những năm 56-57 gì đó…) giữa một bài thơ mang tựa là "Tiễn bạn lên đường", được xem là của Cao Chu Thần]. Đến nay lục lọi trên internet để đối chiếu với trí nhớ kém cỏi của mình, chúng tôi tìm ra được cái này:

"Bả bút tặng quân thỉnh quân biệt
ức ngã nhân chi hoàn hữu thuyết
thử bang cổ vị phú danh nhân
Tiều Ẩn Ức Trai đĩnh song tuyệt
Trượng phu sinh bất năng phi can
chiết hạm vị thế phù cương thường
Tọa thị đương đạo kiêu sài lang
Bạch đầu trú cẩm ô cố hương

Tiễn bạn có đôi giòng thay rượu
Ấy tiện đây tôi nhắn điều này:
Danh nhân Thường Tín có đầy
Chu An, Nguyễn Trãi bậc thầy thế gian
Chí làm trai ở trong trời đất
Không xé gan bẻ cột giúp đời
Khoanh tay nhìn quỷ giết người
Mai về mũ áo bẩn đường quê hương"
(Chu Thần – Cao Bá Quát)

http://tuongvuanhthy.blogspot.com/2011/10/cao-ba-quat-tho-tien.html

Một bài thơ-ca dù được viết bằng Hán văn mà mượn lời của Cao Chu Thần Bá Quát ngay từ câu đầu và mượn hình ảnh cùng với ý tứ của Uy Viễn Tướng Quân ta trong toàn bài, nay lại bị xem là của tác giả khuyết danh người Trung hoa, chẳng phải là chuyện diễu cợt lắm hay sao?
4. Vâng, trong khi tìm hiểu ý nghĩa mỗi ngữ vựng, thành ngữ, điển tích có trong "Nam Phương Ca Khúc – Hồ Trường" cũng như khảo sát việc mượn lời mượn ý từ các tác giả tiền bối là Chu Thần và Uy Viễn, chúng tôi tin rằng bài ca nguyên tác Hán văn chính là trước tác của cụ Nguyễn Bá Trác. Chúng tôi tin rằng đó là trước tác của cụ vì nó phù hợp với hoàn cảnh, tâm tình, và chí hướng của chính cụ trong hồi ký Hạn Mạn Du Ký hơn ngay cả đối với nhân vật "Nguyên quân", người bạn đồng chí đã cất lên lời ca trong truyện du ký kỳ thú.
Trước khi phân tích xa hơn về các ẩn ý mà cụ Nguyễn Bá Trác đã gửi gắm một cách kín đáo trong bài ca bằng Hán văn của mình; chúng tôi xin được bàn về bốn câu số 6, 7, 8, và số 9 trong nguyên tác Hán văn cũng như trong bản dịch của cụ NBT.
Rõ ràng về mặt địa lý thiên nhiên và thời tiết, khi đọc nội dung của bốn câu số 6, 7, 8, và số 9 nói trên ngay từ bản Hán văn theo các hướng Đông-Tây-Nam-Bắc; chúng ta đã không cảm thấy điều gì rất quen thuộc với một người sinh trưởng từ đồng bằng Nam-Ngãi-Định như cụ Trác hay sao? Hay ít ra, địa lý thiên nhiên và thời tiết đó trong lời ca cũng đã quen thuộc lắm lắm với bao triệu con dân của nước Nam chúng ta, ngay từ thuở lọt lòng:

Từ nơi chôn nhau cắt rốn của mình, cụ đã thấy gì khi nhìn sang bốn hướng Đông-Tây-Nam-Bắc?
Chẳng là biển Đông dậy sóng cuồng tiếp nối từ khơi xa Thái Bình?
Chẳng là mưa tràn trên dãy Tây (Trường) Sơn trong khí hậu miền nhiệt đới?
Chẳng là cát chạy đá bay nơi bình và thảo nguyên phương Bắc?
(Phương Bắc ở đây chắc chắn đã được hiểu xa hơn nữa là sang đến tận Lưỡng Quảng xa xôi hay mãi ở miền lưu vực sông Dương Tử của đất nước Trung hoa.)
Chẳng là trời sương mịt mù phương Nam có kẻ độc ẩm cuồng say mà tác giả cũng như Nguyên quân hình dung ra được khi dõi mắt u hoài nhìn về cố hương?
(Nam phương ở đây, rất nhiều phần vừa là tác giả đã dùng lời nhân vật "Nguyên quân" trong truyện ký –đã/đang sống và hát lời ca tại Thượng Hải, năm 1910/1912- để nói lên lòng thương nhớ quê hương bản quán của chính mình -NBT- mà thôi!)
5. Lại nữa, cũng từ bốn câu số 6, 7, 8, và số 9 vừa kể; hãy xét đến nội dung chuyện kể trong HMDK của cụ NBT khi đó trong khoảng 1912, tại Thượng Hải:
Những Đông-Tây-Nam-Bắc về chính sự đã chẳng phải là các xứ người mà cụ NBT đã từng bôn tẩu, tha hương từ năm 1908? Đó chẳng là Xiêm (Thái-lan) ở phương Tây? Chẳng là Nhật nơi phương Đông? Chẳng là đất Tàu nơi phương Bắc mà cụ đã bôn ba đặt chân đến, sau khi buộc lòng phải rời Nhật?
Nhớ lại chính sự của vùng Đông Á ngay trong đầu thế kỷ hai mươi mà xem:
a) Các phong trào Duy Tân, Quang Phục, và Đông Du trong hàng ngũ sĩ phu kháng Pháp của nước ta đã nổi lên rầm rộ rồi mau chóng chựng lại vì sự bất hợp tác của nước Nhật, giữa những năm 1906-1911 chẳng là những cơn "cuồng lan" mà cụ NBT nói về "phương Đông" trong bài thơ-

ca của mình? Nghĩa đen trong Hán văn, "cuồng-lan" là con sóng cả, sóng lớn. Nhưng nghĩa bóng của nó lại là sự suy thoái, suy đồi, sự thoái hóa của một phong trào văn hóa, chính trị, hay xã hội … Nhà Nho thâm trầm như NBT khó có thể bỏ qua được ý nghĩa này của nó khi vận dụng trong thơ-ca của mình!

b) Trong những năm bôn ba nơi xứ người và trong những nơi đã từng để lại vết chân của mình, chẳng phải cụ NBT đã mô tả phương Bắc bằng những biến động mạnh mẽ nhất hay sao? Chính sự cuối triều Mãn Thanh là thế: sau các phong trào nổi loạn khắp trung nguyên, Hoa lục; là nạn "bát quốc liên minh" và "chiến tranh nha phiến"… Rồi cuối cùng là cách mạng Tân Hợi 1911… đi đến lãnh chúa cát cứ vô chính phủ… Như đã nói bên trên, bài ca có phần mượn ý về bốn phương vẫy vùng Đông-Tây-Nam-Bắc của cụ Nguyễn Công Trứ. Tuy nhiên tâm trạng người tráng sĩ xuất bôn của ngày ấy, đã chẳng thể nào mà tránh được việc tán than cho thời thế không chiều lòng người có tâm vị dân vị quốc…

c) Bởi vì, nhìn về phương Nam nơi cố thổ, chẳng là hình ảnh của tráng sĩ đang phải tiêu sầu, khắc khoải, và vùi mình trong hơi men để tìm quên sự tình bất đắc, đối với "chí nam nhi"?

6. Có những khoảng cách vừa đủ giữa nguyên tác Hán văn và bản dịch lời ca trong NPTC của cụ NBT. Những khoảng cách đó, ngoài việc nắn nót cho vừa tròn âm Việt ngữ trong lời ca "Hồ Trường"; dường như chúng là nơi mà tác giả, cụ NBT, đã dùng để chất chứa những nỗi niềm của mình, của nhóm NPTC với công cuộc canh tân văn hóa và xã hội trong quãng đầu thế kỷ hai mươi vừa qua. Nơi ấy, đáng chú ý không phải chỉ có các thành ngữ và điển tích "phi can chiết hạm", "tri nhất tri dĩ",… nói lên sự kiên định và nỗi lòng tha thiết với tiền đồ phát triển văn hóa của dân tộc trong gan ruột của những bậc tài trí đi trước, nhìn xa hơn thiên hạ… Chúng còn thể hiện nỗi ngậm ngùi chấp nhận (hoặc đúng hơn là bất chấp) cái nhìn, búa rìu của sự phán xét đầy bất công (và đôi khi còn là vô ơn) bên ngoài của dư luận, của thế nhân… thường là những kẻ mang trong người nhận thức còn kém hơn mình rất nhiều!

7. Có thể nói, qua lời ca "Nam Phương Ca Khúc" đến từ cửa miệng của Nguyên quân trong Mạn Đàm Du Ký, tâm tình người chủ bút về ấn bản Hán văn nói riêng và của Nam Phong Tạp Chí nói chung; đã được cụ NBT thổ lộ tuy có phần kín đáo theo phong cách của một nhà Nho, nhưng lại vô cùng rõ ràng khiến cho những người đáng được gọi là "tri kỷ" của các cụ có thể hiểu được! Có là tri kỷ mới hiểu ra được tâm nguyện nhau, của người xưa đã đem gửi gắm vào hai câu cuối cùng mà dịch giả (NBT) vừa là tác giả đã cố tình dịch sai lệch đi ít nhiều; Để cho tâm sự của người trí nhân không trở thành lộ liễu một cách tầm thường:

"Thiên địa vũ trụ hồn tương vong, dư bất túy hĩ, dư hành dư chí
Nam nhi tự cổ sự tang bồng, hà tất cùng sầu khấp phần tử
Đất trời vũ trụ hỗn tạp nào có xá chi! Ta thật không say, việc ta làm ta ghi nhớ (chứ!)
Chí làm trai ở việc kiếm cung, cớ sao phải buồn khóc mãi cho phận nước non?"

THAY LỜI KẾT

Cuối cùng, một thắc mắc về kỹ thuật đến với chúng tôi từ nhiều năm trước kia: [Cụ NBT có "đạo văn" của Cao Chu Thần (vì đã "mượn" nguyên một câu Hán văn mà không hề chú thích rằng đã trích dẫn từ nơi nào theo kiểu "tử viết này, nọ…") hay không?]

Về mặt kỹ thuật trong mạch văn du ký của mình, cụ NBT đã gặp phải những yếu tố bất khả kháng. Chẳng hạn như không thể tiết lộ tên người thật mà phải ghi là Trần mỗ, Lưu mỗ, Nguyên quân,…

Bài thơ, lời ca Nam Phương Ca Khúc do chính mình làm ra, chỉ mượn ý của Uy Viễn Tướng Quân và câu đầu tiên của Cao Chu Thần; thì bản thân cụ NBT cũng đã kín đáo không nhận là của mình để mạch truyện được tự nhiên. Thế thì cớ gì cụ lại phải ghi rõ rằng câu đầu tiên là "mượn từ Chu Thần" để "lạy ông tôi ở bụi này!" để hỏng mất cả thiên du ký có giá trị?

Chúng ta khó có thể hiểu được lòng thành, chí hướng, tâm tình của người xưa nếu không thật sự hiểu được nội dung, ý nghĩa của các trước tác do tiền nhân để lại.

Giải thích về ngữ vựng, thành ngữ, và điển tích cũng như phân tích ý nghĩa, lai lịch xuất xứ, và tác giả của “Nam Phương Ca Khúc – Hồ Trường”; chúng tôi mong ước góp phần nhỏ nhoi trong việc xóa tan những thiên kiến xã hội và lịch sử đã từng bao trùm một cách bất công (và vô ơn) đối với Nam Phong Tạp Chí cũng như các lãnh đạo văn hóa có công và giàu lòng yêu nước trong các giai đoạn ngặt nghèo nhất của dân tộc ta, từ đầu thế kỷ hai mươi vừa qua!

Một lần nữa, xin được cảm ơn Giáo Sư Dương Như Nguyện đã có thắc mắc và nghi ngờ để từ đó nhắc nhở chúng tôi phải viết bài này như để trả lời với GS: Không, chị ơi! Thật là oan uổng cho em: Những bài “nghiên cứu” hàm hồ như thế, không bao giờ em có can đảm thò tay viết ra được. Chỉ có những bài như này, em gõ để trả lời thắc mắc của chị về tính cách hư-thực của các “công trình khảo cứu” kia, mới thật sự đến từ ngòi bút của em, chị ạ!

Tôi yêu tiếng nước tôi từ khi mới ra đời, người ơi!
Mẹ hiền ru những câu xa vời
À à ơi, tiếng ru muôn đời!
Tiếng nước tôi bốn ngàn năm ròng rã buồn vui!
Khóc cười theo mệnh nước nổi trôi, nước ơi!
Tiếng nước tôi, tiếng Mẹ sinh từ lúc nằm nôi
Thoắt nghìn năm thành tiếng lòng tôi, nước ơi!…
(*Tình Ca* – Phạm Duy)

Falls Church, VA.
7.31.13

Nguyễn Bá Trác (1881-1945)
Thuỵ Khuê

Nguyễn Bá Trác bị kết tội từ trước cách mạng tháng Tám, nhưng không ai nêu chứng rõ rệt, chỉ phỏng theo lời đồn. 1968, một chú thích trong Mémoires de Phan Bội Châu [bản dịch Tự phán ra tiếng Pháp của Georges Boudarel (France-Asie số 194-195, Paris 1968)] cho biết: Nguyễn Bá Trác và Nguyễn Thái Bạt đã chỉ điểm cho Pháp bắt Trần Hữu Lực, một chiến sĩ của Phan Bội Châu. Dường như đó là "nguồn" duy nhất, "chứng tỏ" Nguyễn Bá Trác phản bội.
Trần Hữu Lực là ai?Phan Bội Châu viết:"Trần Hữu Lực người Nghệ An, tên thực là Nguyễn Thức Đường, con trai Đông Khê tiên sinh, là thầy học tôi. Nhà đời nghiệp Nho, mà tính chất ông khác riêng một cách, có thái độ như một nhà võ sĩ thời xưa". (Phan Bội Châu, Tự phán, Nhân Chủ Học Xã, Hoa Kỳ, 1987, trang127).
Trần Hữu Lực theo phong trào Đông du sang Nhật, học trường quân sự Đông Kinh. Khi Nhật giải tán Đông Du, trục xuất Cường Để (1909), Lực nổi giận, định chống lại, nhưng các đồng chí ngăn cản, ông bỏ sang Tầu. Trần Hữu Lực cùng Nguyễn Bá Trác và Nguyễn Thái Bạt được vào học trường quân sự Quảng Tây để làm tướng.
Phan Bội Châu viết:
"Sau khi tốt nghiệp trở về Quảng Đông, được bổ làm thiếu uý xuất lĩnh một đội nhỏ, hễ đến lúc thao luyện, quân sĩ đều kiêng sợ lắm. Đến lúc Việt Nam Quang Phục Hội thành lập [19/6/1912] ông tự nguyện sang Xiêm La, tổ chức toán quân Việt Kiều. Tôi lấy tư cách Quang Phục hội Tổng lý, đặc uỷ ông làm trú Xiêm Quang phục hội chi bộ bộ trưởng [quyền Chi bộ trưởng Quang Phục hội ở Xiêm] (...) Rủi lúc đó, nước Xiêm cũng tuyên chiến với Đức. Chính phủ Xiêm theo lời giao thiệp của người Pháp hết sức phá cách mạng đảng của người Việt Nam, kẻ tù người đuổi. Hai tên trinh thám cho Pháp, một người Trung Kỳ, một người Bắc Kỳ, hết sức săn cho được ông, ông bị dẫn độ với chính phủ Pháp, bắt về Hà Nội, tống vào nhà pha khuyên ông chịu thú phục thì

được tha tội. Ông không chịu, đồng một ngày ấy với Hoàng Trọng Mậu bị sang sát [xử bắn] dưới núi Bạch Mai" (Tự phán, Nhân Chủ Học Xã, trang 128).Trần Hữu Lực bị bắt ở Xiêm ngày 26/6/1915. Hoàng Trọng Mậu bị bắt ở Hương Cảng ngày 28/5/1915. (Sđd, trang 186).
Trong bản Nhân chủ học xã trên đây, Phan Bội Châu viết rất rõ: "Hai tên trinh thám cho Pháp, một người Trung Kỳ, một người Bắc Kỳ, hết sức săn cho được ông". Nhưng câu này trong Phan Bội Châu niên biểu (một tên khác của Tự phán) (bản của Chương Thâu, Văn Nghệ tp Hồ Chí Minh, 2001, trang 177), ghi như sau: "Hai tên trinh thám Pháp, một người Bắc Kỳ tên là Hùng; một người Trung Kỳ tên là mỗ(2) hết sức săn cho được ông". Và trong chú thích (2) Chương Thâu viết: "Câu này trong bản của Anh Minh chỉ ghi Nguyễn... và Nguyễn... nhằm che dấu cho hai tên phản bội này. Bản Nguyễn Khắc Ngữ thì không ghi rõ tên mà chỉ chú theo MP là Nguyễn Tiêu Đẩu (Nguyễn Bá Trác) và Nguyễn Thái Bạt (Nguyễn Phong Di)". MP là chữ tắt của Mémoires de Phan Bội Châu bản dịch Tự phán của Boudarel.
Tóm lại, trong các văn bản (dịch) khác nhau của Tự phán, Phan Bội Châu không hề viết rõ tên hai mật thám săn bắt Trần Hữu Lực. Nguyễn Khắc Ngữ và Chương Thâu chép lại chú thích của Boudarel, xác định hai kẻ đó là Nguyễn Bá Trác và Nguyễn Thái Bạt. Hiện chúng tôi không có bản Boudarel, nên không rõ Boudarel dựa vào đâu, để xác định như thế.
Khảo sát Tự phán của Phan Bội Châu và Hạn mạn du ký của Nguyễn Bá Trác dẫn đến sự minh oan cho Nguyễn Bá Trác, Nguyễn Thái Bạt và Lê Dư (Sở Cuồng).
1- Nếu Nguyễn Bá Trác, Nguyễn Thái Bạt và Lê Dư làm chỉ điểm cho Pháp, thì tại sao Phan Bội Châu lại không viết rõ tên họ ra? Tại sao họ lại không bị đảng Quang Phục giết như trường hợp Phan Bá Ngọc? [Phan Bội Châu viết rất rõ hành vi phản bội của Phan Bá Ngọc (con trai Phan Đình Phùng), và việc Ngọc bị Lê Tán Anh ám sát, với súng và tiền lộ phí do Cường Để cung cấp (Tự phán, trang 209)].
2- Ra đầu thú không phải là một tội đối với đảng; chứng cớ là sau khi đầu thú, Lê Dư vẫn hoạt động tiếp. Phan Bội Châu viết: "Vừa lúc đó [1917], ông Lê Dư ở trong nước ra, đương ở Nhật Bản, đi theo Kỳ Ngoại Hầu, viết giấy mời tôi qua, bảo rằng có 2000 hễ đến Nhật Bản thì đưa ngay. Nghĩ đến Lê mới về thú, bạc này lấy ở đâu vào? Ngẫm nghĩ một hồi lâu mới biết được manh mối bạc này rồi". (Tự phán, trang 191). Lê Dư tiếp tục kinh tài cho đảng tới 1918. Lê Dư chơi thân với Phan Bá Ngọc, cả hai khuyên Phan Bội Châu viết Pháp Việt đề huề luận (Tự phán, trang 199-200), các việc này Phan Bội Châu đều ghi rõ, nhưng ông không hề xác định Lê Dư phản đảng: Vậy đảng biết rất rõ hành động từng người.
3- Trong Tự phán, Phan Bội Châu nhắc đến Nguyễn Bá Trác 2 lần, trong câu "Nguyễn Bá Trác và Nguyễn Thái Bạt, ba người [tức là kể cả Trần Hữu Lực] đồng thời vào nhà quân hiệu" (Tự phán, trang 128)và câu "Quảng Tây cán bộ học đường thì có những người như Trần Hữu Lực, Nguyễn Tiêu Đẩu, Nguyễn Thái Bạt" (trang 166). Ngoài ra, không có lời nào khác, chỉ định Nguyễn Bá Trác và Nguyễn Thái Bạt làm chỉ điểm lùng bắt Trần Hữu Lực ở Xiêm.
4- Trong Hạn mạn du ký, Nguyễn Bá Trác cho biết: ông về tới Sài Gòn tháng 8/1914.
Trong bài Lời di ngôn của của cụ Nguyễn Bá Học, ông viết:
"Hồi tháng 9 năm 1914 tôi tới Hà Nội, mới được tha về vài ngày, liền xuống Nam Định hỏi thăm tiên sinh [Nguyễn Bá Học] (...) Tiên sinh lại hỏi tôi rằng: "Anh ở Hà Nội định làm kế sinh hoạt gì?". Tôi chưa kịp đáp, tiên sinh lại nói rằng: "Tôi bây giờ nguyệt bổng [lương tháng] đã được bốn năm chục, nếu anh chửa được việc gì để làm sinh kế, thời tôi có thể giúp anh được; bản tâm tôi là muốn bảo toàn danh dự cho anh vậy". Tôi mới đáp là đã làm việc báo, tiên sinh nói rằng: "Ừ, thế được, phải cố gắng lên mà phải cẩn thận, chớ có táo suất [nóng nẩy sơ suất], mà làm cho lấp đường ngôn luận của nước ta". (Nam Phong số 50, tháng 8/1921).
Khi về đầu thú, Nguyễn Bá Trác làm công chức ở sở toàn quyền, phụ trách "Công thị báo" từ 1914, đồng thời làm báo "Âu Châu chiến sử" với Phạm Quỳnh, và đến tháng 6/1917, báo Nam Phong. Tháng 9/1914, ông xuống Nam Định thăm thầy cũ Nguyễn Bá Học, dạy Đông Kinh Nghiã Thục, người, sau biến cố Trung Kỳ dân biến, đã cưu mang học trò Quảng Nam ra Hà Nội, nuôi và dậy học trong nhà, số 108, phố Hàng Rượu, Nam Định. Nguyễn Bá Học không những muốn giúp đỡ học trò, mà còn gả con gái cho Nguyễn Bá Trác.

Vậy nếu không có chứng cớ rõ ràng, thì khó có thể gán cho Nguyễn Bá Trác việc sang Xiêm săn lùng Trần Hữu Lực, làm chỉ điểm để Pháp bắt Trần Hữu Lực ngày 26/6/1915.

5- Hạn mạn du ký minh oan cho Nguyễn Bá Trác

Hạn mạn du ký (Lời ký của một người đi chơi phiếm) [nguyên bản chữ Hán, in trênNam Phong chữ Hán trước, sau tác giả dịch và in trênNam Phong quốc ngữ từ số 38 (8/1920) đến số 43 (1/1921)] viết về 6 năm trốn ra ngoại quốc của Nguyễn Bá Trác (3/1908-8/1914).

Sau vụ Trung kỳ dân biến (1908), phong trào Duy Tân và Đông Du bị khủng bố: Nguyễn Bá Trác trốn xuống tàu về Trung, đến Phú Yên, ẩn trong rừng 8, 9 tháng. Ngày 24/12/1908, lên tàu vào Nam; 7/1/1909 đến Mỹ Tho, đi Bến Tre, vào làng Tân Hương dậy học. Ba tháng sau ông lên Sài Gòn. Đêm 3/4/1909, từ Sài Gòn xuống tàu trốn đi Xiêm, tới Bangkok ngày 6/4/1909. Từ đây bắt đầu cuộc lưu vong, đi Hương Cảng, rồi sang Nhật.

Tới Nhật, sinh viên du học đã bị trục xuất. Ở Nhật một tháng, rồi quay về Thượng Hải, định tìm đường lên Bắc Kinh, nhưng không thành. Tháng 2/1910, làm báo với Trần quân [tức Trần Thế Mỹ, một yếu nhân của Quốc dân đảng Trung Hoa] tại Thượng Hải.

Tháng 6/1910, gặp Nguyên quân [tức Trần Hữu Lực] cả hai được một ân nhân giới thiệu thi vào trường sĩ quan Quảng Tây (Quế Lâm) (tháng 9/1910). Trong thời gian học ở Quế Lâm, một lão bà tìm đến trường: Bà người Việt, con quan, bị giặc Khách bắt về Tàu từ thủa nhỏ, bị bán nhiều lần, có người con gái là Trần Tuệ Nương, muốn gả cho Bá Trác để mẹ con tìm đường về nước. Nghĩ phận mình trôi nổi chưa biết ra sao nên Bá Trác khước từ. Hai năm sau trên đường lưu lạc, Bá Trác hay tin Tuệ Nương đã chết.

Chương trình học quân sự là ba năm, nhưng Trác và Lực đỗ vào năm thứ nhì; vì thiếu ngân quỹ, chính phủ Trung Hoa gộp hai năm làm một, nên tháng 9/1911, cả hai tốt nghiệp. Trần Hữu Lực được bổ làm sĩ quan ở sở Binh bị. Nguyễn Bá Trác rời Quế Lâm, theo Quốc dân đảng Trung hoa, bị kéo vào cuộc nội chiến, nay Thượng Hải, Nam Kinh, mai Bắc Kinh, Trùng Khánh, rồi quay về Thượng Hải, cuối cùng quyết định về nước. (Phan Bội Châu bị bắt ở Quảng Châu ngày 20/1/1914 đến tháng 4/1916 mới được tha).

Tháng 1/1914 Bá Trác từ Thượng Hải về Quảng Đông, ở lại 6 tháng. Đầu tháng 7/1914, đáp tầu đi Hương Cảng. Rồi từ Hương Cảng về đến Sàigòn tháng 8/1914.

Hạn mạn du ký là một thiên ký sự. Tác giả ghi rõ ngày tháng từng sự kiện, nhưng đổi tên nhân vật và giấu những gì liên hệ đến tổ chức cách mạng Phan Bội Châu. Tác phẩm còn là văn bản nghiên cứu lịch sử và văn hoá ba nước: Nhật Bản, Trung Hoa và Cao Ly (Triều Tiên). Về giá trị văn chương, sử học và xã hội, Hạn mạn du ký có phần sâu sắc hơn Hải Trình Chí Lược của Phan Huy Chú hay Vũ Trung Tuỳ Bút của Phạm Đình Hổ.

Tác phẩm có 2 đoạn đáng chú ý, có thể minh oan cho Nguyễn Bá Trác:

1- Đoạn viết về lòng nhớ nước và khát vọng trở về đất tổ của lão bà bị cướp khỏi gia đình từ thời niên thiếu, lưu lạc trên đất khách, trọn đời chỉ có một quyết tâm: nuôi con thành người Việt, lấy chồng Việt để tìm đường về tổ quốc. Người mẹ ấy nói: "Ôi! Người mà quên cả ông cha, gọi là người "vong tổ" có thể là người được chăng?". Lời nói ấy, dường như phát tự đáy lòng Nguyễn Bá Trác.

2- Đoạn tả Nguyên quân ngâm bài Hồ Trường. Nguyên quân [anh Nguyên] chính là Trần Hữu Lực, được mô tả như một hiệp sĩ thời xưa, vừa nghệ sĩ, vừa khẳng khái, với giọng thân ái và kính phục, nhưng cũng bộc lộ tâm sự của tác giả:

"Nguyên quân cả năm không hay uống rượu đã uống thì say, đã say hay hát. Hát không hiểu khúc, song tiếng trong mà cao; cứ nghêu ngao mấy câu cổ phong, tự người ngoại quốc nghe đã lấy làm kiêu điệu lắm; cho nên ngày ở Quế Lâm, thi tốt nghiệp rồi, Nguyên quân say rượu tay gõ miệng hát, anh em đồng học đều khen là danh ca.

Chiều hôm ấy [khoảng tháng 3- 4/1910], rượu ngà ngà, Nguyên quân cũng đứng dậy mà hát. Cách phòng có một người khác tên là Lưu mỗ, là người Trực Lệ, hiện làm quan võ coi lính ở Quảng Tây, nghe Nguyên quân hát, bèn vào phòng, chào nói tên họ rồi hỏi Nguyên quân: "Tôi nhớ năm xưa có gặp quý hữu một lần ở tại Đông Kinh nước Nhật". Nguyên quân nói: "Lâu ngày không nhớ rõ". Khách lại hỏi: "Vừa nghe quý hữu hát ấy là điều gì?". Nguyên quân nói: "Ấy là một

điệu đặc biệt ở phương nam!" Khách nói:" Nghe tiếng bi mà tráng, nhiều hơi khẳng khái, nam phương có điệu hát đến như thế ru?". Nói rồi, liền gọi thằng hầu lấy bút, xin Nguyên quân viết bài hát cho mà xem. Nguyên quân cầm bút viết ngay. Bài hát dịch ra như sau này:
Trượng phu không hay xé gan bẻ cột phù cương thường;
Hà tất tiêu dao bốn bể, luân lạc tha hương.
Trời nam nghìn dặm thẳm; mây nước một mầu sương.
Học không thành, công chẳng lập, trai trẻ bao lâu mà đầu bạc; trăm năm thân thể bóng tà dương.
Vỗ tay mà hát, nghiêng đầu mà hỏi, trời đất mang mang, ai là tri kỷ, lại đây cùng ta cạn một hồ trường.
Hồ trường! Hồ trường! Ta biết rót về đâu?
Rót về đông phương, nước bể Đông chẩy xiết, sinh cuồng lan.
Rót về tây phương, mưa Tây sơn từng trận chứa chan;
Rót về bắc phương, ngọn bắc phong vì vụt, đá chạy cát dương;
Rót về nam phương, trời nam mù mịt, có người quá chén như điên như cuồng.
Nào ai tỉnh, nào ai say, chí ta ta biết lòng ta hay;
Nam nhi sự nghiệp ở hồ thỉ, hà tất cùng sầu đối cỏ cây" (Hạn mạn du ký)
Không ai viết về người mình đã "chỉ điểm" cho Pháp bắt giết, như vậy.
Giọng văn bí ẩn, cố giấu tông tích người hiệp sĩ anh hùng, nhưng cũng muốn ngỏ cho người đọc thấy sự thực: Nguyên quân (Trần Hữu Lực) chỉ là một "hiệp sĩ", có giọng ngâm hay, nhưng không phải là người văn học, vì "hát không hiểu khúc".
Bài mà Nguyên quân hát, Ấy là một điệu đặc biệt ở phương nam! - Một điệu phương nam, mà phương nam là đâu? Là nước Việt, nhưng người Việt có ai biết bài này, trừ Nguyễn Bá Trác? Vậy người sáng tác Hồ Trường phải là Nguyễn Bá Trác. Từ trước đến nay, vì không có sự khảo sát văn bản, người ta vẫn cho rằng bài Hồ trường là của Nguyên quân, người Tầu, được Nguyễn Bá Trác dịch sang tiếng Việt.
Sự thực, Nguyên quân chỉ là Nguyễn quân viết trại đi. Tác giả giấu mình, nhưng trong vô thức luôn luôn có cái gì "phản lại" tác giả, ở đây là bốn chữ: Nguyên quân và phương nam. Hồ trường là một tuyệt tác, nói lên tâm sự bi tráng của những thanh niên đất Quảng ra Hà Nội, mong học "thành tài" để góp phần canh tân đất nước. Nào ngờ đến Bắc việc đã hỏng. Trốn sang Xiêm, Nhật, chậm rồi. Về Tầu lang thang khất thực, học làm tướng. Theo Quốc dân đảng Trung hoa. Nhưng Dân đảng bại trận. Mọi việc đều hỏng. Bốn phương mù mịt. Đói khát vây quanh. Hồ trường chính là tâm sự bi đát của Nguyễn Bá Trác.

***

Phụ đính II:

Hồ trường! Hồ trường! Ta biết rót về đâu?

Vì có ba bốn bài viết về bài thơ *Hồ Trường* qua những góc nhìn khác nhau. Lại nữa, những văn bản vay mượn này lại có nhiều chi tiết trùng hợp như tiểu sử, nguồn gốc bài thơ từ báo Nam Phong, hay bản dịch từ chữ Hán ra chữ Việt, như chữ "thương" là *hồ trường*, với "hồ" là *bình rượu*, "trường" là *chén uống rượu*, hoặc chữ "cật" với *cột*, v…v… Thế nên với một số tác giả, người viết phải thẻo câu chặt chữ cho bài viết héo hon lại.
Ấy là chưa kể chuyện vốn dĩ đã rối mù Nguyễn quân với Nguyên quân, người viết lại rối rắm thêm Phí quân và Khách bên đàng nên càng rách chuyện với hiện tượng giả, hư cấu thật là thế đấy. Nay xin thưa.

***

Dọc đường gió bụi mây bay quan san…Khách biên thùy nhìn chênh chếch về phía bắc, đá chạy cát dương, xa xa về phía nam, mây nước một mầu sương. Dòm xuống dưới là thác Bản Giốc, ngước mắt lên bảng gỗ có tên quán nét chữ thô loằng nhoằng như khói, như mây. Nhìn lại chặng đường vừa đi qua với nỗi nhớ về rừng núi chơi vơi, rải rác biên cương mồ viễn xứ nhớ người mấy độ phong sương, trong thiên cổ chi mê, khách bên đàng đẩy cửa bước vào.

Quán tum húm với năm ba cái bàn mộc trặc trìa trặc trọi, mươi chiếc ghế đẩu thun lủn. Bước vào, đập vào mặt khách đằng góc quán có một chiếc bàn với hai cái ghế. Quay lưng về phía khách lặng lờ bóng dáng một nam nhân áo lương khăn lượt. Trước mặt nam nhân là cái bát, toen hoẻn giữa bàn có một bầu rượu to vật. Phía bên kia cũng có một cái bát. Và…cái ghế trống? Ha! Học mót theo cụ Ngô Không thì bát đàn đây ắt hẳn là đời Trần sơ để uống rượu, thời Nguyễn mạt gọi là bát sành để…ăn phở. Khách chắc mẩm nam nhân đợi tửu đồ nào đó để đối ẩm chứ chả phải hành chần nước béo gì! Bỗng nam nhân nhỏm người lên, nhòm cái lưng gù gù như cóc cụ, từ cái cổ mọc lên cái đầu to tầy giành, khách biết ngay đây là Phí quân ở đất Hiu-tân.

Ha! ở phố chợ đất Hiu-tân trong buổi chợ chiều vắng khách chả ai không…vô duyên đối diện bất tương phùng với Phí quân…Bởi Phí quân không có tướng lại có tính, tính thích uống rượu, và thơ văn. Ngoài sự đó, gối đầu lên giá sách *Kinh thư thể đại nhã* của Mạnh Tử bảo rằng: *Say là tại…uống rượu.* Bởi thế Phí quân mượn sự ấy để say, coi cuộc đời như sương khói mong manh, chớp mắt đã trăm năm. Phí quân lúc nào cũng say tít cù lì, cũng li bì mờ mịt gió mây. Bởi nhẽ đó, trong văn chương quán nhậu, gọi Phí quân với cái tên người "bia tô rượu bát" thì cũng đúng thôi.

Ngồi thì lì trong quán rượu một nhát, chợt khách nhòm thấy người "bia tô rượu bát" nhoài người qua bên kia bàn, rót rượu vào bát rỗng không. Tiếp, rót vào bát của mình. Xong, cả hai nhấc đấu rượu, ngửa cổ ực một cái nhẵn thín. Cái bát bên kia bàn, tay cầm đấu rượu, cổ ngửa lên. Đậu vào mắt cái bát là ở trên cột quán treo tấm lụa có một bài cổ thi. Hốt nhiên, cái bát khà một tiếng rõ to rồi cảm khái mà rằng: *Đại trượng phu không hay xé gan bẻ cật phù cương thường - Hà tất tiêu dao bốn bể lưu lạc tha phương.*

Mắt Phí quân cũng dán chặt vào phiến lụa phất phơ giống như giải phướn đình làng. Mặt nam nhân thần ra trông thấy vì Phí quân không thấy…*tựa đề và danh tính tác giả bài thơ*.

Cái bát nheo mắt nửa con mắt rùa dòm Phí quân:

- Nguyễn Bá Trác, thưa tiên sinh.

"Tiên sinh" Phí quân bị phay cho một nhát vào mặt nên mặt ngay như cán thuổng. Cái bát thưa thốt rồi, thò tay xuống gầm ghế moi lên cái iPhone "iOS 7" to bằng bàn tay, rồi nhí nhoáy bấm nút, màn hình hiện lên một bản văn dài thun thút. Khách bên đàng trong một ngày trời đất đang lùng nhùng, nhòm trộm thấy cái tựa đề: *Bài thơ Hồ trường và Nam phương ca khúc*. Và tên tác giả bài lai cảo: Phạm Thắng Vũ. Chả ai bảo ai, khách và Phí quân, cả hai mắt trắng dã như lợn luộc to hó mắt vào văn bản ngập một rổ chữ mờ nhân ảnh như sau…

(…) Nam phương ca khúc được đăng trong thiên ký sự *Hạn mạn du ký* trên báo Nam Phong:

Một hôm trời đã chiều hôm, hiu hiu gió bể, chúng tôi làm việc vừa xong, rủ nhau đi chơi phố. Nguyên quân cao hứng muốn vào tửu lâu, tôi cũng hợp ý; bèn thuê xe đến ngay Đào Đào quán ở trong tô giới. Nguyên quân cả năm không hay uống rượu đã uống thì say, đã say thì hay hát. Hát không hiểu khúc, song tiếng trong mà cao; cứ nghêu ngao mấy câu cổ phong, tự người ngoại quốc nghe đã lấy làm kiêu điệu lắm; cho nên ngày ở Quế Lâm, thi tốt nghiệp rồi, Nguyên quân say rượu tay gõ miệng hát, anh em đồng học đều khen là danh ca. Chiều hôm ấy, rượu ngà ngà, Nguyên quân cũng đứng dậy mà hát. Cách phòng có một người khách tên Lưu mỗ, người Trực Lệ, hiện làm quan võ coi lính ở Quảng Tây, nghe Nguyên quân hát, bèn vào phòng, chào nói tên họ, rồi hỏi Nguyên quân: "Mỗ nhớ năm xưa có gặp quý hữu một lần ở tại Đông Kinh nước Nhật". Nguyên quân nói: "Lâu ngày không nhớ cho rõ". Khách lại hỏi: "Vừa nghe quý hữu hát ấy là điệu gì?". Nguyên quân nói: "Ấy là một điệu đặc biệt ở phương Nam". Khách nói: "Nghe tiếng bi mà tráng, nhiều hơi khảng khái, Nam phương có điệu hát đến như thế ru?". Nói rồi, liền gọi thằng hầu lấy bút giấy, xin Nguyên quân viết bài hát cho mà xem. Nguyên quân cầm bút viết ngay. Sau khi trò chuyện, người khách họ Lưu hiểu tâm trạng kẻ sĩ phương nam (là Nguyễn Bá Trác và

Nguyên quân) phải lưu lạc nơi đất bắc vì tiền đồ tổ quốc nên thông cảm và hứa giúp đỡ bằng cách giới thiệu họ vào trường lục quân ở Quảng Tây để theo học và có nơi nương nhờ.
Tôi với Nguyên quân về nhà trọ rồi, cứ nghĩ lời Lưu quân nói, thêm ngao ngán cho cái tiền đồ của mình, đã trải mấy lần tìm đường lướt sóng, mà nay hãy còn lênh đênh trong sông khổ bến mê; ở đời không sợ hoạn nạn, chỉ lo hư sinh. Như mình đã bôn đông tẩu tây, ăn cay uống đắng, có phải là sợ hoạn nạn đâu, chỉ sợ chí lớn tài hèn, chiếc thân lưu lạc; rồi đây chẳng làm nên công trạng gì, đem nắm xương tàn, gửi với cỏ cây nơi đất khách! Hai người cứ ngơ ngẩn nhìn nhau, ngổn ngang trăm mối, tiền đồ chưa quyết là làm sao. Nguyên quân lại nói: 'Chúng ta đã đến cái địa bộ này, nam, bắc, đông, tây đi đâu mà không được. Thôi! Tôi với anh, kể từ hôm nay vi thủy, hẹn bốn năm nữa chỉ là một người học sinh; còn nghĩa bằng hữu, tình cố quốc, hãy để một bên, bốn năm sau ta sẽ định'". Thương nghị rồi, chuông đã năm giờ, chúng tôi đi nghỉ. (…)

Vướng vào mắt khách bên đàng hàng chữ "Nghe tiếng bi mà tráng, nhiều hơi khảng khái, Nam phương có điệu hát đến như thế ru?". Thế là khách hỏi cái bát điệu hát ấy tung hê hồ thỉ bốn phương trời ra sao. Cái bát cũng làm như say, tay gõ bàn cóc cóc, ngửa cổ cất giọng nam ai nam oán nhưng chả ra dáng điệu đặc biệt ở phương Nam. Vì cái bát hát bằng…tiếng Tàu. Nào khác gì người Việt gốc Tàu Hồ Dzếnh ngâm *Phong kiều dạ bạc* của Trương Kế: Cu Xu xình ngồi Hàn Xán xừ - Dề pun chúng xéng tui hạc xuỳn…Khách nghe thơ Tàu chả hiểu Trăng tà tiếng quạ kêu sương - Lửa chài cây bến còn vương giấc hồ hay Thuyền ai đậu bến Cô Tô - Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San đây. Với nhĩ văn vi hư, diễn nôm là chỉ *nghe không thì có thể không đúng*. Khách bên đàng mặt ngay như cán tàn hỏi cái bát bài thơ tiếng Tàu ấy mặt mũi ra sao.
Vừa lúc Phí quân cũng tiêu pha chữ nghĩa của người Phạm Thắng Vũ đến đây, cái bát ngửa cổ ực hết đấu rượu, khà thêm một cái nữa. Sau đấy, bát rượu lại di di ngón tay vào cái "iOS 7". Bài *Nam phương ca khúc* với một đấu chữ Hán hiện ra với nét ngang sổ dọc chữ ngùng ngoằng:
(…) Về mặt văn bản chữ Hán mà xét, thì bài ca ấy rõ ra *không có tựa đề*, *không biết tác giả* là ai, Nguyễn Bá Trác chép lại toàn vẹn Nam phương ca khúc. Và khi Hạn mạn du ký được chuyển sang chữ Việt lời ca này đã được Nguyễn Bá Trác dịch rất thoát, tuy nhiên nó vẫn là "lời ca" minh hoạ cho văn cảnh ấy chứ không phải bài thơ *Hồ Trường* như nhiều người từng gọi. Vì vậy, trong bài viết này đây, người viết (Phạm Thắng Vũ) xin gọi theo cách cũ là "Lời ca hồ trường…". (…)
Đợi Phí quân rót rượu xong, bát rượu lại rà rà trên mành ảnh để có bài thơ chữ Việt:
"…Sau đây là *Lời ca hồ trường* được dịch thoát từ Nam phương ca khúc:
Trượng phu không hay sé gan bẻ cột phù cương thường;
Hà tất tiêu dao bốn bể, luân lạc tha hương
Trời nam nghìn dặm thẳm, mây nước một mầu sương
Học không thành, danh chẳng lập, trai trẻ bao lâu mà đầu bạc, trăm năm thân thể bóng tà dương.
Vỗ tay mà hát, nghiêng đầu mà hỏi, trời đất mang mang ai là tri kỷ lại đây cạn một hồ trường.
Hồ trường! Hồ trường! ta biết rót về đâu?
Rót về đông phương, nước bể đông chẩy xiết sinh cuồng lạn;
Rót về tây phương, mưa Tây sơn từng trận chứa chan
Rót về bắc phương, ngọn bắc phong vì vụt, đá chạy cát dương;
Rót về nam phương, trời nam mù mịt, có người quá chén, như điên như cuồng
Nào ai tỉnh, nào ai say, chí ta ta biết, lòng ta hay
Nam nhi sự nghiệp ở hồ thỉ, hà tất cùng sầu đối cỏ cây.

Tay cầm đấu rượu lên để đó, cái bát chữ lựng bựng chữ nghĩa với Phí quân mà rằng…
Rằng năm 1998, bài Lời thơ hồ trường mới được Đông Trình dẫn lời của Nguyễn Văn Xuân là dịch từ một ca khúc của Trung Hoa. Gần đây Phạm Hoàng Quân mới sưu lục được tác phẩm gốc. Riêng bài Hồ Trường, qua sách báo có tới bốn dị bản khác nhau.
Trong cõi mụ mị nghe cái bát nghiệp ngão với chữ nghĩa…Khách chỉ búi bấn rằng cụ Nguyễn Du khi xưa "dịch thuật" truyện Kiều đâu có mấy ai nói đến chuyện cụ tìm được cuốn cổ thư ở bến Hàng Châu. Ấy vậy mà kẻ hậu sinh cứ đơn giản như đan rổ với truyện Kiều là "tác phẩm" của cụ

Nguyễn Du thì đã có sao đâu !? Mà mắc chứng chi đâu các nhà biên khảo cứ nhè bắt cụ Nguyễn Bá Trác thân già vác dùi nặng với bài Nam phương ca khúc như anh Gù nhà thờ Đức Bà cõng cái gù trên lưng. Nhưng chuyện đâu vẫn còn đó, khách lại lõ mắt vào màn ảnh cái iPhone…
(…) Trong *Việt Nam văn học sử yếu* của Phạm Thế Ngũ, sau này với Lãng Nhân Phùng Tất Đắc trong tác phẩm *Chơi chữ*, đề cập đến bài thơ Hồ Trường chỉ khác nhau vài chữ như: chữ "hương" thay *phương*, "nghìn" thay *ngàn*, "không" thay *chẳng*, "lăm" thay *lâu*, "sơn" thay *rơi* và vài dấu chấm, phẩy hay…dấu chấm hỏi ở cuối câu. Năm 1998, tạp chí Thế kỷ 21 trong mục *Bạn Đọc Viết* đăng tải do Tôn Thất Hanh ở Canada gởi cuốn băng do *ái nữ của Nguyễn Bá Trác thực hiện*. Bà cho hay bài thơ tên là: "Hồ Trường", là hoài bão của ông ngoại để lại cho các cháu…
Đại trượng phu không hay xé gan bẻ cật phù cương thường
Hà tất tiêu dao bốn bể lưu lạc tha phương
Trời Nam nghìn dặm thẳm
Non nước một màu sương
Chí chưa thành, danh chưa đạt
Trai trẻ bao lăm mà đầu bạc
Trăm năm thân thế bóng tà dương
Vỗ gươm mà hát
Nghiêng bầu mà hỏi
Trời đất mang mang ai người tri kỷ
Lại đây cùng ta cạn một hồ trường.
Hồ trường! Hồ trường!
Ta biết rót về đâu
Rót về Đông phương, nước biển Đông chảy xiết sinh cuồng loạn
Rót về Tây phương, mưa phương Tây từng trận chứa chan
Rót về Bắc phương, ngọn Bắc phong vi vút cát chạy đá giương
Rót về Nam phương, trời Nam mù mịt có người quá chén như điên như cuồng.
Nào ai tỉnh, náo ai say
Lòng ta ta biết, chí ta ta hay
Nam nhi sự nghiệp ư hồ thỉ
Hà tất cùng sầu đối cỏ cây.

Nhưng khách bên đàng lại gật gia với người Phạm Thắng Vũ: "Để góp phần tham khảo được rộng rãi chúng tôi trích lục văn bản chữ Hán in trên *Nam Phong tạp chí* nơi xuất xứ của lời ca này cách nay đã 86 năm". Ha! Có bột mới gột lên hồ, với bài *Lời ca hồ trường*, khách chả hiểu người Phạm Thắng Vũ nặn chữ véo câu ở đâu ra vì cứ theo nhà nghiên cứu văn học Thanh Lãng Đinh Xuân Nguyên: *Tiếc rằng tài liệu về Nam Phong không còn lưu trữ*! Nhưng ấy là chuyện sau này, vì chuyện khi rày người họ Phạm đục câu đẽo chữ "kèo" với chả "cột" từ cụm từ "xé gan bẻ cột", theo điển tích "bẻ cột" từ sách Hán Thư. Tới chữ "thương" đọc là "trường" mà tác giả đổi thành "Hồ trường" để thành tên bài ca. Khách vặnn óc nghĩ không ra cụ Tiêu Đẩu đổi tên bài cổ thi hồi nào?! Người họ Phạm lại khủng khẳng cọ đít nồi ba mớ chữ lỗ mỗ lơ ngơ rằng "thương" có bốn nghĩa: Chén uống rượu làm bằng sừng - Chén rót đầy rượu - Mời rượu người khác uống rượu gọi là…thương - Uống rượu một mình cũng được gọi là…thương. Nhức nhối thật!

Thế nhưng theo khách với thiên bất đáo địa bất chi với thương là chén rượu thì…Thì đụng đũa đụng bát với…cái bát qua nhà văn Nguyễn Thụy Long với tam sao thất bản…
(…) Cụ Nguyễn Bá Thụy (ông nội Nguyễn Thụy Long) là anh em đồng hào với Nguyễn Bá Trác. Bà nội Nguyễn Thụy Long kể lại: Nguyễn Bá Trác từ nước ngoài trở về sau khi chí chẳng thành danh chẳng đạt. Một buổi chiều cô đơn ngồi ở quán bên đường biên giới Tàu và Việt, trong tâm trạng chán đời, làm bài thơ Hồ Trường...". Cụ bà giải thích "Hồ trường là ống tre, là ống bương to, đổ đầy rượu cho những tay hảo hán uống ở vùng thượng du Bắc Việt. Những tay hảo hán tửu

lượng rất cao, uống bao nhiêu cũng được, tu rượu ung úc như nước lã, họ thường đeo hồ rượu nầy trên lưng. Hồ rượu được gọi là hồ trường này chứa được vài lít rượu. (…)

Lại cứ theo khách với tửu như tâm phúc chi ngôn, tạm hiểu là *người say hay nói thật*: Thật ra trong bài Hồ Trường có câu "nghiêng bầu mà hỏi". Như vậy, trong văn học hồ trường là bình rượu, trường là…ống tre!? Lại nhức đầu thật chứ chẳng chơi.

Nhập một đấu rượu, khách bèn đàng để mắt lầng quầng xuống thác Bản Giốc… Khách hong hanh mắt về phía bắc, ngọn bắc phong vì vút, xa xa về phía nam, trời nam nghìn dậm thẳm, Đảo mắt quanh quán với năm ba cái bàn mộc, mươi chiếc ghế đẩu. Khách ớ ra. Bởi chuyện dây cà ra dây muống dám cụ Tiêu Đẩu làm thơ *Hồ trường! Hồ trường! Ta biết rót về đâu* ở cái quán này lắm ạ. Như bà nội của nhà văn kể lại: Cụ từ quan ngoại về sau khi chí chẳng thành danh chẳng toại. Một buổi chiều ngồi ở quán bên đường biên giới Tàu và Việt, trong tâm trạng chán đời, làm bài thơ Hồ Trường....Khách mắt giương như mắt ếch dòm qua bàn bên kia và hoang tưởng nam nhân áo lương khăn lượt kia là…cụ Tiêu Đẩu. Còn cái bát này là…Nguyên quân cả năm không uống rượu. Vì cái bát trước kia để ực rượu, nay dùng để…ăn phở. Vì vậy cái bát đã uống thì say, đã say thì hay hát nhưng không hiểu mình hát gì, song cứ nghêu ngao…

Bởi với hiện tượng giả "thương" là ngồi uống rượu một mình như khách đây. Với hư cấu thật thì "thương" là ống bương to là đúng quá rồi. Nên khách không còn nhức đầu với nhức nhối nữa.

Làm như không hay biết những điều cóc cáy ấy trong cái đầu đất của khách. Lại làm như đi guốc vào bụng khách, bát rượu…rượu vào lời ra…

- Qua văn học sử việc và người sờ sờ trước mắt còn sai quấy đến thế, đủ thấy việc chữ nghĩa dựa vào sách này, giai thoại kia, nhất là dựa vào miệng thế gian để viết về người và việc trước mấy chục, mấy trăm, họ cứ tùy tiện viết chữ tác ra chữ tộ, chữ ngộ ra chữ quá…quá nhiều.

Thì đến nhiễu sự này khi không khách với tâm cảm liêu xiêu lay lắt qua cụ Tuần Trác đã về trời, không còn ở lại trong cõi nhân gian này nữa. Khách bên đàng đành gậm nhấm với cái quan định luận qua bài viết của nhà sử học Nguyễn Lý Tưởng:

"… Nguyễn Bá Trác có phải là tác giả bài "Hồ Trường"?. Cho đến nay, chúng tôi chưa tìm ra bài thơ Hồ Trường được chính thức đăng vào sách văn học trước 1945 hoặc trước 1975 tại Việt Nam. Thỉnh thoảng, chúng tôi cũng có nghe bạn bè ngâm hay đọc bài thơ này, nhưng không biết rõ xuất xứ. Người ta nói tác giả bài thơ là Nguyễn Bá Trác. Nhưng tôi hỏi các cụ nhà nho ở Huế mà nhiều người biết ông Nguyễn Bá Trác. Trong đó có những vị là thầy dạy của tôi là cụ Võ Như Nguyện *(trưởng nam của cụ Võ Bá Hạp)*, nhưng không ai nghe nói đến bài Hồ Trường này. Về Võ Bá Hạp và Nguyễn Bá Trác, ông Phạm Hải Hồ qua bài nhan đề *Vui buồn vùng vịnh* viết: "…Tôi xin kể một chuyện liên hệ đến một nhân vật khoa bảng Hán học, một nhà cách mạng, tác giả bài thơ bất hủ được nhiều người ca ngợi là quá hay. Ông Nguyễn Bá Trác với bài thơ Hồ Trường, chan chứa khí phách của một trượng phu, với tâm tư bi phẫn trước cảnh đất nước đang bị Pháp đô hộ. Vậy mà lúc yếu lòng nào đó, khiến ông đã về nước hàng phục Pháp. Trong thời gian làm tổng đốc Thanh Hóa, ông can thiệp với Pháp khoan hồng cho đồng chí cũ của mình là nhà cách mạng Võ Bá Hạp bị Pháp bắt giam. Sau ông Nguyễn Bá Trác về hưu, đến năm 1945, VM lên cướp chính quyền, đã xử tử ông, như đã xử tử Phạm Quỳnh, Cung Đình Vận...".

Ngồi đồng hoá Bụt nên khách cứ óc ách với nhà sử học Nguyễn Lý Tưởng luộc con trâu cả con trong nồi: "Nguyễn Bá Trác có phải là tác giả bài Hồ Trường?. Cũng lại chuyện trưa ngả sang chiều qua nhăm hàng sử liệu trên, khách bên đàng một chiều trên bến nước được thể ba chìm bẩy nổi về một bến cô liêu với nhà phê bình văn học Thụy Khuê:

(…) Phan Khôi và Nguyễn Bá Trác đều theo phong trào Duy Tân. Khi phong trào bị đàn áp, Phan Khôi bị bắt ở Nam Định. Nguyễn Bá Trác trốn ở trong nước, rồi sang Xiêm, sang Nhật, sang Tầu. *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, ghi: "… Trác được vào học lớp cán bộ quân sự ở Quảng Tây cùng với Trần Huy Lực. Nhưng rồi Trác làm mật thám cho Pháp, vào làm phòng báo chí của phủ toàn quyền. Lúc đầu, Trác được giao cho việc làm tờ *Công thị báo* bằng chữ Hán. Khi tên trùm mật thám Mác-ty (Marty) sai Phạm Quỳnh làm chủ bút tờ Nam Phong thì Trác được giữ phần chữ

Hán của tạp chí đó. Vì có công lao ấy, Trác được bổ ra làm tá lý bộ Học ở Huế rồi làm tuần phủ Quảng Ngãi, y đã đàn áp nhân dân và tàn sát nhiều nhà cách mạng".

Những "thông tin" trên đây vừa lộn xộn vừa đáng ngờ: Nguyễn Bá Trác làm mật thám lúc nào? Ở Quảng Ngãi, Nguyễn Bá Trác đã giết những ai? Tên họ các nạn nhân là gì? Mà bảo là *"tàn sát nhiều nhà cách mạng"? Từ điển văn học* thì loại hẳn tên ông ra ngoài. Phần lớn khi người ta nhắc đến Nguyễn Bá Trác, thường có ý úp mở như thể ông là Việt gian.
Chúng ta biết chắc: Nguyễn Bá Trác (con rể Nguyễn Bá Học) và Lê Dư là những người theo phong trào Duy Tân từ đầu. Khi bị lùng bắt, họ chạy sang Nhật, Nhật đuổi, chạy sang Tàu, rồi không chịu được kham khổ và nhớ nước, họ trở về đầu thú. Vì vậy, Sở Cuồng Lê Dư bị coi là phản cách mạng, Vũ Ngọc Phan trong hồi ký không dám nhắc đến tên bố vợ là Sở Cuồng Lê Dư.
Nguyễn Bá Trác (1881-1945), làm báo Nam Phong từ tháng 7/1917 đến khoảng tháng 9/1919, thì được vời vào Huế làm quan, đến chức tổng đốc, sau bị Việt Minh xử bắn năm 1945. Theo Phạm Thị Ngoạn (con gái Phạm Quỳnh) trong cuốn *Introduction au Nam Phong* (Tìm hiểu tạp chí Nam Phong): Nguyễn Bá Trác là đàn anh của Phạm Quỳnh về cả tuổi tác (hơn Phạm Quỳnh 11 tuổi), lẫn danh vị (đỗ cử nhân), và nhờ *"*một quá khứ mạo hiểm đã khiến ông nổi danh lịch duyệt*".*

Những trước tác trên Nam Phong của bà Phạm Thị Ngoạn, chứng tỏ ông là người thơ văn lỗi lạc, bài Hồ Trường là một trong những kiệt tác về thơ. Khi kết cho ông cái tội tầy đình: làm mật thám, hoặc phản quốc, phải có chứng cớ rõ ràng. Nếu không thì xin miễn. (…)

Đến tao đoạn này, làm như có ngẫu cảm sao ấy, cái bát để đấu rượu xuống, dòm khách bên đàng rồi di di ngón tay lên cái "iOS 7", khách bên đàng bèn nhướng mắt nhìn…
(…) Bà Phạm Thị Ngoạn có dịp hiểu biết nhiều về Nguyễn Bá Trác, trong một luận án về Nam Phong, đã viết về cây bút coi phần chữ Hán của Nam Phong tạp chí như sau:
Sau khi ông bỏ cuộc (xuất ngoại) trở lại với quê hương, "ăn năn hối cải" và được thâu dụng trong chính quyền thuộc địa…Nhà Nho thâm thúy này có một phong độ khác thường khi trình bày với độc giả về tình cảm, tư tưởng và ngay cả những ý nghĩ thầm kín của lòng mình. Là một nhà văn hữu hạng, ông sử dụng thật tài tình lối diễn tả hàm xúc là một nghệ thuật rất thịnh hành trong giới văn nhân thời đó: *Nói một đàng để độc giả hiểu một nẻo, hay nói rất ít để độc giả nghĩ rất nhiều*…Mặt khác qua những sáng tác tản văn, độc giả nhận thấy ở Nguyễn Bá Trác một thái độ chán chường và hoài nghi vốn dĩ là tập quán của làng nho". Điều này giúp ta khẳng định được tác phẩm mà ngày nay ta gọi là *Hồ Trường là do ông sáng tác* kể cả phần chữ Hán lẫn bản dịch, nhưng ông đã gán cho nó là một Nam phương ca khúc có sẵn của miền nam Trung Hoa.

Đừng nên quên nhà Nho ký thác tâm sự thường kín đáo, mượn chuyện xưa để nói chuyện nay, lấy chuyện người để kể chuyện mình, như Nguyễn Đình Chiểu viết Lục Vân Tiên kể lể tâm sự và hành trạng của bản thân mình (xem *Nỗi lòng Đồ Chiểu* của Phan văn Hùm, 1902-1946) nhưng lại mở đầu tác phẩm bằng câu "Trước đèn xem truyện *Tây Minh*!". Thực ra, trong văn học Trung Hoa nào có một tác phẩm có danh có tên là Tây Minh đâu! Do đó có thể nói chẳng có Nam phương ca khúc có sẵn nào cả mà chỉ có nỗi lòng của một nhà Nho có văn tài, khi thoái chí viết nên lời ca để thanh minh với hậu thế về thái độ "hồi chánh" của mình (…)

Đến ngẫu sự "ăn năn hối cải" này, với nỗi ngã hữu thốn tâm vô dữ ngữ của cụ Tiêu Đẩu, nôm là *ta có một tấc lòng không biết ngỏ cùng ai*…Trong trí nhớ mù sương của khách bên đàng bật ra một đoạn văn của Nguyễn Khắc Ngữ. Khách bèn đùm đậu với cái bát…
Trong tâm trạng day dứt như thế nên sau này trong các tác phẩm thơ ca như Bài tự tình với sông Hương (Nam Phong số 2), Bài hát tâm sự (Tạp chí Khuyến học số 9, 1936), cụ Tiêu Đẩu Nguyễn Bá Trác đều bày tỏ nỗi lòng "một mình biết, một mình mình hay":
Ai giận gió, ai hờn mây

Ai cười hoa, ai ghẹo nguyệt
Mặc ai ai ta chỉ biết có mình
Khác nhau vì một chữ tình

Nghe thủng xong, bỗng cái bát để đấu rượu xuống và bơ bải chẳng đâu vào đâu…

Rằng Hạn mạn du ký là thiên ký sự gồm 14 chương kể lại cuộc Đông du của tác giả trong khoảng 6 năm (1908-1914) từ Sài Gòn sang Xiêm La – Hương Cảng – Nhật Bản – Trung Hoa – rồi về Việt Nam. Hạn mạn du ký trước tiên được viết bằng chữ Hán, đăng tải từ số 22 đến số 35 năm 1919, 1920. Sau đó thiên ký sự này được chính tác giả dịch sang chữ Việt và đăng tải ở phần chữ Việt của Nam Phong từ số 38 đến số 43 năm 1920, 1921. Hạn mạn du ký là một thiên ký sự dài, tác giả ghi rõ ngày tháng từng sự kiện, nhưng đổi tên nhân vật và giấu những gì liên hệ đến phong trào Đông Du. Tác phẩm còn là văn bản nghiên cứu lịch sử và văn hoá ba nước: Nhật Bản, Trung Hoa và Cao Ly. Về giá trị văn chương, sử học, Hạn mạn du ký có phần sâu sắc hơn *Hải Trình Chí Lược* của Phan Huy Chú hay *Vũ Trung Tuỳ Bút* của Phạm Đình Hổ.

Thiên du ký được tác giả gọi một cách khiêm tốn là "Hạn mạn du ký" có ý là "chuyến chơi phiếm" để che đậy một tâm sự. Ông theo phong trào Đông Du của Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền sang Nhật sang Tàu để tìm đường canh tân xứ sở và giải phóng đất nước. Nhưng con đường gian lao, đầy nguy hiểm, sĩ phu có tâm huyết lúc đó chịu áp lực từ nhiều phía như bị áp lực của chính quyền thuộc địa mà còn bị Nhật, Trung Hoa và Xiêm xua đuổi. Một số nhà nho, lúc trước hăng hái quên mình vì tiền đồ đất nước, dần dần thoái chí và trở về cộng tác với chính quyền Pháp, trong đó có Sở Cuồng Lê Dư và Nguyễn Bá Trác.

Cái bát cầm đấu rượu lên ực một cái chóc và gục gặc rằng *Nguyễn Bá Trác có phải là tác giả Hồ Trường hay không?* Thì sự thể cũng cứ theo nhà văn học Thụy Khuê thì như thế này đây:

(Xem trích đoạn đầy đủ của Phạm Thắng Vũ ở trang 2)

(…) Đoạn tả Nguyên quân ngâm bài Hồ Trường. Nguyên quân chính là Trần Hữu Lực, được mô tả như một tráng sĩ thời xưa như Phạm Thái trong *Tiêu Sơn tráng sĩ*, vừa nghệ sĩ, vừa khẳng khái, với giọng thân ái và kính phục, nhưng cũng bộc lộ tâm sự của tác giả:

"Nguyên quân cả năm không uống rượu đã uống thì say, đã say hay hát. Hát không hiểu khúc, song cứ nghêu ngao mấy câu cổ phong (…) Chiều hôm ấy (khoảng tháng 3- 4/1910), rượu ngà ngà, Nguyên quân cũng đứng dậy mà hát. Cách phòng có một người khác tên là Lưu mỗ, nghe Nguyên quân hát, bèn vào phòng, chào nói tên họ rồi hỏi "Nghe tiếng bi mà tráng, nhiều hơi khẳng khái, nam phương có điệu hát đến như thế ru?". Nói rồi, liền gọi thằng hầu lấy bút, xin Nguyên quân viết bài hát cho mà xem. Nguyên quân cầm bút viết ngay. *(…) Học không thành, công chẳng lập, trai trẻ bao lâu mà đầu bạc; trăm năm thân thể bóng tà dương. (…) Nào ai tỉnh, nào ai say, chí ta ta biết lòng ta hay, nam nhi sự nghiệp ở hồ thỉ, hà tất cùng sầu đối cỏ cây"*

Không ai viết về người mình đã "chỉ điểm" cho Pháp bắt giết, như vậy.

Giọng văn bí ẩn, cố giấu tông tích người tráng sĩ, nhưng cũng muốn ngỏ cho người đọc thấy sự thực: Nguyên quân (Trần Hữu Lực) chỉ là một "tráng sĩ", có giọng ngâm hay, nhưng không phải là người văn học, vì "*hát không hiểu khúc".*

Bài mà Nguyên quân hát, *Ấy là một điệu đặc biệt ở phương nam!* - Một điệu phương nam, mà phương nam là đâu? Là nước Việt, nhưng người Việt có ai biết bài này, trừ Nguyễn Bá Trác? Vì vậy *người sáng tác bài Hồ Trường vừa tiếng Tàu tiếng Việt phải là Nguyễn Bá Trác*. Từ trước đến nay, vì không có sự khảo sát văn bản, người ta vẫn cho rằng bài Hồ trường là của Nguyên quân, người Tầu, được Nguyễn Bá Trác dịch sang tiếng Việt.

Sự thực, *Nguyên quân* chỉ là *Nguyễn quân* viết trại đi. Tác giả giấu mình, nhưng trong vô thức luôn luôn có cái gì đó "phản lại" tác giả, ở đây là bốn chữ: *Nguyên quân* và *phương nam*. Hồ trường là một tuyệt tác, nói lên tâm sự bi tráng của người đất Quảng ra Hà Nội, mong học "thành tài" để góp phần canh tân đất nước. Nào ngờ đến Bắc việc đã hỏng. Trốn sang Xiêm, Nhật, chậm

rồi. Về Tầu lang thang theo Quốc dân đảng Trung hoa. Nhưng đảng bại trận. Mọi việc đều hỏng. Bốn phương mù mịt. Hồ trường chính là tâm sự bi đát của Nguyễn Bá Trác. (…)

***

Bỗng cái iPhone tắt ngúm, khách lèo hèo là cụ Nguyễn Bá Trác đã đi vào quá vãng.

Cho đến lúc này khách bên đàng đần đù trong cái tâm thái mây ở đầu ô, mây lang thang cuối núi với cụ Tiêu Đẩu. Vì vậy chả mảy may quan quả đến những "nghi vấn văn học" đằng sau cụ qua ai đấy để thiên hôn địa ấm, nôm na là mù mịt, rối rắm thêm. Chả là trong một bài viết của khách khi xưa *Về cụ Tuần Trác, duy hữu ẩm giã lưu kỳ danh với bài Hồ trường*. Khách đã quấy quả rằng cụ đã gửi gấm những ngôn ngữ tài hoa ẩn nấp chìm nổi bể dâu của người thơ. Ấy vậy mà ít ai quan hoài đến từng câu thơ ngông nghênh, phóng túng của tác giả cùng nỗi sầu vạn cổ, nhưng vẫn giữ được hào khí, sĩ khí của kẻ sĩ. Người thơ như thoát xác, vượt ra khỏi những chán chường qua những lời thơ chấp chới đào vong. Cơn say vọng tưởng đây là quên đi những hệ lụy công danh, nhưng hoài đồng vọng những cũ càng của đất nước đã phôi pha. Tận cùng chỉ là bọt nổi trên biển, bèo trôi trên sông với mỗi tác giả hệ lụy với một tác phẩm. Hay mỗi tác phẩm có một dòng sinh mệnh với tác giả. Như bài thơ *Ông đồ* với cụ Vũ Đình Liên, như bài *Hồ trường* với cụ Nguyễn Bác Trác để hai người thơ thênh thang một cõi đi vào văn học sử. Vì vậy thuở ấy, trong một ngày vắng gió đìu hiu khách đã vay mượn chữ nghĩa từ cụ đồ họ Vũ lây lất qua cụ Tuần Trác: Những người muôn năm cũ, hồn ở đâu bây giờ.

Khách đang ngụp lặn trong cơn đồng thiếp thì…Thì vừa lúc Phí quân ngúc ngắc đầu với cái bát mà rằng nhất hữu ly biệt, thiên lý tống tiễn, Phí quân với ngôn vôn bất tận là cũng đến lúc phải giã biệt với đường mưa ướt đất. Phí quân nhoài người qua bên kia bàn và lâm râm với cái bát chữ: Tích mặc như kim. Khách hiểu tha ma mộ địa là hãy cẩn trọng trong việc viết lách, không viết vô bổ, phí bút mực vì mực như vàng. Nghe lạ! Vì với cái bát chữ hay bát đàn đây là bát chiết yêu, hóp lại, nông choèn nên có gì mà rầm rì để cảo mực đề văn.

Nhưng chưa lạ mấy, vừa lúc Phí quân đứng dậy, quay lại, tay vuốt vạt áo thẳng nếp, dợm chân bước tới cái cột. Va vào mắt khách là cái thẻ ngà đeo ở ngực áo của… Khách cứng đơ như như con bửa củi, bét con mắt ra vì đây chả ra dáng là Phí quân. Là ai chưa biết thì...Thì trong phiếu hốt nam nhân áo lương khăn lượt đứng ngay ở chân cột cạnh bàn và ve vé mắt nhìn tấm phướn. Nam nhân thẫn thờ như gà rù giữa buổi đồng vắng vì tấm phướn giống cờ đuôi nheo của đình làng Bảo An, Điện Bàn, Quảng Nam trong giấc hương quan luống mẫn canh dài của nam nhân. Nhưng đúng ra là bức thư pháp treo trên cột với bài thơ không có đề tựa, cũng chẳng có tên tác nhân. Nam nhân gật gừ đọc bài thơ dài ngoẵng từ trên xuống dưới. Xong, ngẫm nguội một hồi lâu, thò tay vào vạt áo ở cái giải rút quần…rút ra cái bút lông.

Tiếp, chấm bút lông vào cái bát còn chút cặn rượu, rất từ tốn, ở đầu bài thơ nam nhân viết hai chữ: *Hồ Trường.* Xong, nam nhân chậm rãi viết ở cuối bài thơ ba chữ: *Nguyễn Bá Trác.*

Rồi nam nhân khẽ khàng râm ran trong một cõi đi về:

Nào ai tỉnh, nào ai say
Lòng ta ta biết, chí ta ta hay
Nam nhi sự nghiệp ư hồ thỉ
Hà tất cùng sầu đối cỏ cây.

Bước khỏi ra cửa, nam nhân ngước mắt nhìn trời, mây bay quan san. Hong hanh mắt lên bảng gỗ có tên quán, nhưng phiến gỗ đã rơi xuống đầu duềnh mom sông. Nhìn chênh chếch về phía nam, trời nam nghìn dặm thẳm, mây nước một mầu sương. Bóng dáng nam nhân khuất nẻo vào nơi gió cát, rải rác biên cương mồ viễn xứ…Còn lại chỉ là hương tàn khói lạnh mong manh như sương, như gió trong hư không, chỉ nghe vọng âm u u minh minh từ cõi thiên cổ chi mê...

Hồ trường! Hồ trường! Ta biết rót về đâu.

Thạch trúc gia trang
Ngộ Không Phí Ngọc Hùng
(viết xong 2011, thêm bớt 2016)